

# VĂN KIẾN CỦA ỦY BAN THẦN HỌC QUỐC TẾ VỀ TÍNH HỒ TƯƠNG GIỮA ĐỨC TIN VÀ CÁC BÍ TÍCH

## I. Văn kiện mới của Ủy Ban Thần học Quốc Tế: Tính Hồ Tương giữa Đức Tin và Các Bí Tích trong Nhiệm CỤC Bí Tích

Vũ Văn An  
29/Apr/2020

Liên tiếp mấy tháng nay, Ủy Ban Thần Học Quốc tế, trực thuộc Bộ Giáo Lý Đức Tin, cho công bố ba văn kiện quan trọng: Tính Đồng nghị trong Đời sống và Sứ mệnh của Giáo Hội (Vietcatholic 16-12-2018 tới 8-2-2019), Tự do Tôn Giáo (Vietcatholic 25-12-2019 tới 18-01-2020) và Tính Hồ Tương giữa Đức Tin và Các Bí Tích trong Nhiệm CỤC Bí Tích (đầu tháng 3, 2020).

### Lý do của văn kiện

Nhân cơ hội công bố văn kiện sau cùng, Edward Pentin đã phỏng vấn linh mục Thomas Weinandy, thuộc Tiểu Ban soạn thảo văn kiện. Linh mục cho biết các lý lẽ đứng đằng sau văn kiện. Hiện đang có vấn đề nghiêm trọng trong Giáo Hội: những người tham dự các bí tích thường có rất ít hay không có đức tin nào cả; các cha mẹ muốn con cái được rửa tội nhưng chính mình thì rất ít đức tin và thỉnh thoảng lắm mới tới nhà thờ. Họ chỉ là Công Giáo cho có tên.



Cha gọi họ là các người Công Giáo của Lễ Giáng Sinh và Lễ Phục Sinh, chỉ tham dự Thánh Lễ vào 2 dịp lễ trọng này và rước lễ, nhưng không bao giờ xưng tội.

Vấn đề nghiêm trọng hơn nữa là các cặp muốn cưới nhau trong Giáo Hội Công Giáo, nhưng không phải là những người Công Giáo thực hành đạo. Họ không bao giờ được dưỡng dục thành người Công Giáo và biết rất ít hay không biết gì cả về đức tin của mình.

Thường thì các cặp trên chỉ muốn một nhà thờ hoành tráng trong đó, cô dâu tha thướt trong bộ áo cưới diễm hành từ cuối nhà thờ lên bàn thờ giữa tiếng nhạc du dương. Đôi khi làm thế chẳng phải vì họ thích cho bằng làm vui lòng cha mẹ.

Chính vì các lý do trên, Ủy Ban Thần Học Quốc Tế quyết định nghiên cứu mối liên hệ giữa đức tin và các bí tích. Ủy Ban nhấn mạnh tầm quan trọng của đức tin trong mối tương quan với các bí tích. Mối tương quan này có tính cố hữu: đức tin và các bí tích gắn bó mật thiết với nhau. Cha cho rằng chỉ khi nào ta thực sự tin vào đức tin của Giáo Hội trong tín lý và luân lý, việc nhận lãnh các bí tích mới có ơn ích thực sự.

### **Tính thành hiệu và tính hữu hiệu của bí tích**

Tiến sĩ Jeff Mirus cho rằng đây là một vấn đề phong phú, nắm rất vững ý nghĩa các bí tích, nhất là bí tích hôn phối và việc tuyên bố hôn nhân vô hiệu.

Cũng như Cha Weinandy, Tiến sĩ cho rằng ngày nay, rõ ràng có cuộc khủng hoảng về cách tri nhận và lãnh nhận các bí tích: tâm thức hiện đại không có tầm nhìn bí tích về thực tại và số người Công Giáo lãnh nhận bí tích mà ít được hay không được huấn giáo về chúng hết sức đông đảo. Cộng hai khía cạnh ấy lại với nhau, ta có thể thấy sự kiện rất thông thường này là các bí tích được lãnh nhận mà không những không có sự hiểu biết rõ ràng về ý nghĩa bí tích và tính hữu hiệu của chúng, mà bản thân còn ít hiểu biết và cam kết với chính đức tin nữa.

Thế nhưng, trong các bí tích, có sự nối kết giữa sức mạnh và ơn thánh của Chúa Kitô mà chúng trao ban, và đức tin mà với nó, chúng ta lãnh nhận chúng. Đức tin này là điều chủ yếu để ta lãnh nhận cách hữu hiệu bất cứ bí tích nào. Đó là điều Giáo Hội vốn coi là tính hữu hiệu (fruitfulness) do đức tin đem lại cho việc lãnh nhận các bí tích. Chứ thực ra, khi được cử hành đúng theo ý hướng của Giáo Hội, các bí tích thành hiệu (valid), bất kể đức tin của người cử hành và lãnh nhận có ra sao.

Giáo lý ấy vốn đã được Giáo Hội giảng dạy từ trước đến nay. Điều văn kiện của Ủy Ban Thần Học Quốc Tế muốn nhấn mạnh là: không thể nói tới một đức tin chỉ có tính chủ quan (thần học gọi là *fides qua*) mà không có sự nối kết nội tại với chân lý của Thiên Chúa (thần học gọi là *fides quae*) từng được lưu truyền trong mặc khải và được giữ gìn trong Giáo Hội.

Bởi thế, có “một sự hợp nhất sâu xa giữa hành vi nhờ đó chúng ta tin và nội dung mà chúng ta nhất trí với... Trong quan niệm Kitô giáo, không thể nghĩ tới đức tin mà không có việc phát biểu bằng bí tích (chống lại việc tư riêng hóa hoàn toàn có tính duy chủ quan), cũng không có thực hành bí tích mà thiếu đức tin của Giáo Hội (chống chủ nghĩa duy nghi thức). Khi đức tin loại bỏ việc đồng nhất hóa với việc tuyên xưng [tuyên đọc kinh tin kính] và đời sống Giáo Hội, đức tin này không còn là việc hội nhập vào Chúa Kitô nữa (số 51).

Tiền sĩ Mirus lưu ý đặc biệt đến phép rửa tội trẻ em, là phép không đòi đức tin tích cực tức khắc của người được rửa tội. Về việc này, của Ủy Ban Thần Học Quốc Tế giải thích như sau: “Phép rửa tội sơ sinh đã được chứng thực từ thời xa xưa. Nó được biện minh trong ước muốn của cha mẹ, những người muốn cho con cái họ được tham dự vào ơn thánh bí tích, được kết hợp chặt chẽ với Chúa Kitô và Giáo Hội, trở nên thành viên của cộng đồng con cái Thiên Chúa vì chúng vốn thuộc gia đình, vì phép rửa là phương tiện hữu hiệu của ơn cứu rỗi, tha thứ tội lỗi, bắt đầu với tội nguyên tổ, và thông truyền ơn thánh” (số 91).

Nhưng làm sao hữu hiệu nếu không có đức tin tích cực?

Ủy ban trả lời rằng đứa trẻ không ký nhận một cách hữu thức tư cách thành viên của nó trong gia đình tự nhiên... [nhưng] nếu việc xã hội hóa diễn biến bình thường, nó sẽ làm điều đó khi lớn lên, với lòng biết ơn. Với phép rửa tội sơ sinh, người ta nhấn mạnh rằng đức tin trong đó chúng ta chịu phép rửa là đức tin của Giáo Hội, việc chúng ta lớn lên trong đức tin diễn ra nhờ việc được lồng vào cái "chúng tôi" của cộng đồng... Dịp này, cha mẹ hành động như các đại diện của Giáo Hội; chính Giáo Hội đón nhận các trẻ em này vào lòng mình. Vì thế, phép rửa tội trẻ em được biện minh do trách nhiệm giáo dục trong đức tin được cha mẹ và ông bà cam kết, song song với trách nhiệm giáo dục chúng trong các phạm vi khác của cuộc sống (số 91).

Vấn đề ở đây là trên thực tế có quá nhiều người lớn mang con đến rửa tội chỉ là để đánh dấu một biến cố đáng mừng vui trong đời, mà không hề có đủ đức tin để sống thực trách nhiệm họ đảm nhận.

### **Vấn đề quan tâm của ba vị giáo hoàng gần đây nhất**

Tiền sĩ Mirus không trưng dẫn đoạn nào của văn kiện để giải đáp trường hợp trên. Tuy nhiên, ông chú ý nhiều hơn đến việc văn kiện này nói về mối tương quan giữa đức tin và bí tích hôn phối. Đây là phần dài nhất của văn kiện, đề cập đến khía cạnh phức tạp nhất của mối tương quan, tức tính thành hiệu của bí tích này trong thời kỳ có quá nhiều người tìm cách tuyên bố hôn nhân vô hiệu: nhân tố nào, nếu thiếu, sẽ vô hiệu hóa cuộc hôn nhân đã cử hành, tức cuộc hôn nhân đã cử hành được tuyên bố là vô hiệu.

Một cách cụ thể, văn kiện đề cập tới cuộc hôn nhân của các “người đã rửa tội nhưng không còn tin nữa”, những người mà Cha Weinandy gọi là Công Giáo của Lễ Giáng Sinh và Lễ Phục Sinh (xuân thu nhị kỳ). Đây là vấn đề từng làm bận tâm ba vị giáo hoàng liên tiếp: Đức Gioan Phaolô II, Đức Bênêđictô XVI và Đức Đương Kim Phanxicô.

Thực vậy, Đức Gioan Phaolô II dạy rằng nội tại cuộc hôn nhân trong Giáo Hội vốn có đặc tính của một thực tại siêu nhiên mà Kitô hữu nhất thiết thuộc về, không cần tham chiếu ý thức của họ về nó. Như thế, xem ra không có cơ sở nào trong việc lấy việc thiếu đức tin để tuyên bố một cuộc hôn nhân vô hiệu, và dù sao, một việc thiếu như thế cũng rất khó có thể chứng minh. Trong một bài diễn từ với Tòa Tối Cao Rôma năm 2003, ngài cho hay: Giáo Hội không khước từ cử hành cuộc hôn nhân cho những người có thiên hướng tốt chỉ vì họ “được chuẩn bị không đầy đủ theo quan điểm siêu nhiên, miễn là họ có ý hướng đúng trong việc kết hôn phù hợp với thực tại tự nhiên của hôn nhân”.



Ngài nói thêm : “Thực vậy, bên cạnh cuộc hôn nhân tự nhiên, người ta không thể mô tả một mô hình hôn nhân Kitô giáo khác, với các đòi hỏi siêu nhiên chuyên biệt”. Ngài còn nhấn mạnh rằng đòi hỏi đức tin nơi cô dâu chú rể tương lai như một đòi hỏi tối thiểu là trái với thánh truyền.

Trong khi đó, lúc còn đứng đầu Bộ Giáo Lý Đức Tin, Đức Hồng Y Ratzinger (tức Đức Bênêđictô XVI sau này) đã tìm cách làm sáng tỏ việc có phải mọi cuộc hôn nhân giữa 2 người đã chịu phép rửa tự động (*ipso facto*) là một cuộc hôn nhân bí tích hay không, và liệu “việc thiếu đức tin” làm cho cuộc hôn nhân chưa hiện hữu hay không. Khi làm Giáo Hoàng, ngài kết luận rằng đức tin bản thân không bị đòi hỏi như điều kiện tối thiểu cần thiết. Đòi hỏi duy nhất là “ý định làm điều Giáo Hội làm”. Tuy nhiên, vấn đề vẫn làm ngài suy nghĩ rất nhiều và ngài thấy cần phải nghiên cứu nó nhiều hơn nữa.

Đức Phanxicô cũng nhiều lần nhắc đến khó khăn này và đã đưa ra lời kêu gọi phải nghiên cứu thêm trong 2 Thượng Hội Đồng Giám Mục về Gia đình. Tuy nhiên, với thời gian, ngài nói rõ với Tòa Tối Cao Rôma: “yếu tố chủ chốt trong ưng thuận kết hôn không phải là phẩm chất đức tin của người ta” mà đúng hơn, tính thành hiệu của bí tích, theo chiều hướng này, chỉ có thể bị xâm hại “trên bình diện tự nhiên”. Thành thử “thiếu việc đào tạo về đức tin và sai lầm liên quan đến tính độc nhất, tính bất khả tiêu và tính bí tích của hôn nhân chỉ làm vô hiệu sự ưng thuận kết hôn nếu chúng ảnh hưởng đến ý chí người ta”.

Tất cả các điều trên được bàn chi tiết trong tiết 4.2 của bản văn, tức các số 143-182. Điều tiết này muốn nói là: vấn đề liên quan tới án vô hiệu không phải là phẩm chất đức tin của người ta, mà là cái hiểu và cam kết (ý chí) không siêu nhiên đối với ý nghĩa chân thực tự nhiên của hôn nhân nhân bản; hôn nhân này chính là thực tại mà bí tích được ban cho để ban ơn thánh

và thăng hoa.

Điều đó trở nên sắc cạnh trong một nền văn hóa bất phân phái tính, quan niệm ra đủ thứ “hôn nhân” với đủ lối sống và thời gian kéo dài, một nền văn hóa đánh mất hết ý thức về bản chất nội tại của hôn nhân nhân bản như đã được ban cho chúng ta trong chính bản nhiên của nó.

Tóm lại, các cơ sở để tuyên bố hôn nhân vô hiệu chỉ có nếu một hay cả hai không hiểu hôn nhân là gì và do đó không cam kết trên bình diện nhân bản, một điều, lẽ dĩ nhiên, rất thông thường trong thời đại ta. Trí khôn con người ra tối tăm và ý chí của họ bị ảnh hưởng tiêu cực bởi nền văn hóa đến nỗi họ không muốn bước vào cuộc hôn nhân như nó được hiểu về mặt tự nhiên, điều này có thể là cơ sở để tuyên bố vô hiệu. Hơn nữa, đây là điều có thể thiết lập được qua cuộc điều tra nhân bản, không giống như “phẩm chất” đức tin của người ta, một điều xét cho cùng dấu kín, thiêng liêng và nội tâm, trong mối tương quan với Thiên Chúa.

Nói tóm lại, theo Tiến sĩ Mirus, dù Ủy Ban Thần Học Quốc Tế không có kết luận nào về việc đức tin của người ta có thể tạo nên cơ sở để tuyên bố vô hiệu, nhưng Ủy ban có đề nghị: Giáo Hội nên “bác bỏ bí tích hôn nhân cho những người yêu cầu nó dưới các điều kiện này” (số 181). Các điều kiện này, như việc thiếu khả năng hay việc từ khước cam kết đối với cái hiểu đúng đắn về hôn nhân, có thể và phải được xác định thấu đáo trước việc cử hành bí tích.

### **Khía cạnh nhập thể đối thoại của bí tích**

Christopher Wells của Vatican News thì đọc thấy khía cạnh nhập thể, hay khía cạnh đối thoại (dialuận lý học) của bí tích trong Văn Kiện: nghĩa là, trong kế hoạch cứu rỗi của Người, Thiên Chúa đưa ra sáng kiến, nhưng con người cũng phải đáp ứng sáng kiến ấy. Ở đây của Ủy Ban Thần Học Quốc Tế có ý tránh cả quan niệm “mây khói” về đức tin muốn tách biệt nó khỏi các bí tích lẫn quan niệm coi bí tích tách biệt khỏi đức tin.

Về bí tích hôn nhân, theo Wells, văn kiện đề xuất luận đề cho rằng việc hoàn toàn không có đức tin bản thân làm cho tính thành hiệu của hôn nhân bí tích thành đáng hoài nghi nếu thiếu cái hiểu đúng đắn về bản chất của hôn nhân nhân bản. Nghĩa là việc thiếu sự hiểu biết này có thể xâm hại ý định tối thiểu muốn ký kết một cuộc hôn nhân tự nhiên, trong trường hợp này, bí tích cũng có thể đã không diễn ra.

Với luận đề trên, Ủy Ban Thần Học Quốc Tế muốn tránh các sai lạc của “chủ nghĩa tự động bí tích” (sacramental automatism) coi thường đức tin bản thân; và chủ nghĩa ưu tuyển (elitism) có những đòi hỏi quá trớn đối với mức độ đức tin cần thiết cho việc lãnh nhận bí tích một cách thành hiệu.

Cindy Wooden của tạp chí Crux lưu ý đến tính “hỗ tương”, cho rằng tính hỗ tương này có ý nói đến việc giáo huấn Công Giáo dạy rằng người ta phải có một mức độ đức tin nào đó mới có thể lãnh nhận hữu hiệu các bí tích, nhưng các bí tích cũng củng cố và làm phong phú đức tin.

### **Cần quan tâm hơn đến việc giáo dục người Công Giáo về bí tích và đức tin**

Cô cũng cho rằng mặc dù Ủy Ban Thần Học Quốc Tế không cho rằng họ hoàn toàn giải quyết vấn đề thành hiệu của hôn nhân bí tích khi thiếu đức tin, nhưng họ nhấn mạnh rằng cần phải quan tâm nhiều hơn đến việc giáo dục người Công Giáo về ý nghĩa của đức tin, ý nghĩa bí tích và ý nghĩa của hôn nhân.

Cindy cũng lưu ý tới điều Ủy Ban Thần Học Quốc Tế nhấn mạnh “các bí tích luôn được cử hành trong đức tin của Giáo Hội vì chúng được trao phó cho Giáo Hội. Trong mọi và mỗi bí tích, đức tin của Giáo Hội đi trước đức tin của các tín hữu cá thể”.

Vì đức tin của Giáo Hội hoạt động trong các bí tích, nên Giáo Hội chủ trương rằng “đức tin bản thân của các bên ký kết không tạo nên tính bí tích của hôn phối”. Nhưng, đồng thời, “việc thiếu đức tin bản thân có thể xâm hại tính thành hiệu của bí tích”.

Đó là vấn đề liên quan tới các cuộc hôn nhân của những người tuy đã chịu phép rửa nhưng không còn tin nữa như trên đã nói. Họ thuộc hai loại: những người chịu phép rửa lúc còn thơ, nhưng sau đó không thực hành bất cứ hành vi đức tin bản thân nào, và những người chịu phép rửa nhưng cố ý bác bỏ đức tin một cách minh nhiên và không còn coi mình là Công Giáo hay Kitô hữu nữa.

Một cách cụ thể, Ủy Ban Thần Học Quốc Tế kết luận rằng các linh mục không nên chấp nhận lời yêu cầu làm đám cưới trong nhà thờ do những người đã chịu phép rửa nhưng không còn tin nữa, minh nhiên bác bỏ giáo huấn của Giáo Hội về tính bất khả tiêu và mục đích của hôn nhân.

## II. ỦY BAN THẦN HỌC QUỐC TẾ: TÍNH HỖ TƯƠNG GIỮA ĐỨC TIN VÀ CÁC BÍ TÍCH

Vũ Văn An  
01/May/2020

*Trong bối cảnh duy tục của xã hội ngày nay, nhiều người Công Giáo, tuy được rửa tội từ hồi tằm bé, nhưng lớn lên không còn nghĩ gì tới Đạo, ngoại trừ xuân thu nhị kỳ vào dịp Lễ Giáng Sinh và Lễ Phục Sinh, đi nhà thờ, tham dự Thánh lễ, chịu lễ mà không hề xưng tội. Thậm chí xin lãnh nhận bí tích hôn phối hay xin rửa tội cho con nhưng không hiểu biết chi về các bí tích cũng như ý hướng của Giáo Hội trong các bí tích này. Đó là lý do Ủy Ban Thần Học Quốc Tế đã có công nghiên cứu vấn đề và soi sáng khía cạnh tế nhị và cấp bách này, và cho công bố Văn Kiện "Tính Hỗ Tương giữa Đức Tin và Các Bí Tích". Nhận thấy tính thời sự của bản văn, chúng tôi xin phóng chuyển tài liệu sang Việt Ngữ:*

### ỦY BAN THẦN HỌC QUỐC TẾ: TÍNH HỖ TƯƠNG GIỮA ĐỨC TIN VÀ CÁC BÍ TÍCH TRONG NHIỆM VỤ CỦA BÍ TÍCH

#### Ghi Chú Sơ Khởi

Trong ngũ niên thứ chín của mình, một ngũ niên được ngoại lệ kéo dài thêm 1 năm do việc cử hành 50 năm sáng lập, Ủy Ban Thần Học Quốc Tế đã có thể đào sâu việc mình nghiên cứu mối tương quan giữa đức tin Công Giáo và các bí tích. Việc nghiên cứu này đã được điều hướng bởi một tiểu ban chuyên biệt, do Linh mục Gabino Uribarri Bilbao, Dòng Tên, đứng đầu và bao gồm các thành viên sau đây: Đức Ông Lajos Dolhai, Cha Peter Dubovský, Dòng Tên, Đức Ông Krzysztof Gózdź, Cha Thomas Kollampampil, C.M.I., Giáo Sư Marianne Schlosser, Linh mục Oswaldo Martínez Mendoza, Linh mục Karl-Heinz Menke, Linh mục Terwase Henry Akaabiam, và Cha Thomas G. Weinandy, O.F.M. Cap. Các cuộc thảo luận về đề tài đang bàn mà dựa vào đó tài liệu này đã được soạn thảo, đã diễn ra cả trong các buổi họp khác nhau của Tiểu Ban lẫn trong các buổi họp toàn thể của cả Ủy Ban, giữa các năm

2014-2019. Tài liệu này, tựa là *Tính Hồ Tương giữa Đức Tin và Các Bí Tích trong Nhiệm Vụ Bí Tích*, đã được đặc biệt chấp thuận bởi đa số thành viên của Ủy Ban Thần Học Quốc Tế trong Phiên Họp Toàn Thể năm 2019 bằng cuộc bỏ phiếu viết. Tài liệu sau đó đã được đệ trình để được chấp thuận bởi vị Chủ Tịch của nó, là Đức Hồng Y Luis F. Ladaria, Dòng Tên, Bộ Trưởng Giáo lý Đức tin; vị này, sau khi nhận được ý kiến thuận lợi của Đức Thánh Cha Phanxicô ngày 19 tháng 12 năm 2019, đã cho phép công bố.

## **1. ĐỨC TIN VÀ CÁC BÍ TÍCH: TÍNH LIÊN HỆ VÀ TÍNH THỜI SỰ**

### ***1.1. Đề nghị cứu rỗi của Thiên Chúa dựa vào mối tương quan qua lại giữa Đức tin và các Bí tích***

1. [*Khởi từ Thánh Kinh*]. “Này con, lòng tin của con đã cứu chữa con. Con hãy về bình an và khỏi hẳn bệnh” (Mc 5:34). Giữa đám đông chen lấn Người (Mc 5:24; 31), người đàn bà băng huyết đung vào Chúa Giêsu một cách đầy tin tưởng và được chữa lành, như một biểu tượng cho ơn cứu rỗi được Chúa Giêsu đem đến cho nhân loại (1). Trường hợp người đàn bà băng huyết cho thấy đức tin phát khởi ra sao từ “cuộc gặp gỡ một biển cô, một Con Người, và cuộc gặp gỡ này đã đem lại cho cuộc sống một chân trời mới và một hướng đi dứt khoát” (2). Đức tin được định vị trong phạm vi các tương quan bản thân. Nhiều người bệnh cố gắng chạm vào Chúa Giêsu (xem Mc 3:10; 6:56), vì “có một năng lực tự nơi Người phát ra, chữa lành hết mọi người” (Lc 6:19). Tuy nhiên, ở Nadarét, Người không làm nhiều phép lạ “vì họ thiếu lòng tin” (Mt 13:58); Người cũng không thỏa mãn lòng tò mò của Hêrôt (Lc 23:8). Nhân tính của Chúa Giêsu Kitô là máng hứng hiệu chuyển ơn cứu rỗi của Thiên Chúa. Tuy nhiên, tính hữu hiệu này không có đặc tính tự động; nó đòi một tiếp xúc thỏa đáng với nó: khiêm nhường, khẩn nài, cởi mở với ơn phúc (3). Tất cả các thái độ này dẫn tới đức tin, như các phương thế thích đáng để tiếp nhận đề nghị cứu rỗi. “Đức tin, trước nhất, là việc con người đích thân gắn bó với Thiên Chúa” (4) vốn tự mặc khải trong Chúa Giêsu Kitô. Các bí tích của Giáo Hội kéo dài trong thời gian các việc làm của Chúa Kitô lúc còn trên dương thế. Trong chúng có sự thể hiện năng lực chữa lành vốn phát xuất từ nhiệm thể Chúa Kitô, tức Giáo Hội, để chữa lành vết thương tội lỗi và ban sự sống mới trong Chúa Kitô.

2. [*Và từ Thánh Truyền*]. Trong nhiệm vụ cứu rỗi của Ba Ngôi có sự đan xen phong phú giữa đức tin và các bí tích: Tuy nhiên, đức tin và bí tích rửa tội là hai phương thức cứu rỗi vốn cố hữu trong nhau và không thể tách rời nhau, vì đức tin thực sự được hoàn thiện nhờ bí tích rửa tội, và, về phần nó, bí tích rửa tội được xây dựng qua đức tin, và cả hai đều đạt được sự viên mãn của chúng nhờ cùng các thánh danh. Vì như chúng ta tin vào Chúa Cha, vào Chúa Con và vào Chúa Thánh Thần thế nào, thì chúng ta cũng được rửa tội nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần như vậy. Và chắc chắn việc tuyên xưng đức tin đi trước, một việc dẫn chúng ta vào ơn cứu rỗi, nhưng phép rửa tiến theo sau, để niêm ân sự đồng ý của chúng ta [5].

Mối tương quan bản thân với Thiên Chúa Ba Ngôi được thể hiện nhờ đức tin và các bí tích. Giữa đức tin và các bí tích có một sự sắp xếp và lưu chuyển hỗ tương, tóm một lời: có một sự hỗ tương yếu tính. Tuy nhiên, như Thánh Basilê chứng thực trong bản văn trên đây, việc tuyên xưng đức tin đi trước việc cử hành bí tích, trong khi việc cử hành bí tích bảo đảm, niêm ân, củng cố và làm phong phú đức tin. Tuy nhiên, ngày nay, trong thực hành mục vụ, sự tương tác này thường bị mờ nhạt đi hoặc thậm chí bị làm ngược.

### **1.2. Khủng hoảng hiện thời về tính hỗ tương giữa đức tin và các bí tích**

### **a) Đức tin và các bí tích: Một tính hỗ tương trong khủng hoảng**

3. [Phát hiện]. Vào năm 1977, Ủy ban Thần học Quốc tế, khi đề cập đến bí tích hôn nhân, đã cảnh báo về sự hiện hữu của những người “đã chịu phép rửa nhưng không còn tin nữa”, xin được lãnh nhận bí tích hôn phối. Sự kiện này, theo Ủy Ban, đặt ra “nhiều câu hỏi mới” rất sâu xa [6]. Kể từ đó, thực tại này không ngừng phát triển và tạo ra sự khó chịu trong việc cử hành các bí tích. Hơn nữa, vấn đề không chỉ giới hạn trong bí tích hôn phối, mà còn bao trùm toàn bộ nhiệm vụ bí tích. Đặc biệt, trong các bí tích khai tâm Kitô giáo, nơi, do chính bản chất của nó, tính hỗ tương giữa đức tin và các bí tích cần được niêm ấn, mỗi lo lắng và sự không thoải mái thường được phát hiện.

4. [Các gốc rễ thần - triết học]. Mặc dù sự phân ly giữa đức tin và các bí tích là do các nhân tố khác nhau, nhưng theo các bối cảnh xã hội và văn hóa, một cái nhìn nếu không muốn ở mãi mức độ hời hợt phải tự hỏi về gốc rễ cuối cùng của sự đổ vỡ này. Trước hết, ngoài những thiếu sót có thể có trong việc dạy giáo lý và chủ nghĩa đơn phương văn hóa nào đó chống lại tư duy bí tích, có một nhân tố triết học sâu xa phá hủy luận lý học bí tích. Một luồng tư tưởng mở rộng, bắt đầu từ thời Trung cổ (chủ nghĩa duy danh) và kéo dài đến thời Hiện đại, có đặc điểm ở thuyết nhị nguyên phân siêu hình vốn tách tư duy ra khỏi hiện hữu và tuyệt đối loại bỏ mọi loại tư tưởng biểu tượng (representative thought), như trường hợp ngày nay trong thời hậu hiện đại. Viên tượng này bác bỏ dấu ấn của Đấng Tạo Hóa trong sáng thế, nghĩa là, tạo thế là một tấm gương (hình ảnh bí tích) phản ánh tư tưởng của Đấng Tạo Hóa. Theo cách này, thế giới không còn xuất hiện như một thực tại được Thiên Chúa sắp xếp một cách minh nhiên, mà chỉ là một sự hỗn mang các sự kiện, mà con người, với các khái niệm của họ, phải sắp xếp. Bây giờ, nếu các khái niệm của con người không còn là một điều giống như “các bí tích” của Logos Thiên Chúa, mà chỉ là các cấu trúc của con người, thì có một sự phân ly hơn nữa giữa hành vi đức tin bản thân (*fides qua*) và bất cứ biểu tượng khái niệm chung nào về nội dung của nó (*fides quae*). Nói tóm lại, và như một khía cạnh dứt khoát, khi năng lực của lý trí để biết sự thật của hiện hữu (siêu hình học) bị bác bỏ, thì việc không thể biết sự thật của Thiên Chúa đã được hàm ngụ [7].

5. Thứ hai, kiến thức khoa học và kỹ thuật, rất có uy tín ngày nay, có xu hướng tự áp đặt mình thành mô hình duy nhất trong mọi lĩnh vực kiến thức và đối với mọi loại đối tượng. Xu hướng triệt để của nó hướng tới sự chắc chắn thuộc loại hình thực nghiệm và duy tự nhiên không những tương phản với kiến thức siêu hình, mà cả với kiến thức có bản chất biểu tượng nữa. Mặc dù kiến thức khoa học nhấn mạnh đến khả năng của lý trí con người, nhưng nó không làm cạn kiệt mọi chiều kích của lý trí hoặc kiến thức, cũng không bao trùm mọi nhu cầu nhận thức muốn có cuộc sống nhân bản trọn vẹn. Tư duy biểu tượng, với sự phong phú và tính mềm dẻo của nó, một mặt, thu thập và khai triển về phương diện suy nghĩ các chiều kích đạo đức và xúc cảm của kinh nghiệm; và, mặt khác, đụng đến và biến đổi cấu trúc tinh thần và nhận thức của chủ thể. Vì lý do này, cùng với mọi truyền thống tôn giáo của nhân loại, việc thông chuyển mạc khải, với nội dung nhận thức đi kèm của nó, được định vị trong phạm vi biểu tượng, không phải trong phạm vi kinh nghiệm và duy tự nhiên. Thực tại bí tích của việc tham gia vào mầu nhiệm ơn thánh chỉ có thể hiểu được trong sự hiệp nhất của chiều kích kép này của kinh nghiệm biểu tượng: nhận thức và thực hiện. Nơi nào mô hình khoa học thống trị, một mô hình vốn mù quáng đối với tư duy biểu tượng, tư tưởng bí tích đều gặp trở ngại [8].

6. Thứ ba, chúng ta vẫn phải nhấn mạnh một sự thay đổi văn hóa quan trọng, riêng của nền văn minh mới về hình ảnh, một điều đang nêu ra vấn đề mới để thần học làm sáng tỏ đức tin bí tích. Mặc dù đúng là thời hiện đại duy lý đã giảm thiểu giá trị nhận thức của biểu tượng,



tuy nhiên, thời hậu hiện đại hiện nay vẫn hết sức đề cao sức mạnh biểu hiện của hình ảnh. Do đó, cần phải vượt qua định kiến duy lý (hiện đại) chống lại giá trị nhận thức của những điều biểu tượng, mà không rơi vào tình trạng quá đáng đối nghịch (hậu hiện đại), một điều đang làm giảm hiệu năng của biểu tượng hướng tới sức mạnh cảm xúc của việc biểu tượng, làm mất hết tính cách tham chiếu. Nói cách khác, trí hiểu Kitô giáo phải bảo tồn tính độc đáo của bí tích Kitô giáo khỏi nguy cơ bị làm trống rỗng gấp đôi. Một mặt, có nguy cơ giản lược bí tích biểu tượng xuống hàng dấu hiệu nhận thức đơn thuần, một dấu hiệu chỉ dễ dàng thu thập các ý nghĩa tín lý của đức tin, mà không vận hành được bất cứ sự biến đổi nào (loại bỏ chiều kích biểu hiện của bí tích biểu tượng). Mặt khác, có nguy cơ giản lược bí tích biểu tượng thành gợi ý thẩm mỹ thuần túy được thực hiện nhờ các dàn dựng nghi thức, theo luận lý học tượng trưng đơn thuần nhằm thay thế việc nội tâm gắn bó với thực tại mà nhiệm được biểu tượng ( dẹp bỏ chiều kích nhận thức).

7. [*Hiểu méo mó về đức tin*]. Trong các xã hội ngày nay, có những hiện tượng khác khiến người ta khó tin theo đề xuất của đức tin Công Giáo. Thuyết vô thần và việc tương đối hóa giá trị của mọi tôn giáo đang được đẩy mạnh ở nhiều nơi trên hành tinh chúng ta. Chủ nghĩa duy thể tục làm xói mòn đức tin, và gieo rắc sự hoài nghi, thay vì khơi dậy sự hân hoan của niềm tin. Việc xuất hiện mô hình kỹ trị [9] đã lồng vào một luận lý học trái với đức tin, vốn là một mối tương quan bản thân. Sự giảm thiểu cảm xúc đối với đức tin tạo ra một niềm tin chủ quan, một niềm tin vì do chính chủ thể điều chỉnh, nên đã di chuyển khỏi luận lý học khách quan vốn được đánh dấu bởi nội dung của đức tin Kitô giáo. Nền Văn hóa duy khoa học này, như đã nhắc trên đây, có xu hướng phủ nhận khả thể tương quan bản thân với Thiên Chúa và khả năng của Người có thể can thiệp vào cuộc sống và lịch sử bản thân của người ta. Tính khách quan của Kinh Tin Kính và việc quy định các điều kiện cho việc cử hành các bí tích được hiểu, theo sự nhạy cảm văn hóa ngày càng gia tăng, như một sự cưỡng bách tự do được tin theo lương tâm của mình, bằng cách duy trì một quan niệm không đầy đủ về quyền tự do mà người ta dự tính bảo vệ. Từ loại tiền đề này, có một loại niềm tin hoặc cách tin không phù hợp với quan niệm Kitô giáo hoặc có tương quan qua lại với việc thực hành bí tích mà Giáo hội vốn đề xuất.

8. [*Các sai sót mục vụ*]. Trong thời kỳ hậu Vatican II, cũng đã có một số thái độ phổ biến giữa các tín hữu và mục tử thực sự làm suy yếu tính hỗ tương lành mạnh giữa đức tin và các bí tích. Do đó, phương thức mục vụ trong việc truyền giảng Tin Mừng đôi khi được hiểu như thể nó không bao gồm việc chăm sóc mục vụ bí tích, do đó làm mất đi sự cân bằng giữa Lời Chúa, việc truyền giảng Tin Mừng và các bí tích. Nhiều phương thức khác đã không nắm bắt được điều này: tính ưu việt của đức ái trong đời sống Kitô hữu không ngụ ý phải khinh miệt các bí tích. Một số mục tử đã chỉ tập chú mục vụ của họ vào việc xây dựng cộng đồng, bỏ qua vị trí có tính quyết định của các bí tích dành cho mục đích đó trong nỗ lực này. Ở một số nơi, đã thiếu sự đánh giá thần học và việc đồng hành mục vụ trong lòng đạo bình dân Công Giáo nhằm giúp nó phát triển trong đức tin và do đó đạt được việc khai tâm Kitô giáo đầy đủ và việc tham gia bí tích thường xuyên. Cuối cùng, nhiều người Công Giáo đã nảy ra ý nghĩ cho rằng bản thể của đức tin hệ ở việc sống Tin Mừng, coi thường nghi thức, coi nó như xa lạ với tâm điểm Tin Mừng và do đó, bỏ qua việc các bí tích thúc đẩy và tăng cường việc sống mãnh liệt chính Tin Mừng. Do đó, phải nhấn mạnh đến nhu cầu cần có sự phối hợp thỏa đáng giữa *martyria*, *leitourgia*, *diakonia* và *koinonia* (làm chứng, phụng vụ, phục vụ và hiệp thông).

9. [*Hậu quả*]. Các tác nhân mục vụ thường nhận được lời yêu cầu xin lãnh nhận các bí tích với nhiều nghi ngờ lớn lao về ý định đức tin của những người yêu cầu chúng. Nhiều người khác tin rằng họ có thể sống đức tin của họ một cách trọn vẹn mà không cần thực hành bí

tích, điều mà họ cho là tùy ý chọn và có đó một cách tự do. Với những âm sắc khác nhau nhưng phổ biến, ta thấy có một mối nguy hiểm nào đó: hoặc là chủ nghĩa duy nghi thức không có đức tin vì thiếu nội tâm tính hoặc chỉ theo phong tục và truyền thống xã hội; hoặc là nguy cơ của việc tư riêng hóa đức tin, giản lược nó vào không gian bên trong của lương tâm và cảm quan riêng của chính người ta. Trong cả hai trường hợp, tính hỗ tương giữa đức tin và các bí tích đều bị tổn hại.

### **b) Mục đích của tài liệu**

10. [*Mục đích của tài liệu*]. Chúng ta dự tính làm nổi bật tính hỗ tương thiết yếu giữa đức tin và các bí tích, cho thấy hệ lụy hỗ tương giữa đức tin và các bí tích trong nhiệm cục thần thiêng. Theo cách này, chúng ta hy vọng góp phần vào việc khắc phục sự phân cách giữa đức tin và các bí tích ở bất cứ nơi nào nó xảy ra, trong khía cạnh kép của nó: bất kể đó là một đức tin không nhận thức được tính bí tích thiết yếu của nó; hoặc đó là một triết lý thực hành bí tích được thực hiện mà không có đức tin hay cứ nằng nặc nêu ra nhiều nghi vấn nghiêm trọng liên quan đến đức tin và ý định phù hợp với đức tin mà việc thực hành các bí tích vốn đòi hỏi. Trong cả hai trường hợp, việc thực hành và luận lý học bí tích, vốn nằm ở trái tim Giáo hội, phải chịu một tổn thương nghiêm trọng và đáng lo ngại.

11. [*Cấu trúc*]. Chúng ta lấy làm khởi điểm bản chất bí tích của nhiệm cục thần thiêng [10] trong đó cả đức tin lẫn các bí tích được lồng vào (chương 2). Chúng ta khai triển chi tiết một cách hiểu nhiệm cục như cùng một lúc bao gồm: nhiệm cục thần thiêng đúng nghĩa trong diễn biến Ba Ngôi, Kitô, Thần khí, giáo hội và đối thoại (đức tin) của nó; vị trí trong đó, được hiểu như thế, của đức tin và của các bí tích; và tính hỗ tương hiện hành giữa đức tin và các bí tích bắt nguồn từ đó. Sự hiểu biết này tạo nền tảng thần học nhờ đó vấn đề chuyên biệt của mỗi tương quan qua lại giữa đức tin và các bí tích được đề cập trong mỗi bí tích sẽ được xử lý sau này. Chương này minh họa điều này: việc cử hành bí tích mà không có đức tin là điều vô nghĩa, bởi vì nó mâu thuẫn với luận lý học bí tích vốn là nền tảng cho nhiệm cục thần thiêng, vốn có tính đối thoại một cách thiết yếu.

12. Điều trên sẽ được tiếp theo bởi phạm vi tác động của tính hỗ tương giữa đức tin và các bí tích trên một số bí tích bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi cuộc khủng hoảng của tính hỗ tương này, hoặc trong cách hiểu hoặc trong thực hành chúng, như các bí tích khai tâm Kitô giáo (chương 3). Để làm sáng tỏ về tín lý vai trò chuyên biệt của đức tin đối với tính thành sự và tính hữu hiệu của mỗi bí tích, chúng ta sẽ đưa ra các tiêu chuẩn để làm sáng tỏ đức tin nào cần thiết cho việc cử hành mỗi bí tích khai tâm. Trong bước kế tiếp (chương 4), chúng ta đề cập đến mối tương quan qua lại giữa đức tin và các bí tích trong trường hợp hôn phối. Do bản chất của nó, chúng ta dừng lại lâu ở 1 vấn đề mà tính hỗ tương giữa đức tin và các bí tích không thể làm ngơ: đó là việc phải hiểu rõ xem liệu sự kết hợp hôn nhân giữa “những người đã rủa tội nhưng không tin nữa” có được coi là một bí tích hay không. Đây là một trường hợp đặc thù, trong đó việc kết nối tính hỗ tương giữa đức tin và các bí tích trong nhiệm cục thực sự được thử nghiệm, như chương thứ hai vẫn cho như thế. Nó kết thúc bằng một kết luận ngắn gọn (chương 5), trong đó, ở một bình diện tổng quát hơn, tính hỗ tương giữa đức tin và các bí tích trong nhiệm cục bí tích được nêu lên một lần nữa.

13. [*Đặc tính tín lý*]. Mục đích của tài liệu này rõ ràng có tính tín lý. Chắc chắn nó dựa trên vấn đề mục vụ, được dị biệt hóa cho từng bí tích được bàn tới. Tuy nhiên, nó không có ý định cung cấp các đường nét mục vụ chuyên biệt hoặc có cơ sở cho từng bí tích. Chúng ta muốn nhấn mạnh tới vị trí nền tảng của đức tin trong việc cử hành mỗi bí tích, mà không bỏ qua sự chính xác tín lý cần phải có đức tin mới có sự thành hiệu. Từ điều này, một số tiêu chuẩn

tổng quát cho hành động mục vụ có thể được rút ra, như chúng ta đã làm ở cuối việc bàn tới từng bí tích, nhưng không đi sâu vào các chi tiết, càng ít đi sâu vào khoa giải nghi học, hay bù trừ cho việc biện phân cần thiết mỗi trường hợp đặc thù.

14. [*Lựa chọn*]. Chúng ta biết rằng tình thế mục vụ xung quanh các bí tích khác, như xưng tội và xức dầu bệnh nhân, cũng chịu nhiều thiếu sót nghiêm trọng. Việc tham gia đầy đủ vào Bí tích Thánh Thể rất thường được tìm kiếm mà không có bất cứ ý thức nào về sự cần thiết phải hòa giải trước với Thiên Chúa và cộng đồng Giáo hội, mà chúng ta vốn bị ngăn cách bởi tội lỗi của chúng ta và chúng ta đã làm hư hại thực tại của nó như là Thân thể hữu hình của Chúa Kitô. Có sự phân ly giữa sự sống Thánh Thể và thực hành hòa giải từ phía nhiều tín hữu và thậm chí từ phía một số thừa tác viên thụ phong, trong việc thực hành đức tin Kitô giáo của họ, đã làm ngưng trệ sự hiệp nhất hài hòa của toàn bộ cơ cấu bí tích của Giáo hội, nơi không thể lựa chọn một cách chủ quan bí tích nào cần “tiêu thụ” và bí tích nào có thể bỏ qua. Phép xức dầu bệnh nhân cũng thường được trải nghiệm như đây các yếu tố ma thuật, như thể đây là một loại bùa mê để cầu khẩn sự can thiệp lạ lùng của Thiên Chúa hoặc của Thần khí Thiên Chúa, chứ không có mối tương quan bản thân nào với Chúa Kitô, Đấng cứu độ người ta, cả thân xác lẫn linh hồn của họ. Các giới hạn về không gian buộc chúng ta phải tập trung vào các bí tích tạo nên việc khai tâm và hôn nhân Kitô giáo, tất cả đều có tầm quan trọng ngoại thường trong việc xây dựng và củng cố Nhiệm Thể Chúa Kitô. Phương cách trong đó các bí tích này được tiếp cận, cũng như những ám chỉ đây đó tới các bí tích còn lại và khuôn khổ thần học nói chung được đưa ra sẽ giúp chúng ta rút ra những hậu quả cho các bí tích mà chúng ta không thể xem xét một cách chuyên khảo.

## **2. BẢN CHẤT ĐỐI THOẠI CỦA NHIỆM VỤ BÍ TÍCH CỨU RỖI**

15. [*Nhập đề: kế hoạch và mục tiêu*]. Trong chương này, chúng ta thực hiện một cuộc đột nhập tổng quát 2 mặt nhằm biện phân tính hỗ tương hiện có giữa đức tin và các bí tích. Trong phần đầu tiên, chúng ta xem xét nhiệm vụ thần linh, bằng cách khám phá trong đó một bản chất bí tích [11]. Điều này cho phép chúng ta đào sâu sự hiểu biết của chúng ta về bí tích như một chiều kích cấu tạo ra nó. Việc bàn tới tính bí tích như vậy tự nó đòi hỏi việc đào sâu đức tin, do đó, làm nổi bật mối liên kết qua lại giữa đức tin và tính bí tích và, cụ thể hơn, cả giữa đức tin và các bí tích nữa. Chúng ta kết thúc phần này với một bản tóm lược các trục cấu thành nhiệm vụ bí tích hết sức đặc trưng trong trình bày của chúng ta. Điều này soi sáng, trước tiên, tính hỗ tương giữa đức tin và các bí tích. Trong phần thứ hai, chúng ta tạm dừng lại để xem xét đức tin, một mặt, và các bí tích đức tin đúng nghĩa, mặt khác, tuy nhiên cho thấy, trong cả hai trường hợp, mối liên kết hiện hành mật thiết giữa đức tin và các bí tích. Đức tin được xếp đặt như một thành phần cấu tạo ra việc cử hành bí tích. Bản chất đối thoại của các bí tích kêu gọi một đức tin thỏa đáng trong việc cử hành chúng. Cả hai phần của chương này đều có một chiều hướng bổ sung cho nhau, giúp chúng ta trình bày cả chiều rộng lẫn chiều sâu của tính hỗ tương giữa đức tin và các bí tích, với những hệ luận khác nhau. Chương này kết thúc bằng một kết luận ngắn gọn.

### **2.1. Thiên Chúa Ba Ngôi: Nguồn và cùng đích của nhiệm vụ bí tích**

#### ***a) Nền tảng Ba Ngôi của tính Bí tích***

16. [*Tính bí tích: khái niệm*]. Thuộc luận lý học bí tích là mối tương quan qua lại không thể tách biệt giữa một thực tại quan trọng, với một chiều kích hữu hình bên ngoài, tức nhân tính toàn diện của Chúa Kitô, và một ý nghĩa nữa có đặc tính siêu nhiên, vô hình, có sức thánh hóa, tức thần tính của Chúa Kitô [12]. Khi chúng ta nói tới tính bí tích, chúng ta có ý nói đến

mối tương quan không thể tách rời này, theo cách biểu tượng bí tích chứa đựng và thông truyền thực tại được biểu tượng. Điều này giả thiết: mọi thực tại bí tích đều bao gồm trong chính nó một mối tương quan không thể tách rời với Chúa Kitô, nguồn cứu rỗi, và với Giáo hội, kho chứa và phân phát ơn cứu rỗi của Chúa Kitô.

17. [*Thiên Chúa Ba Ngôi: nguồn gốc*]. Sự hiểu biết luận lý học bí tích đòi có sự hiểu biết về cách thức hoạt động của nhiệm vụ cứu rỗi, vốn xuất phát từ Thiên Chúa Ba Ngôi, tức sự hiệp thông của những ngôi vị khác biệt nhau trong sự hợp nhất của một bản thể thần linh duy nhất, và từ việc phạm thế đầy cứu chuộc, trong đó Ngôi Lời vĩnh cửu, trong khi không gây hại gì cho thần tính không giới hạn của Người, mặc lấy nhân tính của chúng ta với tất cả mọi hậu quả của nó. Khuôn khổ này khẳng định rõ ràng sự hiện diện của chính Thiên Chúa trong nhân tính của Chúa Giêsu Kitô, Ngôi Lời được Chúa Cha sai đến, Đấng đã nhập thể từ Đức Trinh Nữ Maria bởi công trình của Chúa Thánh Thần. Cuộc gặp gỡ với nhân tính của Chúa Giêsu Kitô, được Chúa Thánh Thần xúc dầu để thi hành sứ mệnh công khai của Người, nhờ đức tin, là một cuộc gặp gỡ với Ngôi Lời nhập thể. Chính với những chìa khóa này, chúng ta hiểu được làm thế nào một lời ta cảm thấy, có tính bí tích, được con người chúng ta tri nhận được, đồng thời lại là lời chân thật của Thiên Chúa. Con người phạm nhân chỉ có khả năng tri nhận, trải nghiệm và truyền đạt theo cách “con người”, cả để có thể bước vào mối tương quan với Thiên Chúa. Làm thế nào các dấu hiệu bí tích hoặc những lời thánh thiêng của Kinh thánh không chỉ là những sáng tạo của con người mà còn chứa đựng sự hiện diện của chính Thiên Chúa? Để có được sự truyền đạt thực sự, việc gửi một sứ điệp là điều không đủ; còn cần có sự tiếp nhận nữa. Nếu Thiên Chúa Cha đã nói chuyện với chúng ta nơi Chúa Giêsu Kitô và không ai từng nghe được sứ điệp (đức tin) của Người, thì sự thông đạt giữa Thiên Chúa và nhân loại sẽ không diễn ra. Tuy nhiên, theo lời chứng của Tân Ước, bất cứ ai bước vào mối tương quan với con người Giêsu đều có tương quan với chính Thiên Chúa, với Ngôi Lời nhập thể. Chính Chúa Thánh Thần hoạt động theo cách Lời của Thiên Chúa, dù bị giới hạn bởi nhân tính của Chúa Giêsu, vẫn được các tín hữu tri nhận là Ngôi Lời của Thiên Chúa. Thánh Grêgôriô thành Nazianzus đã phát biểu thực tại này như sau: "Từ ánh sáng là Chúa Cha, chúng ta hiểu Chúa Con trong ánh sáng, điều này hiện hữu trong Chúa Thánh Thần". Và ngài nói thêm: "[đó là nền] thần học ngắn gọn và đơn giản về Thiên Chúa Ba Ngôi" [13].

18. [*Đức tin như một tiếp nhận mặc khải bí tích trong đối thoại*]. Do đó, không những có việc không thể tách rời nhân tính của Chúa Giêsu với Lời của Thiên Chúa, mà còn có việc các tín hữu tiếp nhận (đức tin) Lời này như là thần linh nhờ sự can thiệp của Chúa Thánh Thần. Luận lý học bí tích nằm ở chính đó, nhờ thế, chính Thiên Chúa tự hiện mình Người trong các bí tích. Tính bí tích đệ nhất đẳng của Chúa Giêsu Kitô, một tính bí tích xuất phát từ Giáo hội và tính bí tích của bảy bí tích được đặt cơ sở trên đức tin vào Chúa Ba Ngôi. Chỉ khi nào Chúa Giêsu Kitô là Thiên Chúa thật, Người mới có thể mặc khải cho chúng ta bộ mặt của Thiên Chúa. Nhưng trong trường hợp này, hiệp thông bí tích với Chúa Giêsu Kitô là hiệp thông bí tích với Thiên Chúa. Nếu Chúa Thánh Thần là Thiên Chúa thật, thì Người có thể mở lòng chúng ta đón nhận Thiên Chúa và dẫn chúng ta vào sự sống thần linh qua các dấu chỉ bí tích [14].

19. [*Triển khai tính bí tích*]. Vì sự mặc khải xảy ra theo cách bí tích, nên yếu tố bí tích phải thâm thấu vào mọi hiện hữu tin và chính đức tin. Thực thể, tính bí tích của mặc khải, của ơn thánh và của Giáo hội được tiếp theo sau bởi tính bí tích của đức tin, hiểu như một việc chào đón và đáp lại sự mặc khải này (DV 5). Đức tin được phát sinh, được vun đắp, lớn lên và tự phát biểu trong tính bí tích, trong cuộc gặp gỡ đó với Thiên Chúa hằng sống qua các phương tiện nhờ đó Người tự ban chính mình Người. Như vậy, tính bí tích là nhà của đức tin. Nhưng trong tính năng động này, đức tin cũng tự tỏ mình như cánh cửa (xem Công vụ 14:27) để tiếp

cận thể bí tích: để gặp gỡ và tương quan với Thiên Chúa Kitô trong sáng thể, trong lịch sử, trong Giáo hội, trong Kinh thánh [15], trong các bí tích. Không có đức tin, các biểu tượng của bản chất bí tích không hiện thực hóa được ý nghĩa của chúng, chúng hoàn toàn câm lặng. Tính bí tích ngụ ý sự thông đạt và sự hiệp thông bản vị giữa Thiên Chúa và tín hữu qua Giáo hội và các trung gian bí tích.

20. [*Tương quan qua lại của tính bí tích với nhân học*]. Con người là một tinh thần nhập thể [16]. Con người chúng ta không chỉ là vật chất vô tri vô giác hay tinh thần không có thân xác như thiên thần. Điều xác định chính xác nhất cho chúng ta là sự kết hợp bổ sung giữa thân xác - vật chất, hữu hình và tinh thần-không thân xác, vốn không tách rời khỏi vật chất và được biết đến nhờ vật chất. Trường hợp khuôn mặt bản thân, vốn là biểu thức của một thân xác vật chất, nói lên một cách tuyệt vời sự kết hợp này giữa hữu thể vật chất của chúng ta, tức khuôn mặt, và thực tại tinh thần, tức trạng thái của tâm trí và nhân dạng bản thân. Khuôn mặt phát biểu toàn bộ con người. Cấu trúc bí tích của mặc khải thần linh nhắc nhở thực tại chân thực nhất của chúng ta [17]. Nó rất ăn khớp với hữu thể căn để nhất của chúng ta, tức năng lực và cách chúng ta tương quan lại với nhau trong các chiều kích thông đạt sâu xa nhất. Những cuộc gặp gỡ sâu sắc nhất giữa những con người nhân bản luôn có tính chất liên bản vị trong bản chất. Cuộc gặp gỡ với Thiên Chúa tham dự vào bản chất này: đó là cuộc gặp gỡ bản vị với Thiên Chúa Ba Ngôi, Đấng tự tỏ mình ra trong Kinh thánh, trong Giáo hội và trong các dấu bí tích.

21. [*Tính bí tích của Đức tin*]. “Tính bí tích của đức tin”, xét về mặt căn bản, lặp lại những gì đã được nói về đức tin Kitô giáo, bởi vì trọn đức tin Kitô giáo là đức tin bí tích nhờ sự trung gian của Giáo hội khi chúng ta hành hương về quê hương thiên đàng. Đức tin là việc tiếp nhận và đáp ứng sự mặc khải bí tích của Thiên Chúa; và đức tin tự phát biểu và nuôi dưỡng chính nó một cách bí tích, không thể không làm như vậy để trở thành một đức tin Kitô giáo thực sự. Từ quan điểm này, các bí tích, về mặt căn bản, được hiểu như một hành vi đức tin của giáo hội. Đức tin của Giáo hội đi trước, tạo ra, duy trì và nuôi dưỡng đức tin của Kitô hữu. Về phần nó, đức tin không xa lạ với bí tích, nhưng được cấu thành trong chính bản chất của nó bằng sự thấm đượm và luận lý học bí tích. Do đó, trong mối tương quan giữa đức tin và các bí tích, hai yếu tố cùng bước vào hành động một cách hết sức hỗ tương: các bí tích, vốn giả thiết và nuôi dưỡng đức tin bản thân và đức tin giáo hội; và sự phát biểu đức tin cần thiết bằng bí tích. Các bí tích, do đó, được cấu hình như một loại biểu tượng truy niệm (anamnetic) nhằm cập nhật và làm cho đức tin hiển thị.

### ***b) Tính bí tích của sáng thể và lịch sử***

22. [*Thiên Chúa Đấng Tạo Thế*]. Theo chứng tá Kinh Thánh, sáng thể (xem St 1-2) là bước đầu tiên của nhiệm cục thần linh. Kitô giáo chủ trương đặc tính tự do của sáng thể. Thiên Chúa không sáng tạo vì cần thiết hoặc thiếu một điều gì đó, vì nếu như thế, Người đâu còn là Thiên Chúa nữa; nhưng chỉ vì tình yêu dư tràn mà Người vốn là, để phân phát ơn ích của nó cho những hữu thể có khả năng tiếp nhận chúng và đáp ứng bằng một luận lý học yêu đương vốn chủ trì trên sáng thể [18].

23. [*Tính bí tích của sáng thể*]. Chúa Cha thực hiện thiết kế sáng tạo qua Ngôi Lời và Ngôi Thánh Thần. Vì lý do này, chính sáng thể cũng chứa đựng dấu vết được định hình bởi Ngôi Lời và được Ngôi Thánh Thần hướng dẫn đến chỗ viên mãn trong cùng một Thiên Chúa. Vì Thiên Chúa định hình dấu ấn của Người lên sáng thể, nên thần học đã nói tới một "tính bí tích của sáng thể" nào đó, theo nghĩa loại suy, miễn là, trong chính nó, trong hữu thể cấu thành tạo vật của chính nó, có sự qui chiếu tới Đấng tạo ra nó (xem Kn 13: 1-9; Rm 1: 19-20; Cv

14: 15-17; 17: 27-28), một điều cho phép nó sau đó được nâng cao và thành toàn trong công trình cứu chuộc mà không có sự áp đặt miễn cưỡng từ bên ngoài. Theo nghĩa này, người ta nói nó là cuốn sách thiên nhiên [19].

24. [*Con người: Các đáp trả đối với Thiên Chúa*]. Trong sáng thể hữu hình, con người nổi bật vì đã được tạo ra theo hình ảnh và họa ảnh của Thiên Chúa (St 1:26). Thánh Phaolô nhấn mạnh chiều kích Kitô học của hình ảnh này: chính Chúa Kitô là hình ảnh của Thiên Chúa vô hình (Cl 1:15; 2 Cr 4: 4), vì Adam đầu tiên là hình tượng của Đấng sắp tới (xem Rm 5:14). Điều này làm cho con người trở thành một hữu thể trong đó việc Thiên Chúa tự hiển mình Người trong sáng thể có thể tìm được một đáp ứng bản vị và tự do. Vì, trong hình ảnh của Thiên Chúa, con người càng thể hiện một cách thâm hậu chính hữu thể (bản sắc) của mình, họ càng tự hiển chính mình trong mối tương quan yêu đương (tính hướng về người khác).

25. Thực tại phong phú của con người nhân bản như *imago Dei* (hình ảnh Thiên Chúa) bao gồm nhiều khía cạnh khác nhau, trong đó, nhờ giống Thiên Chúa, khả năng đáp ứng Thiên Chúa được nêu bật, vì được đồng hóa hữu thể mình với hữu thể thần linh [20]. Trong số các khía cạnh này, việc hiệp thông và phục vụ là những điều nổi bật [21]. Nếu Thiên Chúa Ba Ngôi, trong yếu tính, là mối tương quan hiệp thông và liên bản vị, thì con người nhân bản, vì là hình ảnh của Thiên Chúa, đã được tạo ra để sống trong hiệp thông và mối tương quan liên bản vị. Điều này đã được phát biểu một cách tuyệt vời trong sự khác biệt giới tính: "Thiên Chúa tạo ra con người theo hình ảnh của chính Người, trong hình ảnh của Thiên Chúa, Người đã tạo ra họ, Người đã tạo ra họ có nam có nữ" (St 1:27). Do đó, con người nhân bản đạt được hữu thể riêng của mình khi họ triển khai tính tương quan và khả năng hiệp thông của họ: với những con người nhân bản khác, với sáng thể và với Thiên Chúa. Trong Chúa Giêsu Kitô, việc thực hiện năng động tính này của hiệp thông và tương quan tỏa sáng trong sự viên mãn của nó. Cuộc sống hiếu thảo được tỏ hiện nơi họ biểu lộ chiều cao trong ơn gọi nhân bản (x. GS 10, 22, 41).

26. Là một sinh vật có tương quan được tạo ra để hiệp thông, con người nhân bản có thể được định nghĩa bằng ngôn ngữ. Bây giờ, ngôn ngữ là một thực tại thuộc trật tự biểu tượng, một trật tự, một mặt, chỉ rõ việc phát biểu thực tại tự nó là gì (sáng thể của Thiên Chúa), và mặt khác, chỉ rõ việc thông đạt liên bản vị (hiệp thông). Là một hữu thể biểu tượng, được tạo ra giống hình ảnh của Thiên Chúa, con người đạt tới thực tại chân thực nhất của mình khi họ lồng việc hiện thực hữu thể mình vào phạm vi chuyên biệt của phát biểu tượng trưng, trong đó, trọn sự phong phú của hữu thể họ được khai triển: như một hữu thể tạo dựng, như một hữu thể liên bản vị và như một hữu thể được kêu gọi hiệp thông với Thiên Chúa. Một cách trung thực và hữu hiệu, các bí tích tập hợp, diễn tả, phát triển và củng cố khuôn khổ phong phú này.

27. Như một dấu hiệu hùng hồn chỉ phẩm giá và tình bạn của mình với Thiên Chúa, con người cũng có nhiệm vụ thi hành việc ủy quyền cai quản sáng thể (St 2:15; xem 1:28; Kn 9: 2), đặt tên cho tất cả các tạo vật khác (St 2: 19-20) và chăm sóc chúng theo kế hoạch của Thiên Chúa [22]. Vì lý do này, hoạt động của con người trên thế giới hướng tới việc tôn vinh Thiên Chúa, thừa nhận trong đó dấu ấn của Đấng Tạo Hóa (x. GS 34). Theo cách này, con người nhân bản dẫn dắt sáng thể thông qua một loại "chức linh mục vũ trụ" hướng tới mục đích thực sự của nó: biểu lộ vinh quang của Thiên Chúa.

28. [*Tính bí tích của lịch sử*]. Ý Thiên Chúa ước ao thông truyền các ơn phúc của Người không bị hạn chế ở việc để lại dấu ấn tình yêu của Người trong sáng thể. Câu chuyện dân Israel như một toàn thể có thể được coi một cách thích đáng như một câu chuyện về tình yêu

của Thiên Chúa dành cho dân của Người. Trong lịch sử này, một số biến cố đặc biệt nổi bật, dự kiến các khía cạnh chủ yếu, cho thấy mối tương quan bí tích của Thiên Chúa với dân của Người, mỗi tương quan sẽ đạt đến đỉnh cao nơi Chúa Kitô. Trong tất cả các biến cố này, có việc có thể tri nhận một cách hữu hình cách thức Thiên Chúa liên hệ với dân của Người, ban ơn thánh cho họ. Do đó, một loại ngữ pháp đầu tiên cho việc cấu thành ngôn ngữ bí tích *Sensu stricto* (theo nghĩa hẹp) sau này đã được phát hiện trong chúng. Trong số những biến cố này, những biến cố có thể được chúng ta đọc một cách bí tích, ta thấy: việc chọn Ápraham, Đavít và dân Do Thái, và hồng phúc Lễ Luật, vốn sẽ trở thành nền tảng của mọi ngôn ngữ bí tích; nhiều liên minh, trong một thiết kế thần linh duy nhất, trong đó một mối tương quan mới được thiết lập giữa Thiên Chúa và nhân loại, và trong đó, tính bí tích hoạt động một cách đặc biệt; việc giải phóng Dân Do Thái khỏi Ai Cập, việc lưu đày và trở về Giêrusalem, trong đó, ơn cứu rỗi tương lai của Chúa Kitô được dự đoán một cách mới mẻ, khi chức năng bí tích của Giáo hội được trình bày bằng hình tượng (*Typos*=tiên trưng); sự hiện diện của Thiên Chúa ở giữa dân Người trong Nhà tạm và trong Đền thờ, một sự hiện diện sẽ nhận được một nồng độ đặc biệt nơi Chúa Kitô và các bí tích Kitô giáo. Israel sẽ ghi nhớ và hiện thực hóa nồng độ hiện diện này của Thiên Chúa qua các nghi thức thờ phượng khác nhau (thí dụ: các hy lễ), các dấu hiệu thánh thiêng (thí dụ: cắt bì) và ngày lễ (thí dụ, Lễ Vượt Qua), luôn được soi sáng bằng việc đọc Lời Chúa. Thần học Kitô giáo gọi các thực tại này là các bí tích của Luật cũ và gán cho chúng một đặc tính cứu rỗi bằng cách qui chiếu chúng vào Chúa Kitô [23] và theo tỷ lệ với đức tin của những người cử hành chúng (*ex opere operantis*). Do đó, người ta phát hiện ra rằng chính lịch sử cứu rỗi cũng đã có tính chất bí tích nào đó rồi [24]. Thông qua các biến cố lịch sử, các dấu hiệu và lời nói, liên kết chặt chẽ với nhau, chính Thiên Chúa đến gần với dân Người và truyền đạt cho họ ý chí, tình yêu, sự sùng ái của Người, cùng một lúc với việc Người chỉ cho họ thấy con đường làm bạn với Thiên Chúa và cuộc sống chân thật nhất của con người.

29. [*Tội lỗi*]. Trong suốt lịch sử, nhiều tín hữu của mọi thời đại đã sống trong tình bạn với Thiên Chúa, chấp nhận hồng phúc của Người và đáp lại một cách quảng đại lòng thương xót và lòng trung thành của Thiên Chúa. Tuy nhiên, điều cũng đúng là, bất chấp sự nài nỉ của Thiên Chúa, con người không phải lúc nào cũng chấp nhận lời đề nghị yêu thương này. Ngay từ đầu, không những có cơn cám dỗ bỏ qua con đường tình bạn với Thiên Chúa, như là phương tiện tốt nhất để thể hiện điều thực sự con người là, mà cả lời đề nghị của Người cũng bị bác bỏ (St 3). Lịch sử Israel và lịch sử của nhân loại, có thể được hiểu như một cuộc tìm cách háo hức để Thiên Chúa tái chinh phục tình bạn thân thiết với con người khi nó bị đánh mất (xem: Edk 16). Từ điều này, chúng ta có thể hiểu được ý nghĩa sâu sắc này: nhiều dấu hiệu văn hóa trong trật tự cứu độ của Cựu Ước chứa đựng ý nghĩa của đền tội hoặc hòa giải với Thiên Chúa (thí dụ: lễ thanh tẩy chay, lễ hiến sinh).

### **c) Nhập thể: Trung tâm, đỉnh cao và chìa khóa dẫn vào nhiệm cục bí tích**

30. [*Chúa Giêsu Kitô: Ur-Sakrament (bí tích nguyên thủy)*]. Mong muốn ban chính mình Người của Thiên Chúa đạt tới đỉnh cao không thể vượt qua nơi Chúa Giêsu Kitô (x. DV 2). Nhờ sự kết hợp ngôi vị này (x. DH 301-302), nhân tính của Chúa Kitô, con người thật, “trong mọi sự đều giống như chúng ta, trừ tội lỗi” (Dt 4:15), là nhân tính của Con Thiên Chúa, của Ngôi Lời vĩnh cửu “cho chúng ta và để cứu rỗi chúng ta” (DH 150). Thần học gần đây khẳng định rằng Chúa Giêsu Kitô là bí tích nguyên thủy (*Ur-Sakrament*) và là chìa khóa dẫn vào cấu trúc bí tích của lịch sử cứu rỗi. Trong tổng hợp này, trong Chúa Giêsu Kitô này, chúng ta khám phá ra điều này: nhiệm cục cứu độ của Thiên Chúa, vì nhập thể, nên có tính bí tích. [25] Vì lý do này, có thể thực sự khẳng định rằng các bí tích là trung tâm của Kitô giáo. Mất các bí tích tương đương với việc mất nhập thể và ngược lại” [26]. Vì trong Chúa Giêsu Kitô,

như đỉnh cao của lịch sử và sự viên mãn của thời gian (Gal 4: 4), có sự hợp nhất khít khao nhất có thể có giữa một biểu tượng tạo vật, tức nhân tính của nó, và điều được biểu tượng, tức sự hiện diện cứu rỗi của Thiên Chúa trong Con của Người ở giữa lòng lịch sử. Nhân tính của Chúa Kitô, hiểu như nhân tính không thể tách rời khỏi ngôi vị thần linh Con Thiên Chúa, là một “biểu tượng thực sự” của ngôi vị thần linh. Trong trường hợp tối cao này, tạo vật truyền đạt sự hiện diện của Thiên Chúa đến mức độ cao nhất.

31. [*Nhân tính của Đấng bị đóng đinh vinh quang: Nền tảng của các bí tích*]. Do đó, nhân tính của Chúa Kitô về bản chất được trao quyền từ trong nội tại để trở thành “Đấng trung gian và sự viên mãn của trọn mạc khải” (DV 2), một cách không thể vượt qua về mặt phẩm chất đối với bất cứ thực tại tạo vật nào khác, vì đó là nhân tính riêng của Con Thiên Chúa (xem Dt 1: 1-2). Nhân tính mà sáng thế ngay từ đầu vốn hướng về được thể hiện một cách nổi bật trong nhân tính của Chúa Giêsu Kitô. Mọi hành động và lời nói của Chúa Giêsu Kitô, Ngôi Lời vĩnh cửu nhập thể, vì được xúc dầu bởi Chúa Thánh Thần, đều có đủ phẩm chất nhờ việc nhập thể. Một cách đến nỗi nhờ lời nói và việc làm của Người, và việc biểu lộ toàn thể con người của Người, Người đã thông truyền cho chúng ta sự mạc khải của Thiên Chúa (x. DV 4). Do đó, chính Chúa Giêsu Kitô là mẫu nhiệm của Thiên Chúa được thông truyền và mạc khải cho con người (x. Cl 2: 2-3; 1:27; 4: 3), hiện diện trong các mẫu nhiệm cứu độ khác nhau của đời sống Người: sinh ra, chịu phép rửa, biến hình, v.v.. Bây giờ việc diễn biến của mẫu nhiệm của Chúa Kitô đạt đến đỉnh cao của nó trong cái chết và phục sinh vinh hiển, những biến cố luôn được hồng ân Chúa Thánh Thần tiếp nối (x. DV 4). Ở đó, sự mạc khải về tình yêu của Thiên Chúa cho đến tận cùng (x. Ga 13: 1) và năng lực cứu chuộc của nó được cô đọng với một cường độ cao siêu và không thể vượt qua. Kết quả là sự tha thứ tội lỗi (x. Cl 2: 13-14) và sự cởi mở chấp nhận tham dự vào sự sống vĩnh cửu của Đấng Phục sinh, nhờ ơn phúc của Chúa Thánh Thần, Đấng làm cho chúng ta trở nên những người chia sẻ bản tính thần linh (x. 2 Pr 1: 4). Nhờ đó, chúng ta hiểu rằng Chúa Giêsu Kitô tập trung nền tảng và nguồn gốc của mọi tính bí tích, điều sau đó diễn biến trong các dấu hiệu bí tích khác nhau vốn sinh ra Giáo hội, nơi có sự tụ tập các khía cạnh độc nhất và những khoảnh khắc thâm hậu của cuộc sống Người: ơn tha thứ tội lỗi (sám hối), chữa lành người bệnh (Xức dầu bệnh nhân), chết và phục sinh (Bí tích Rửa tội và Bí tích Thánh Thể), chọn lựa và thiết định các môn đệ làm mục tử của cộng đồng (truyền chức thánh), v.v. Luận lý học bí tích, vốn được khắc ghi trong mạc khải Ba Ngôi, được kéo dài và cô đọng trong các bí tích, trong đó Chúa Kitô tự làm cho Người hiện diện một cách đặc biệt thâm hậu (SC 7). Cấu trúc bí tích và luận lý học đức tin tùy thuộc Chúa Giêsu Kitô, Ngôi Lời nhập thể và cứu chuộc [27].

32. Thật vậy, Chúa Giêsu không chỉ đơn giản truyền đạt cho chúng ta một điều gì đó quan trọng về Thiên Chúa. Người không chỉ đơn giản là một thầy giáo nào đó, một sứ giả hay một nhà tiên tri nào đó, mà là sự hiện diện bản vị của Ngôi Lời Thiên Chúa trong sáng thế. Vì Người, như là người thật, vốn không thể tách rời khỏi Thiên Chúa, Đấng mà Người gọi là "Cha", hiệp thông với Người có nghĩa là hiệp thông với Thiên Chúa (Ga 10:30; 14: 6, 9). Chúa Cha muốn dẫn dắt mọi người qua Chúa Thánh Thần vào hiệp thông với Chúa Giêsu Kitô. Đồng thời, Chúa Giêsu Kitô là con đường dẫn đến sự sống và là chính sự sống (Ga 14: 6); nói cách khác: “Người đồng thời là Đấng Cứu Rỗi và là chính Ơn Cứu rỗi [28]. Với các bí tích của Lời được cử hành trong Chúa Thánh Thần, đặc biệt với việc tưởng niệm cái chết và sự phục sinh của Người, chúng ta được cung cấp một phương cách và một biện pháp khắc phục sau cuộc mất mát vì tội lỗi, để đạt được sự hiệp thông và mối tương quan bản vị với Thiên Chúa thông qua việc tham dự vào sự sống của Chúa Kitô, tự lòng chúng ta vào với Người. Do đó, công việc cứu rỗi được hoàn thành, nó hoàn tất và đem sự khởi đầu của nó với sáng thế lên tuyệt đỉnh. Tuy nhiên, Thiên Chúa làm cho việc chấp nhận ơn phúc này lệ thuộc sự hợp tác của người nhận. Như trường hợp Đức Mẹ, vốn là mô hình giáo hội của người môn



đệ, đã cho thấy, ơn thánh tôn trọng tự do, nó không bị áp đặt một cách cưỡng bức mà không có sự thuận tình của tự do (Lc 1: 38), ngay cả khi sự thuận tình được chính ơn thánh làm cho khả hữu ( Lc 1:28).

#### **d) Giáo hội và các Bí tích trong nhiệm cục bí tích**

33. [*Giáo Hội: Grund-Sakrament (bí tích nền tảng)*]. Tính hữu hình lịch sử của ơn thánh, một tính, trong lịch sử, từng được hiện thực trong Chúa Giêsu Kitô, vẫn có tính ưu vị, nhưng được dẫn khởi nhờ công trình của Chúa Thánh Thần trong Giáo hội [29]. Thuộc hữu thể Giáo hội là cấu trúc lịch sử và hữu hình, để phục vụ việc thông truyền ơn thánh vô hình, ơn thánh mà Giáo Hội vốn nhận được từ Chúa Kitô và thông truyền nhờ Chúa Thánh Thần. Có một loại suy đáng chú ý giữa Giáo hội và Ngôi Lời nhập thể (x. LG 8; SC 2). Từ những tiền đề này, thần học đương thời đã thâm hậu hóa sự hiểu biết về Giáo hội như là bí tích nền tảng (*Grund-Sakrament*), trong một đường hướng gần với sự hiểu biết của Vatican II về Giáo hội như là bí tích cứu độ phổ quát [30]. Như một bí tích, Giáo hội phục vụ sự cứu rỗi thế giới (LG 1; GS 45), phục vụ việc thông truyền ơn thánh mà việc tiếp nhận ơn thánh này đã biến nó thành bí tích. Tính bí tích luôn có đặc tính truyền giáo, phục vụ thiện ích của người khác.

34. Giờ đây, cũng như một bí tích, trong chính Giáo hội, đã có việc tri nhận được ơn thánh của Thiên Chúa, tri nhận được sự bùng nổ của Nước Thiên Chúa. Như vậy, nếu một mặt, Giáo hội phục vụ việc thành lập Nước Thiên Chúa; thì mặt khác, sự hiện diện của Vương quốc Chúa Kitô trong mẫu nhiệm đã hiện diện trong Giáo Hội (LG 3). Được phú ban cho các phương tiện ơn thánh này, Giáo Hội thực sự có thể là mầm mống và là khởi đầu của vương quốc [31] (LG 5). Vì là một người hành hương và được cấu thành từ những người tội lỗi, nên không hề có sự đồng nhất hoàn toàn giữa Giáo hội và Nước Thiên Chúa; như một thực tại được cấu thành bởi ơn thánh, nó sở hữu một chiều kích cánh chung, mà đỉnh cao là Giáo hội thiên quốc và là hiệp thông các thánh [32] (x. LG 48-49).

35. [*Giáo hội: Thực tại Kitô học và Thần khí học*]. Là những tạo vật ngụ cư trong Thiên Chúa Ba Ngôi, nghĩa là, “dân hợp nhất” trong sự hợp nhất của Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần” (33), Giáo hội không những duy trì mối tương quan mật thiết với Ngôi Lời nhập thể, đến độ có thể khẳng định đúng sự thật rằng mình là Thân thể của Chúa Kitô (x. LG 7), mà còn với cả Chúa Thánh Thần nữa. Và điều này đúng không những vì Chúa Thánh Thần, hồng ân tuyệt vời của Đấng Phục sinh (x. Ga 7:39; 14:26; 15:26; 20:22), hoạt động trong kết cấu của Giáo Hội (xem LG 4), cư ngụ trong Giáo Hội và trong các tín hữu như trong một đền thờ (1 Cr 3:16; 6:19), hợp nhất nó và tạo ra năng động tính truyền giáo vốn có hữu trong nó (xem Cv 2: 4-13); mà còn vì Giáo hội là một dân tộc thiêng liêng, thuộc thần khí (x. LG 12), được làm giàu nhờ các ơn phúc khác nhau mà Chúa Thánh Thần ban cho các tín hữu vì thiện ích của cả cộng đồng (x. Rm 12: 4-8; 1 Cr 12 : 12-30; 1 Pr 4:10). Những đặc sủng này dẫn đến việc chiếm hữu đặc thù sự phong phú của Lời Thiên Chúa và ơn thánh bí tích, củng cố cộng đồng và thúc đẩy sứ mệnh của nó (xem AA 3), nói ngắn gọn: tăng cường tính bí tích của Giáo hội [34].

36. [*Liên tục tính bí tích của Trật tự Cứu rỗi*]. Ôn cứu rỗi mà trong lịch sử vốn được đề nghị nơi Chúa Giêsu Kitô tiếp tục diễn ra trong Giáo hội (x. Lc 10:16), Thân thể Chúa Kitô, qua các bí tích ban sự sống, nhờ hành động của Chúa Thánh Thần [35]; "Điều có thể nhìn thấy nơi Chúa Kitô đã chuyển qua các bí tích" của Giáo hội [36]. Giáo Hội Công Giáo chủ trương rằng bảy bí tích đã được Chúa Kitô thiết lập [37], vì chỉ có Người mới có thẩm quyền kết hợp một cách hữu hiệu hồng phúc ơn thánh cứu rỗi của Người vào một số dấu hiệu nhất định nào đó [38]. Khẳng định này nhấn mạnh rằng các bí tích không phải là một sáng tạo của giáo hội

và Giáo hội không thể thay đổi bản chất của chúng [39], mà chúng dựa trên biến cố được Chúa Kitô mang lấy trọn vẹn: Nhập thể, Sự sống, Sự chết và sự Phục sinh. Việc thiết lập của các bí tích thu thập ý nghĩa từ việc Nhập thể và công bố nó (xem § § 30-32), vì chúng chỉ rõ các đặc điểm của nhân tính Chúa Giêsu, việc triển khai các mẫu nhiệm của cuộc sống nhân bản của Người mà cao điểm là lễ Phục sinh, vì ở đây, Chúa Giêsu tự hiến mình trọn vẹn như nguồn mọi ơn thánh, bắt đầu với ơn Chúa Thánh Thần. Giáo hội được soi sáng bởi Chúa Thánh Thần, Đấng mà Giáo Hội đã lãnh nhận vào Lễ Ngũ tuần và được khích lệ bởi việc cử hành Bí tích Thánh Thể (x. PO 5), vốn là nguồn và đỉnh cao của đời sống Kitô hữu (SC 10; LG 11). Giáo hội vốn thừa nhận rằng hồng phúc bí tích của Chúa Kitô được tiếp tục một cách nổi bật trong bảy dấu hiệu bí tích vốn có nguồn gốc cách này các khác từ cùng một Chúa Kitô [40], trong khi chủ trương rằng ơn thánh thần linh không hoàn toàn bị giới hạn trong bảy bí tích [41].

37. [*Ơn thánh bí tích và người ngoài Kitô giáo*]. Giáo hội khẳng định rằng ơn thánh, ơn công chính hóa và ban ơn cứu độ, được ban cho và do đó, đức tin chân thực cũng được ban cho ở bên ngoài Giáo hội hữu hình, nhưng không độc lập với Chúa Giêsu (bí tích nguyên thủy) và Giáo Hội (bí tích nền tảng). Hành động của Chúa Thánh Thần không bị giới hạn trong các giới hạn của Giáo hội hữu hình, nhưng "sự hiện diện và hành động của nó là phổ quát, không bị bất cứ giới hạn nào về không gian hay thời gian" [42]. Các tôn giáo ngoài Kitô giáo có thể chứa các khía cạnh của sự thật và có thể là phương tiện và dấu hiệu gián tiếp của ơn thánh thiêng liêng của Chúa Giêsu Kitô. Nhưng điều này không có nghĩa chúng là những con đường cứu rỗi song song với Chúa Kitô hoặc độc lập với Chúa Kitô và Giáo hội của Người [43].

38. [*Ơn thánh bí tích và đức tin*]. Nói tóm lại, Lời Chúa, Lời sáng tạo và hữu hiệu, đã tạo ra ngôn ngữ liên bản vị của lời bí tích, tức các bí tích; những lời trong Ngôi Lời tiếp tục hành động nhờ Chúa Thánh Thần. Trong những lời mà thừa tác viên tuyên bố nhân danh Giáo hội, thí dụ "Cha rửa con", chính Chúa Kitô Phục sinh tiếp tục nói và hành động trong đó [44]. Vì các bí tích ngày nay được Chúa Thánh Thần làm cho khả hữu mỗi tương quan bản thân với Chúa đã chết và phục sinh, nên chúng không có ý nghĩa gì nếu không có mối tương quan như vậy, một mối tương quan được cô đọng trong hạn từ "đức tin".

39. [*Các bí tích: Thực thi tối cao tính bí tích của Giáo hội*]. Tính bí tích nền tảng của Giáo hội được thực thi một cách vinh dự và với một cường độ đặc biệt trong việc cử hành các bí tích. Các bí tích luôn có một bản chất giáo hội: trong chúng, Giáo hội đặt chính hữu thể mình vào tình thế, để phục vụ việc thông truyền ơn thánh cứu độ của Chúa Kitô phục sinh, nhờ sự trợ giúp của Chúa Thánh Thần. Do đó, mỗi và mọi bí tích đều là một hành vi nội tại có tính giáo hội. Theo các Giáo phụ, các bí tích luôn được cử hành trong đức tin của Giáo hội, vì chúng đã được ủy thác cho Giáo hội. Trong mỗi và mọi bí tích, đức tin của Giáo hội đi trước đức tin của tín hữu cá thể. Thật vậy, đó là việc thực thi có tính bản vị chính đức tin của giáo hội. Do đó, không có sự tham gia của đức tin giáo hội, những hành vi tượng trưng như vậy trở nên câm lặng, vì đức tin mở cửa dẫn tới việc biểu thị bí tích hoạt động.

40. [*Các á bí tích*]. Tính bí tích của giáo hội không những được nhập thân vào các bí tích. Còn một loạt các thực tại bí tích khác tạo thành một phần của cuộc sống và đức tin của Giáo hội, trong đó Kinh thánh nổi bật. Đối với lòng sùng đạo Kitô giáo, có tầm quan trọng lớn là điều gọi là các á bí tích, là những dấu hiệu thánh thiêng, được tạo ra theo mô hình các bí tích. Các á bí tích được sắp đặt hướng tới các bí tích và thánh hóa các hoàn cảnh khác nhau của đời sống (SC 60). Điều của riêng các bí tích là trong chúng có một cam kết giáo hội, một cam kết có thẩm quyền và chắc chắn nhằm thông truyền ơn thánh của Chúa Kitô, với điều kiện là

tất cả các yêu cầu đều được chu toàn. Tuy nhiên, trong các á bí tích, người ta không thể nói đến một sự hữu hiệu tương tự như sự hữu hiệu của các bí tích [45]. Trong chúng, có một sự chuẩn bị để lãnh nhận ơn thánh và một ý hướng hợp tác với nó, chứ không phải là một sự hữu hiệu kiểu *ex opere operato* [do chính việc làm được thực hiện] (xem § 65), chỉ của riêng các bí tích. Do đó, trong khi nước rửa tội tạo ra hiệu quả tha thứ tội lỗi trong lòng việc cử hành bí tích, nước thánh, đề tưởng nhớ bí tích rửa tội, không tạo hậu quả bởi chính nó, nhưng theo mức độ trong đó nó được lãnh nhận bằng đức tin, thí dụ khi bước qua lối vào đền thờ.

#### ***e) Các trục của nhiệm cục bí tích***

41. Hệ thống hóa các kết quả chính của cuộc hành trình của chúng ta, chúng ta có thể thiết lập được các điểm căn bản sau đây:

a) Nhiệm cục Ba Ngôi thần linh, vì có tính nhập thể, nên có tính bí tích. Vì nhiệm cục có tính bí tích trong bản chất, nên bảy bí tích do Chúa Kitô thiết lập, được Giáo hội bảo vệ và cử hành, có tầm quan trọng hết sức trong Giáo hội.

b) Tính bí tích của nhiệm cục thần linh qui chiếu vào đức tin. Chính nhờ đức tin mà tính bí tích này được nắm vững và mang ra sống. Việc tri nhận tính bí tích thông qua đức tin này được liên kết chặt chẽ với: việc Nhập thể, qua đó kế hoạch thần linh được hiển thị một cách lịch sử và hữu hình; Chúa Thánh Thần, Đấng tiếp nối mãi các hồng phúc của Chúa Kitô bằng cách thông truyền ơn thánh cứu rỗi qua các biểu tượng bí tích; Giáo hội, một định chế có tính lịch sử và hữu hình, một định chế sau khi nhận lãnh các hồng phúc bí tích, tiếp tục cử hành chúng để nuôi dưỡng và củng cố đức tin của các tín hữu.

c) Chúa Giêsu Kitô đã thiết lập các bí tích và trao chúng cho Giáo hội của Người để các màu nhiệm của đức tin sẽ được biểu hiện một cách hữu hình. Tín hữu nào tham dự vào những màu nhiệm này đều nhận được những hồng phúc vốn được biểu hiện trong đó. Do đó, việc thông truyền đức tin bao hàm không những việc truyền đạt nội dung tín lý có đặc tính tri thức, mà, cùng với chúng, còn là việc được lòng, về phương diện hiện sinh, vào khuôn khổ của nhiệm cục bí tích, mà thông điệp *Lumen fidei* đã mô tả một cách nhuần nhuyễn:

“Nhưng điều được thông truyền trong Giáo hội, điều được lưu truyền trong Truyền thống sống động của Giáo Hội, là ánh sáng mới phát sinh từ cuộc gặp gỡ với Thiên Chúa hằng sống, một ánh sáng chạm tới chúng ta ở cốt lõi hữu thể và gắn kết tâm trí, ý chí và cảm xúc của chúng ta, mở ra cho chúng ta các mối tương quan sống trong hiệp thông với Thiên Chúa và với những người khác. Có một phương thế đặc biệt để truyền lại sự viên mãn này, một phương thế có khả năng gắn kết toàn bộ con người, thể xác và tinh thần, đời sống nội tâm và mối tương quan với người khác. Đó là các bí tích, được cử hành trong phụng vụ Giáo Hội. Chúng thông truyền một ký ức nhập thể, liên kết với thời gian và không gian của đời sống ta, liên kết với mọi giác quan của chúng ta; trong chúng, toàn bộ con người được gắn kết như một thành phần của một chủ thể sống động và là một phần của mạng lưới tương quan cộng đoàn. Dù các bí tích quả là bí tích đức tin [x. SC 59], ta có thể nói rằng chính đức tin cũng sở hữu một cấu trúc bí tích. Việc khêu dậy đức tin được liên kết với việc khởi đầu một cảm thức bí tích mới về cuộc sống của con người và sự hiện hữu Kitô giáo, trong đó thể hữu hình và thể vật chất mở lòng đón nhận màu nhiệm vĩnh cửu” [46].

d) Việc lên cấu trúc cho nhiệm cục bí tích có tính đối thoại. Đức tin đại diện cho khoảnh khắc đáp trả đầy ơn thánh của con người đối với hồng phúc của Thiên Chúa. Có một sự hỗ tương thiết yếu giữa đức tin và tính bí tích, xét một cách tổng quát, và giữa đức tin và các bí tích,

xét một cách chuyên biệt.

e) Bản chất đối thoại (đức tin) của nhiệm cục giả thiết sẽ sản sinh một loạt các hậu quả quan trọng khi đụng tới việc hiểu về thần học và cung ứng về mục vụ mỗi một bí tích khác nhau. Từ những phát biểu trước đây, ta có thể lập luận có nền tảng rằng các bí tích hữu hiệu mà không có đức tin giả thiết phải có một cơ chế nhân quả đơn thuần. Không có đức tin, nó giả thiết phải có một điều gì đó xa lạ với lãnh vực các mối tương quan giữa Thiên Chúa Ba Ngôi và con người, những tương quan vốn có bản chất đối thoại và liên bản vị. Các bí tích hữu hiệu mà không có đức tin cũng giả thiết phải có một hành động thuộc loại ma thuật, xa lạ với đức tin Kitô giáo và với luận lý học bí tích của nhiệm cục; nó cũng giả thiết phải có một quan niệm về Thiên Chúa, không phù hợp với tín lý Công Giáo, không tính đến việc cùng một hồng phúc thần linh ấy chứa đựng ơn thánh vốn cho phép tạo vật được thuận tình và hợp tác với hành động thần linh trong mức độ thích hợp với thân phận tạo vật. Nói cách khác: *vì nhiệm cục Ba Ngôi, với đặc tính bí tích, là nhiệm cục đối thoại, nên không thể có việc hành động ơn thánh được trao ban trong chúng lại có mô hình của một thứ thuyết tự động bí tích (sacramental automatism).*

## 2.2. Sự hỗ trợ giữa đức tin và các bí tích đức tin

### a) Ánh sáng từ con đường đức tin của các môn đệ

42. [Tăng trưởng đức tin]. Thánh Phêrô, với tư cách là người phát ngôn của các môn đệ, khi trả lời câu hỏi của Chúa Giêsu, đã phát biểu câu tuyên xưng đức tin: “Thầy là Đấng Kitô” (Mc 8: 29 và các câu song song). Tuy nhiên, Thánh Phêrô phải làm cho đức tin ban đầu này trưởng thành vì khi Chúa Giêsu bắt đầu giải thích rằng Người là Đấng Thiên Sai theo cung cách Con Người chịu đau khổ, một Đấng Thiên Sai sẽ bị đóng đinh, Thánh Phêrô đã bác bỏ Người và Chúa Giêsu đã trách mắng ngài một cách nghiêm khắc (Mc 8:31 -33). Do đó, Thánh Phêrô phải nhận ra con đường để lớn lên trong đức tin, kết hợp việc ngài gắn bó vô điều kiện với Chúa Giêsu như Đấng Kitô với việc hiểu biết khía cạnh tín lý mà sự gắn bó này vốn hàm ngụ. Điều này không những chỉ liên quan đến Thánh Phêrô, mà còn phản ánh thực tại của mỗi tín hữu. Chính các tông đồ cũng đã chỉ cho chúng ta con đường qua lời thỉnh cầu của các ngài với Chúa; “Xin thầy gia tăng đức tin của chúng con” (Lk 17: 5). Thánh Phaolô cảnh báo cho ta về sự tăng trưởng dần dần này và phải trông cậy vào nó, vì nó đề cập đến “mức đức tin mà Thiên Chúa vốn ban cho từng người” (Rm 12: 3; xem 12: 6). Ngài cũng khuyên bảo các Kitô hữu ở Côrintô, những người được ngài coi như “con cái Chúa Kitô”, đến đến cho họ “sữa” thay vì thức ăn đặc (xem 1 Cr 3: 1-2). Thư gửi người Do Thái lặp lại điều này bằng cách nói với các thành viên của cộng đồng Kitô giáo (x. Dt 5: 11-14). Vượt quá các khái niệm sơ đẳng của tín lý và đức tin Kitô giáo, thức ăn đặc dành cho những tín hữu nào, trong đời sống Kitô hữu, biết thực hiện sự biện phân thiện và ác, những người mà toàn bộ cuộc sống được soi sáng bởi ánh sáng đức tin [47].

43. Các môn đệ và những người ái mộ khác của Chúa Giêsu, tức đám đông, đã nắm bắt được một điều đặc biệt trong con người của Chúa Giêsu trước Lễ Vượt Qua. Chúng ta được nghe nói tới “đức tin” một cách đặc biệt trong bối cảnh các vụ chữa lành. Các hiện tượng chúng ta thấy khá đa dạng: Chúa Giêsu thực hiện các phép lạ nhưng không minh nhiên đề cập tới đức tin (thí dụ: Mc 1: 14-45; 3: 1-6; 6: 33-44); nhờ đức tin của những người cầu thay cho người khác (Mc 2: 5; Lc 7: 28-29); dù chỉ có một đức tin yếu kém (Mc 9: 24); hay đúng là nhờ đức tin (Mc 5:34). Bằng nhiều cách, các môn đệ được khuyến khích lớn lên trong đức tin (Mt 6:30; 8:26; 14:31; 16: 8; 17:20), trong đức tin vào Thiên Chúa và vào quyền năng của Người (Mc 12:24) và trong việc hiểu tư thế độc đáo của Chúa Giêsu trong chương trình của Thiên

Chúa (Ga 14: 1).

44. Cái chết của Chúa Giêsu khiến việc gắn bó ban đầu này của các môn đệ bị thử thách. Tất cả đều tản tác và chạy trốn (Mc 14:50). Các phụ nữ đến ngôi mộ rất sớm vào buổi sáng dự định xúc xác Chúa (Mc 16: 1-2). Tuy nhiên, với tin mới lạ của phục sinh và hồng ơn Chúa Thánh Thần được hứa ban (Ga 14: 16-17, 26), đức tin của các môn đệ được củng cố, đến mức họ đã có thể khai tâm nhiều người khác và củng cố họ trong đức tin (Ga 21: 15-18; Lc 22,32). Lễ Ngũ tuần đánh dấu đỉnh cao cuộc hành trình đức tin của các môn đệ. Không những hoàn toàn gắn bó với Chúa Giêsu, chết và sống lại, như Chúa và là Con của Thiên Chúa hằng sống, mà các ngài còn trở thành những nhân chứng can đảm, đầy sự mạnh bạo (*parresia*), có khả năng nói về các công trình của Thiên Chúa và thông truyền đức tin bằng mọi ngôn ngữ, nhờ Chúa Thánh Thần. Giờ đây, các ngài sẽ là các nhân chứng, thậm chí là các vị tử đạo, tuyên xưng Chúa Giêsu là Đấng Xức Dầu bị đóng đinh sống lại, Con Thiên Chúa hằng sống, Chúa tể kẻ sống và kẻ chết. Trong hình tượng đức tin này, việc gắn bó đầy tin tưởng vào Chúa Giêsu bao gồm nội dung tín lý về phục sinh và việc triển khai ý nghĩa của nó. Theo các nguồn hiện có, đoạn văn nói về đức tin vào sự phục sinh này không dễ hiểu cũng không tự động, nhất là đối với những người, như chúng ta, không có lợi điếm được Đấng Phục sinh hiện ra (Thánh Tôma: Ga 20: 24-29). Tình tiết Emmaus (Lc 24: 13-35) cung cấp một số manh mối quý giá để khai tâm người khác trên con đường đức tin [48]. Nhịp bước với những người, dù thất vọng, vẫn bày tỏ một quan tâm nào đó. Lắng nghe các mối quan tâm của họ và hoan nghênh họ. Tương phản họ một cách kiên nhẫn bằng ánh sáng của lịch sử cứu rỗi được phản ánh trong Kinh thánh, kích thích mong ước được biết nhiều hơn và tốt hơn kế hoạch của Thiên Chúa. Điều này mở đường cho một đức tin trưởng thành trong các chiều kích bí tích và giáo hội vốn của riêng đức tin.

45. [*Cần biện phân một cách kiên nhẫn*]. Kinh thánh, việc suy tư về lịch sử cứu rỗi, trình bày vô số tình huống trong đó đức tin, như một thực tại năng động và quan yếu với đủ các tiến độ và thụt lùi, tự thấy nó trong nhiều vị thế, từ việc tìm kiếm lợi ích trông thấy, chỉ nhằm duy nhất lợi ích bản thân, tới việc cực kỳ quảng đại của tình yêu tuyên tín. Chúa Giêsu đã tuyền tội bác bỏ thứ đạo đức giả hình (thí dụ, Mc 8:15), kêu gọi hoán cải và tin vào Tin Mừng (Mc 1: 15), nhưng Người đã nghênh đón cách hảo tâm rất nhiều người đến với Người mong được ơn cứu rỗi của Thiên Chúa cách nào đó. Vì lý do này, người ta phải đánh giá cao giá trị của đức tin chớm nở, đức tin đang trên đường chín mùi, tin rằng trong khao khát được biết Thiên Chúa không có việc loại bỏ các vấn nạn và các do dự chưa được giải quyết, đức tin không hoàn hảo gặp khó khăn trong việc gắn bó với tính tổng thể của nội dung mà Giáo hội vốn coi là mặc khải. Nhiệm vụ của mọi tác nhân mục vụ là giúp vào việc tăng trưởng đức tin, bất kể ở giai đoạn nào, để nó có thể khám phá toàn bộ khuôn mặt của Chúa Kitô và toàn bộ các yếu tố tín lý, vốn bao gồm việc gắn bó tin tưởng vào Chúa đã chết và đã sống lại. Vì sự đa dạng này, không đòi phải có cùng một đức tin cho mọi bí tích hoặc trong cùng những hoàn cảnh sống.

#### ***b) Các biến điệu (modulations) của đức tin***

46. [*Cần một số soi sáng*]. Suy tư cổ điển về đức tin và các bí tích đã làm nổi bật việc nói tới cả tính bất khả thu hồi của hồng phúc Chúa Kitô (*ex opere operato*) lẫn các chuẩn bị (*dispositions*) cần thiết cho việc lãnh nhận thành hiệu và hữu hiệu các bí tích. Những điều khoản này sẽ bị hiểu lầm tận gốc rễ nếu chúng được coi như một loại trở ngại tùy tiện áp đặt để ngăn cản hoặc làm cho việc tiếp cận các bí tích trở nên khó khăn hơn. Chúng cũng không có bất cứ điều gì liên quan với “chủ nghĩa ưu tuyền” (*elitism*), một chủ nghĩa coi thường đức tin của người tầm thường. Nó chỉ đơn giản làm nổi bật các chuẩn bị nội tâm để các tín hữu lãnh nhận điều Chúa Kitô tự do ban cho chúng ta trong các bí tích. Nghĩa là, điều được biểu

lộ trong các việc chuẩn bị này là việc điều chỉnh thỏa đáng giữa đức tin và các bí tích của đức tin: bởi chính bản chất của chúng, các bí tích của đức tin đòi phải có loại đức tin nào? Không mất đi những lợi ích đã thu lượm được trong diễn trình suy tư thần học, điều đáng làm là trình bày các khía cạnh đa dạng của đức tin bản thân, và sau đó, trong các chương sau, biện phân cách chúng dự phần ra sao vào việc cử hành bí tích được hiểu như một cuộc gặp gỡ có tính đối thoại.

47. [*Chiều kích thần học*]. Nét đặc biệt của đức tin hệ ở sự kiện: nó được khắc ghi rõ ràng trong mối tương quan với Thiên Chúa. Thần học phân biệt các khía cạnh khác nhau bên trong một hành vi đức tin [49]. Đây là điểm khác nhau giữa việc “*credere Deum*”, tin Thiên Chúa, có ý nói đến yếu tố nhận thức (cognitive) của đức tin, nói đến điều được tin (*fides quae*). Điều thích đáng đối với đức tin là hướng về Thiên Chúa. Đó là lý do tại sao đức tin có đặc tính qui thiên (theo-centric). Trong khi “*Credere Deo*”, tin vào Thiên Chúa, nói lên khía cạnh chính thức, lý do cho sự thuận ý tin theo. Thiên Chúa cũng là nguyên nhân khiến người ta tin (*fides qua*), vì vậy, đức tin có đặc tính thần học (theo-logical). Do đó, Thiên Chúa là đối tượng được tin và là lý do cho đức tin. Tuy nhiên, với những khía cạnh căn bản này, hành vi đức tin không được phản ánh trong tính toàn vẹn của nó. Ngoài ra còn có việc “*Credere in Deum*”, tin đối với [toward] Thiên Chúa. Ở đây, khía cạnh ý chí (volitional) được biểu lộ rõ ràng hơn, với sự tích hợp hai khoảnh khắc trên đây; đức tin cũng bao gồm một ước muốn và một chuyển động hướng về Thiên Chúa, khởi đầu của một hành trình hướng về Thiên Chúa, một hành trình sẽ được hoàn thành trong cuộc gặp gỡ cánh chung với Người trong cuộc sống vĩnh cửu. Vì lý do này, đức tin có chiều kích thần-cánh chung (theo-eschatological). Hành vi đức tin trong tính toàn vẹn của nó giả thiết phải hội tụ cả ba khía cạnh. Điều này đặc biệt xảy ra trong thuật ngữ “*in Deum*”, vốn bao gồm cả hai lãnh vực kia.

48. [*Chiều kích Ba Ngôi*]. Trong đức tin Kitô giáo, tin vào Thiên Chúa ngụ ý tin vào Chúa Giêsu Kitô như Chúa Con, nhờ Chúa Thánh Thần. Một cách đặc trưng, kinh tin kính lặp đi lặp lại ba lần “*in Deum*”, có ý chỉ mỗi một trong Ba Ngôi Thiên Chúa, cho thấy chiều kích Ba Ngôi. Công thức đề cập đến sự khác biệt với bất cứ hành vi nào khác của sự tin tưởng tương tự, thí dụ, tin tưởng ở một con người phạm trần [50]. Mối tương quan với Thiên Chúa Ba Ngôi được phân biệt với mối tương quan vốn được Người phát sinh hoặc tạo ra. *In Deum credere* nói lên hình tượng hoàn hảo của mối tương quan bản vị; nó bao gồm hy vọng và tình yêu [51], hoặc như Thánh Augustinô mô tả nó: “Hãy gắn bó bằng cách tin Thiên Chúa, Đáng làm điều tốt, để làm điều tốt bằng cách hợp tác với Người” [52]. Đây là hình thức đức tin chân thực, một đức tin bao gồm hai chiều kích đã được đề cập: tin Thiên Chúa và tin vào Thiên Chúa (*Credere Deum* và *Credere Deo*) [53]. Công thức “*credo in Deum*” không bị giản lược vào việc tuyên xưng và lời xác tín, nhưng là diễn trình hoán cải và phó thác, con đường đức tin của tín hữu. Chính chiều kích bản thân này đem lại cho kinh tin kính và các điều khác nhau của nó sự gắn bó. Điều này đặc biệt diễn ra một cách thâm hậu trong các cử hành bí tích, phù hợp với nhiệm vụ của Chúa Thánh Thần [54], trong đó người ta tri nhận điều này: đức tin luôn luôn mang tính giáo hội [55]:

Trong việc cử hành các bí tích, Giáo hội truyền lại ký ức của mình đặc biệt qua việc tuyên xưng đức tin. Kinh tin kính không những chỉ liên quan đến việc tỏ sự thuận tình của mình đối với một bộ các sự thật trừ tượng; đúng hơn, khi được đọc lên, cả cuộc đời bị cuốn vào một hành trình hướng đến việc hiệp thông trọn vẹn với Thiên Chúa hằng sống. Chúng ta có thể nói rằng trong kinh tin kính, các tín hữu được mời gọi đi vào mầu nhiệm được họ tuyên xưng và được biến đổi bởi nó [56].

49. Trong đức tin Ba Ngôi có ngụ ý mối tương quan bản thân của tín hữu với mỗi Ngôi trong

Ba Ngôi Thiên Chúa. Nhờ đức tin, Chúa Thánh Thần dẫn chúng ta đến sự hiểu biết toàn bộ sự thật (Ga 16: 12-13). Không ai có thể tuyên xưng Chúa Giêsu là Chúa trừ trong Chúa Thánh Thần (1 Cô 12: 3). Do đó, Chúa Thánh Thần ngự trong tín hữu và ban năng lực để họ bước đi trong Chúa Thánh Thần hướng về Thiên Chúa, làm chứng cho đức tin của mình, truyền bá đức ái Kitô giáo, sống trong hy vọng, đạt tới sự chín mùi của tính viên mãn tín hữu, theo thước đo của Chúa Kitô (xem thư Êphêso 4:13). Do đó, Chúa Thánh Thần hành động trong tín hữu cả trong chính hành vi tin có tính chủ quan, cũng như trong các nội dung được tin và, dĩ nhiên, trong năng động tính quan trọng mà đức tin đã in dấu nơi tín hữu. Tính năng động này ngụ ý một sự chiếm hữu sâu sắc hơn các Mối Phúc, một họa ảnh trái tim của Chúa Kitô và, do đó, của môn đệ [57]. Bằng các ơn phúc của Người, Chúa Thánh Thần củng cố tín hữu cá thể [58] và toàn thể Giáo hội. Nhờ đức tin, chúng ta tuyên xưng Chúa Giêsu Kitô là Chúa, là Con Thiên Chúa hằng sống; chúng ta trở thành môn đệ của Người, tiến bước trong sự phù hợp với Người (x. Rm 8, 29). Nhờ đức tin, và nhờ sự trung gian của Chúa Con và Chúa Thánh Thần, chúng ta biết kế hoạch của Thiên Chúa Cha, chúng ta bước vào tương quan với Người, chúng ta ca ngợi Người, chúng ta tán tụng Người và chúng ta vâng lời Người như những đứa con yêu dấu. Chúng ta lên đường thực hiện ý muốn của Người dành cho chúng ta, cho lịch sử và cho sáng thế.

50. [*Phong trào Cải cách và ảnh hưởng của nó*]. Cuộc Cải cách đã tạo ra một ảnh hưởng phải được đánh giá cao về tính trội vượt của hành vi đức tin cá nhân so với việc tuyên xưng đức tin của giáo hội. Các đặc tính độc đáo nổi bật là việc tập trung đức tin vào việc công chính hóa riêng bản thân người ta, việc định phẩm hành vi đức tin như một sự chiếm hữu ơn thánh, và việc đồng nhất hóa sự chắc chắn của đức tin với sự chắc chắn của ơn cứu rỗi. Việc chủ quan hóa chân lý có xu hướng này cũng đã ảnh hưởng tới một phần của nền thần học về đức tin trong đạo Công Giáo gần đây, khi, dưới nhãn hiệu chủ nghĩa nhân vị, nó đã tiếp nhận xu hướng duy chủ quan đơn phương. Chính vì thế, trong những cách tiếp cận này, đức tin được mô tả ít như việc tuyên xưng hơn là mối tương quan bản thân của tín thác (tin vào một ai đó), và, ít nhất là về mặt xu hướng, trái ngược với đức tin tín lý (tin vào một điều gì đó).

51. [*Fides qua: fides quae*]. Nếu cuộc đối thoại của Thiên Chúa với con người có bản chất bí tích, một bản chất bao trùm trọn bộ mặc khải, thì đáp ứng, bằng đức tin, cũng phải có một luận lý học bí tích, được Chúa Thánh Thần thúc đẩy và làm cho khả hữu. Không thể có việc hiểu biết chủ quan về một mình đức tin (*fides qua*), không liên hệ gì tới chân lý đích thực về Thiên Chúa (*fides quae*), được lưu truyền trong mặc khải và được bảo tồn trong Giáo hội. Do đó, có một sự “thống nhất sâu sắc giữa hành vi nhờ đó chúng ta tin và nội dung được chúng ta thuận tình tin. Thánh tông đồ Phaolô giúp chúng ta đi vào thực tại này khi ngài viết: “Người ta tin bằng trái tim và họ tuyên xưng bằng miệng” (xem Rm 10:10) [59]. Chính các dấu hiệu bí tích về sự hiện diện của Thiên Chúa trong thế giới và lịch sử đã truyền cảm hứng, phát biểu và giữ gìn đức tin. Trong quan niệm Kitô giáo, không thể nghĩ đến một đức tin mà không có việc phát biểu bí tích (đôi đầu với việc tư riêng hóa duy chủ quan [subjectivist privatization]), cũng không thể có việc thực hành bí tích khi không có đức tin giáo hội (chống lại chủ thuyết duy nghi thức [ritualism]). Nơi nào đức tin loại bỏ việc đồng nhất hóa giữa việc tuyên xưng và đời sống của Giáo hội, đức tin này không còn là sự hòa nhập vào Chúa Kitô nữa. Đức tin bị tư riêng hóa và bất nhập thể của phái Ngộ đạo vốn hiện hữu xuyên suốt lịch sử Kitô giáo như một cơn cám dỗ [60]. Nhưng cũng thường có khuynh hướng ngược lại, tức một đức tin hướng ngoại, gán bó bằng lời với việc tuyên xưng đức tin mà không chiếm hữu nó thông qua việc hiểu biết hoặc cầu nguyện bản thân. Việc tư riêng hóa duy chủ quan và chủ nghĩa duy nghi lễ là hai mối nguy hiểm mà đức tin Kitô giáo phải vượt qua bằng mọi giá [61].

52. [*Bình đẳng căn bản của mọi tín hữu trong đức tin*]. Đức tin bản thân của mỗi tín hữu có thể có các mức độ khác nhau cả về cường độ trong mối tương quan với Thiên Chúa Ba Ngôi lẫn mức độ nội dung của nó được làm cho minh nhiên. Vì là một mối tương quan có bản chất bản thân, đức tin vốn thuộc về năng động lực riêng của nó, tức khả năng phát triển trong cả hai chiều kích: trong kiến thức và việc chiếm hữu các sự thật của đức tin và tính nhất quán bên trong của nó, một mặt, và mặt khác, sự tự tin và quyết tâm định hướng trọn cuộc sống dựa vào mối tương quan mật thiết với Thiên Chúa [62].

53. Trong lịch sử thần học, vấn đề mức tối thiểu không thể thiếu đã được nêu ra liên quan đến kiến thức phản chiếu nội dung của đức tin, cũng như vai trò của điều gọi là “đức tin mặc nhiên”. Các nhà thần học kinh viện đã cho thấy một việc đánh giá cao đối với đức tin của những người tầm thường (*simplices, minores* [đơn sơ, nhỏ bé]). Theo Thánh Tôma Aquinô, không phải ai cũng nên được yêu cầu phải có cùng một mức độ minh nhiên như nhau trong việc biết cách phản ánh nội dung đức tin [63]. Sự khác biệt giữa đức tin “mặc nhiên” và đức tin “minh nhiên” có ý nói tới một số nội dung đức tin nào đó một là được bao gồm trong cùng một đức tin và, theo nghĩa đó, được an vị trong hành vi tin – tức mặc nhiên-; hoặc là được tin một cách đáng tin cậy và có ý thức (*Actu cogitatum credere*) – tức minh nhiên. Các tín hữu tầm thường không cần phải biết cách cung cấp một giải thích tri thức chi tiết về các phát triển Ba Ngôi hoặc cứu thế học. Đức tin mặc nhiên bao gồm thiên hướng nền tảng (fundamental predisposition) sẵn sàng đồng nhất hóa với đức tin của Giáo hội và hợp nhất với đức tin này [64].

54. [*Kinh Tin Kính: Nội dung tối thiểu của đức tin*]. Theo Thánh Tôma, mọi người đã được rửa tội có nghĩa vụ phải tin một cách minh nhiên các điều khoản của Kinh Tin Kính [65]. Do đó, sẽ không đủ nếu chỉ tin vào ý chí cứu rỗi chung của Thiên Chúa, nhưng còn phải tin vào sự nhập thể, vào cuộc khổ nạn và phục sinh của Chúa Kitô, một điều chỉ có thể khả hữu nhờ đức tin vào Thiên Chúa Ba Ngôi. Đây là đức tin “mà trong đó mọi người đạt được sự sống mới”, trong đó mọi Kitô hữu đều được rửa tội [66]. Vào thời các Giáo Phụ, quy tắc đức tin đóng một vai trò tương tự: đối với mọi tín hữu, nó có chức năng như một bản tóm tắt nội dung căn bản, cũng như hướng dẫn việc chứng thực các yếu tố ràng buộc của đức tin [67]. Thánh Tôma lập luận rằng kiến thức đức tin này không giả thiết phải có các kiến thức có trước, nhưng những người tầm thường cũng có thể tiếp cận được; hơn nữa, nhờ các lễ hội của năm phụng vụ, nội dung của nó được trình bày cho mọi người. Nghĩa vụ mọi chi thể của Giáo Hội phải có một đức tin minh nhiên vào kinh tin kính, xét về mặt tương liên, có nghĩa là sự công nhận phẩm giá bình đẳng của mọi Kitô hữu.

55. [*Ghi chú về việc thiếu đức tin*]. Trái ngược với đức tin không phải là việc ít kiến thức, mà là việc cố chấp bác bỏ một số sự thật của đức tin [68] và sự thờ ơ. Trong đường hướng này, Hugh thành St. Victor phân biệt rõ ràng hai nhóm. Có những tín hữu ít hiểu biết về đức tin và cũng không nổi bật về mối tương quan bản thân sâu sắc với Thiên Chúa, tuy nhiên, họ vẫn bám vào việc thuộc về cộng đồng giáo hội và đem đức tin của họ ra thực hành trong cuộc sống của họ [69]. Tuy nhiên, những người khác, chỉ là những tín hữu "cho có tên và theo tập quán". Những người này “nhận lãnh các bí tích cùng với các tín hữu khác, nhưng không hề nghĩ gì tới các thiện ích của đời sau” [70]. Ở đây, có ý nói tới một yếu tố quan trọng của đức tin Kitô giáo: liệu “các thiện ích đời sau có được mong đợi hay không” (xem Dt 11: 1), và liệu niềm hy vọng đầy tin tưởng này có đủ mạnh để hướng dẫn hành động của con người hay không.



### ***c) Tính hỗ tương giữa Đức tin và các Bí tích***

56. [*Khái niệm bí tích*]. Thiên Chúa Ba Ngôi, Đấng tạo dựng để thông truyền các hồng phúc của Người và là Đấng đã tạo dựng những con người nhân bản để kêu gọi họ theo từng cá nhân và cả cộng đồng hiệp thông với Người, đi vào mối tương quan với họ theo cách trung gian, qua sáng thế và lịch sử, qua các dấu hiệu, như chúng ta đã thấy. Trong số các dấu hiệu này, các bí tích Kitô giáo chiếm một vị trí rất nổi bật, vì chúng là những dấu hiệu mà Thiên Chúa đã liên kết việc thông truyền ơn thánh của Người với một cách chắc chắn và khách quan. Thực thể, các bí tích của Luật mới là những dấu hiệu hữu hiệu thông truyền ơn thánh [71]. Như chúng ta đã nói, điều này không có nghĩa là các bí tích là phương thế duy nhất nhờ đó Thiên Chúa thông truyền ơn thánh của Người [72]; nó có nghĩa: chúng giữ một vị trí ưu tuyển, có đặc tính chắc chắn và giáo hội. Lòng sùng kính và đạo đức bản thân có thể triển khai qua các thực hành khác nhau: chẳng hạn như các hình thức cầu nguyện khác nhau được liên kết với Sách Thánh, chẳng hạn như việc đọc hoặc suy ngẫm các mầu nhiệm của đời sống Chúa Kitô; chiêm niệm các công trình của Thiên Chúa trong sáng thế và lịch sử; và các á bí tích khác nhau (xem §40), v.v.

57. [*Đức tin và các Bí tích trong Định nghĩa Bí tích của Vatican II*]. Trong suốt lịch sử, đã có những định nghĩa khác nhau về bí tích. Vatican II mô tả nó như sau:

“Các Bí Tích có mục đích thánh hóa con người, xây dựng thân thể Chúa Kitô, và sau cùng là thờ phượng Thiên Chúa. Tuy nhiên, là những dấu chỉ, các Bí Tích còn giữ vai trò giáo huấn nữa. Không những các Bí Tích giả thiết phải có đức tin, mà còn dùng lời nói và sự vật để nuôi dưỡng, củng cố và diễn tả đức tin đó. Do đó, được gọi là ‘các Bí Tích Đức Tin’. Thực ra các Bí Tích ban ơn thánh, nhưng việc cử hành các Bí Tích còn là việc chuẩn bị các tín hữu đón nhận ơn thánh đó một cách hữu hiệu để thờ phượng Chúa đúng cách và để thực thi đức bác ái” [73].

Bản văn cô đọng trên nhấn mạnh một số khía cạnh căn bản của tính hỗ tương thiết yếu giữa đức tin và các bí tích, mà chúng ta sẽ tóm tắt. Đầu tiên, các bí tích có một mục đích sự phạm về đức tin của chúng ta: chúng minh họa cách thức lịch sử cứu rỗi đã diễn ra: “có tính bí tích”. Chúa Giêsu Kitô đã thiết lập chúng để dạy chúng ta rằng Người tự thông truyền và thông truyền ơn cứu rỗi của Người cho chúng ta một cách cảm thấy và hữu hình, nghĩa là thích nghi với thân phận con người [74] (xem đặc biệt § 20, 26).

Thứ hai, các bí tích giả thiết phải có đức tin theo hai nghĩa: như việc “truy cập” mầu nhiệm bí tích: nếu thiếu đức tin, bí tích chỉ xuất hiện như một biểu tượng bên ngoài hoặc một nghi thức trống rỗng, với nguy cơ sa vào một cử chỉ ma thuật; và như một điều kiện cần thiết để bí tích sản sinh về phương diện chủ quan các hồng phúc được nó chứa đựng một cách khách quan. Thứ ba, các bí tích biểu lộ đức tin của chủ thể và của Giáo hội. Việc cử hành các bí tích là một tuyên xưng đức tin sống. Các bí tích là những dấu hiệu nhờ đó đức tin mà nhờ thế con người được công chính hóa được tuyên xưng. Lời bí tích đòi hỏi sự đáp ứng đức tin của người tín hữu, người, nhờ nó, học hỏi và nhận ra mầu nhiệm được hiện thực hóa trong bí tích. Thứ tư, các bí tích nuôi dưỡng đức tin ở hai bình diện căn bản: chúng truyền đạt hồng phúc ơn thánh thần linh, tạo nên hoặc củng cố đời sống Kitô hữu của tín hữu; và chúng là những cử hành trong đó mầu nhiệm cứu rỗi được biểu tượng một cách hữu hiệu, giáo dục đức tin và nuôi dưỡng nó liên tục. Các bí tích, do đó, là các dấu hiệu của đức tin trong mọi khía cạnh của tính năng động trong việc hiện thực hóa chúng: trước, trong và sau khi cử hành. Do đó, vì các bí tích giả thiết phải có đức tin, nên điều hiển nhiên là người nhận các bí tích phải là một thành viên của Giáo hội. Chúng ta không thể quên rằng nhờ đức tin và các bí tích đức tin,

chúng ta bước vào đối thoại, trong cuộc tiếp xúc quan yếu với Đấng Cứu chuộc, Đấng đang ngự bên hữu Chúa Cha. Chúa Kitô vinh hiển không chỉ đến với chúng ta trong nội tâm, nhưng trong sự cụ thể hóa hữu thể lịch sử của chúng ta, nâng cao các tình huống căn bản của cuộc hiện sinh của chúng ta lên hàng các tình huống bí tích của ơn cứu rỗi.

58. [*Nói kết Đức tin và các bí tích*]. Đức tin không được đảm bảo mãi mãi ở lúc hoán cải. Nó được vun xới qua việc thực hành đức ái, cầu nguyện, lắng nghe Lời Chúa, đời sống cộng đoàn, huấn giáo, và ở một vị trí ưu việt, qua việc siêng năng lãnh nhận các bí tích. Trong lĩnh vực các mối tương quan, điều không minh nhiên và được phát biểu có nguy cơ bị pha loãng hoặc thậm chí biến mất. Chúa Kitô, hồng phúc, vốn là hồng phúc tuyệt vời của Thiên Chúa, không thể chỉ được lãnh nhận một cách vô hình hoặc riêng tư. Trái lại, người nào lãnh nhận nó được ban năng lực và được mời gọi đem nó nhập vào cuộc sống, lời nói, suy nghĩ và hành động của mình. Nhờ cách này, người ta mới có thể góp phần vào việc biến đổi tính bí tích nguyên thủy của Đấng Cứu Thế thành tính bí tích căn bản của Giáo Hội. Thật vậy, bảy thể hiện căn bản của Giáo hội (các bí tích) hiện thực hóa điều chúng muốn nói. Tuy nhiên, để việc lãnh nhận chúng có hiệu quả, cần phải có việc sẵn lòng của mỗi người lãnh nhận để thâm hậu hóa, để sống và làm chứng cho điều họ đã lãnh nhận.

59. Mối liên hệ nội tại giữa đức tin và các bí tích là điều hiển nhiên nếu chúng ta xem xét các khía cạnh thiết yếu khác. Trong số đó nổi bật là:

a) Việc cử hành bí tích: trong đó một hành động đặc thù hoặc một thực tại vật chất, vốn đã có ý nghĩa riêng, được liên hệ với lịch sử cứu rỗi và được xác định nhờ biến cố Chúa Kitô. Nhờ Lời, dấu hiệu trở thành sự hiện diện, ký ức và lời hứa ơn cứu rỗi trọn vẹn [75]. Do đó, chẳng hạn như nước rửa tội vốn đã sở hữu đặc tính làm sạch. Tuy nhiên, chỉ cùng với việc cầu khẩn Chúa Ba Ngôi, nó mới tạo ra hiệu quả tái sinh để loại trừ tội lỗi.

b) Thuật ngữ "*sacramentum*" (bí tích) được sử dụng để dịch hạn từ Hy Lạp "*mysterion* (*μυστήριον*) (mầu nhiệm)". Các mầu nhiệm được cử hành trong Giáo hội bắt nguồn từ mầu nhiệm đúng nghĩa, tức Chúa Kitô "giấu ẩn trong Thiên Chúa từ khởi đầu thời gian" (Eph 3: 9) và giờ đây được biết đến. Người là Đấng, qua việc nhập thể, khổ hình và phục sinh, muốn "kéo tất cả vào chính Người" (x. Ga 12,32), "để hòa giải họ với Thiên Chúa" (x. 2Cr 5: 19-21). Theo thư gửi tín hữu Êphêsô (3: 3-21 và 5: 21-33; xem Cl 1: 25-27; 2: 2-9), Giáo hội được bao gồm trong mầu nhiệm Chúa Kitô; là "thân thể" và "nàng dâu", Giáo Hội thuộc về "mầu nhiệm giấu ẩn", trong kế hoạch cứu rỗi của Thiên Chúa [76]. Khái niệm "*mysterion*" của Tân ước có ý chỉ thực tại Thiên Chúa, Đấng tự truyền đạt chính Người cho con người trong Chúa Giêsu Kitô. Bao lâu còn là một thực tại vô tận, nó vẫn được giấu ẩn ngay trong chính biên cố mặc khải, bởi vì nó vượt quá mọi việc hiểu biết và lên khái niệm. Mặc dù lời dịch sang tiếng Latinh *sacramentum* nhấn mạnh đến sự mặc khải hơn là che giấu, nhưng khái niệm Latinh vẫn duy trì chiều kích có ý nhắc đến điều không thể nắm bắt được. Do đó, bất cứ ai cử hành phụng vụ của Giáo hội hoặc lãnh nhận bí tích đều được mời gọi, nhờ đức tin mà chính bản thân mình tin, vượt quá nội dung được tin để hướng tới mầu nhiệm mãi mãi lớn hơn.

c) Có một khía cạnh thứ hai cũng liên quan đến chính thuật ngữ mặc khải. Khởi đầu, *sacramentum* có nghĩa là "lời thề thánh thiêng", một lời thề, trái với "*ius iurandum*" (lời thề pháp lý), tạo ra một sợi dây trói buộc thánh thiêng. Đây là ý nghĩa trong đầu Tertullian khi ông gọi phép rửa là "bí tích" [77] và so sánh nó với lời cam kết của quân đội trong lời thề dưới cờ. Không thể cương quyết làm một điều gì đó mà không biết nội dung của nó là gì.

60. [*Cần dạy Giáo lý*]. Từ những gì đã được nói, chúng ta bắt đầu từ một căn bản kép. Đầu tiên, không thể có cử hành bí tích nếu không có đức tin. Thứ hai, đức tin bản thân là tham dự vào đức tin giáo hội, một đáp ứng đối với biến cố mặc khải có tính bí tích được Giáo hội chứng kiến và đề xuất, nhờ Chúa Thánh Thần. Do đó, vì việc lãnh nhận bí tích đồng thời là một hành vi có bản chất bản vị theo nghĩa hẹp và bản chất rõ ràng có tính giáo hội, nên việc dạy giáo lý thỏa đáng phải đi trước việc cử hành bí tích. Trong một việc dạy giáo lý như vậy, mẫu nhiệm Vượt qua phải chiếm một vị trí vì tính trung tâm của nó trong đức tin Kitô giáo. Trong trường hợp bí tích rửa tội, giáo lý là một phần của việc được kết nhập vào Giáo hội, như đã được tri nhận trong việc phát triển thời kỳ dự tòng trong Giáo hội cổ đại. Từ một góc nhìn khác, hình thức rửa tội nguyên thủy bao gồm một việc tuyên xưng đức tin, dưới hình thức đối thoại, như *Traditio apostolica* (thánh truyền tông đồ) đã làm chứng [78]. Việc tuyên xưng đức tin và bản chất đối thoại giữa con người và Thiên Chúa của việc lãnh nhận các bí tích phải tiếp diễn qua việc dạy giáo lý khai tâm dẫn vào mẫu nhiệm (mystagogical catechesis), diễn ra mỗi lần lãnh nhận các bí tích. Theo một cách nào đó, việc dạy giáo lý khai tâm để dẫn vào mẫu nhiệm giả thiết phải bước vào sự hiện diện cánh chung diễn ra với các bí tích, tiến bộ một cách liên tục về kiến thức thông qua việc tham gia vào các mẫu nhiệm được cử hành.

61. [*Biểu lộ đức tin*]. Các bí tích là một phần của nhiệm cục bí tích mà các tín hữu được khai tâm vào. Nhiệm cục này ngụ ý sự hiện diện của các khía cạnh hữu hình như một biểu hiện của ơn thánh vô hình. Mặc dù đức tin vào Thiên Chúa được mặc khải trong Chúa Kitô là một quà phúc ơn thánh, nhưng người lãnh nhận không chỉ là một đối tượng của quà phúc này. Đây là lý do tại sao Thánh Tôma Aquinô nói rõ rằng đức tin là một “*virtus infusa vel supranaturalis*” (một nhân đức được phú bẩm hay siêu nhiên). Như “nhân đức”, đức tin là một khả năng hành động được ơn thánh làm cho khả hữu, một khả năng, giống như mọi khả năng khác, có thể được hoàn thiện. Nói cách khác, mối tương quan của một tín hữu với Chúa Kitô càng sâu sắc, thì tính bí tích của đức tin này, lời cầu nguyện, lời tuyên xưng, sự đồng nhất của họ với Giáo hội và tình yêu của họ càng mãnh liệt. Thành thử, vì đức tin là một nhân đức, nó phải được biểu lộ ra bên ngoài, một cách hữu hình, theo một cách sống tương ứng với điều răn kép yêu mến Thiên Chúa và yêu mến người lân cận, và trong mối tương quan với Giáo hội cầu nguyện.

62. Có thể có một đức tin chung chung, như sự thuận ý đối với mặc khải thần linh, mà không bao gồm trong chính nó niềm hy vọng vào Thiên Chúa và tình yêu Thiên Chúa vốn có trong đó. Sự phân biệt của kinh viện giữa “*fides informis*” (đức tin vô thể) và “*fides (caritate) formata*” (đức tin sinh thể nghĩa là được sinh động bởi thánh sủng [đức ái]) phản ánh một đức tin chưa đạt đến mức độ chín mùi vốn thiết yếu đối với nó. Theo thư gửi người Do Thái, đức tin cần thiết cho ơn cứu rỗi: “không có đức tin thì không thể làm hài lòng [Thiên Chúa]” (Dt 11: 6); đây là một xác tín bắt nguồn từ cách hiểu đức tin của thời trung cổ [79]. Trong khi một mong muốn đơn thuần tin vào điều đúng sự thật (*fides informis*) không đặt nền tảng cho việc hiệp thông với Chúa Kitô, thì đức tin đầy yêu thương (*fides caritate formata*) tạo ra việc đâm rễ vào thực tại cứu rỗi và đầy phước lành của Thiên Chúa. Nói cách khác, một hình thức đức tin có thể được ban cho mà không được định hình từ bên trong bởi một tương quan bản thân với Chúa Kitô. Theo nghĩa đó, nó được coi là *informis* (vô thể): nó vô thể trong cấu hình của nó nhờ tình yêu của Chúa Kitô, như một đáp ứng đối với tình yêu đi trước của Người. Cũng có một loại đức tin được định hình bởi mối tương quan bản thân và đầy yêu thương với Chúa Kitô. Đó là lý do tại sao nó được gọi là *caritate formata*: được cấu hình bởi đức ái vốn cố hữu trong sự thật của mối tương quan mà đức tin muốn phát biểu.

63. Theo sự phân biệt trên, có thể xác định rằng đức tin yêu thương quả là khởi đầu của sự

sống vĩnh cửu [80]. Hành vi đích thân tin (*Actus credendi*) và nhân đức tin (*virtus fidei*) là những hành vi, tự chúng, làm cho biến cố cứu rỗi hữu hiệu nơi tín hữu. Giờ đây, hành vi đức tin sẽ bất khả nếu không có việc khẳng quyết về thực tại vốn làm cho nó khả hữu. Tuy nhiên, dù là như vậy, việc lãnh nhận mọi bí tích không tiền giả thiết phải có một đức tin được lên sinh thể nhờ đức ái, như được đặc biệt nhấn mạnh trong bí tích giải tội. Theo ý kiến của Thánh Tôma Aquinô, cả phép rửa lẫn phép hôn phối đều không đòi cùng một mức đức tin được thấm nhuần tình yêu như Bí tích Thánh Thể. Sự lãnh nhận hữu hiệu Phép Thánh Thể tiền giả thiết phải có không những đức tin vào sự hiện diện thực sự của Chúa Kitô trong các hình bí tích, mà còn cả ý chí muốn duy trì mối dây kết hợp với Chúa Kitô và với các chi thể của Người (xem §120).

64. Bởi vì tình yêu siêu nhiên (*caritas*) là một hiệu quả tức khắc của ơn thánh, nên sự hiện diện của *fides caritate formata* trên cơ sở các tiêu chuẩn của con người không thể được quả quyết. Do đó, không ai có thể biết chắc về một người khác, thậm chí về chính bản thân mình, liệu đức tin của mình có sở hữu được phẩm tính này hay không. Điều này chỉ có thể được suy đoán từ những manh mối hoặc hiệu quả mà thôi [81]. Do đó, không thể có vấn đề đưa ra phán đoán về việc một ai đó trình diện trước Thiên Chúa ra sao hoặc muốn xác nhận hoặc bác bỏ niềm tin như một hồng phúc siêu nhiên ban ơn thánh nơi một người khác. Tuy nhiên, vì việc lãnh nhận bí tích là một hành vi công khai của giáo hội, nên khía cạnh bên ngoài và hữu hình vẫn có tính quyết định: nghĩa là bày tỏ ý định, tuyên xưng đức tin và trung thành với lời hứa rửa tội trong cuộc sống.

#### **d) Bản chất đối thoại của các Bí tích**

65. [Đức tin, tính thành hiệu và tính hữu hiệu]. Công đồng Trent (DH 1608) đã sử dụng thuật ngữ “*ex opere operato*” (do chính việc đã làm) để diễn đạt điều sau. Khi một bí tích được cử hành đúng cách, nhân danh Giáo hội và phù hợp với ý nghĩa Giáo hội đã dành cho nó, trong trường hợp đó, nó luôn truyền đạt điều nó biểu thị. Việc minh xác này không ngụ ý loại bỏ việc tham gia của người trao ban và lãnh nhận bí tích. Trái lại: Người trao ban bí tích phải có ý định làm điều Giáo hội làm (DH 1611: *faciendi quod facit ecclesia*). Về phía người lãnh nhận, cần phân biệt giữa việc hữu hiệu (*fertile*) và việc không hữu hiệu (*infecunda*). Thuật ngữ “*opus operatum*” (chính sự việc đã làm) không có ý chống lại việc tham gia của người trao ban bí tích hoặc của người lãnh nhận nó. Nó nhấn mạnh điều này: cả đức tin của người trao ban cũng như của người lãnh nhận bí tích đều không tạo ra ơn cứu rỗi, nhưng chỉ có ơn thánh của Đấng Cứu chuộc thông qua bí tích mới tạo ra ơn cứu rỗi mà thôi. Như thế, không phải vì những người trao ban bí tích và những người lãnh nhận nó tin vào điều họ làm trong bí tích, nên, chính vì lý do đó, Chúa Kitô hành động qua bí tích. Nhưng vì lý do sau đây: bất cứ khi nào một bí tích được cử hành một cách thích đáng, theo ý nghĩa được Giáo hội dành cho, Chúa Kitô đều liên kết hành động của nó với hành động của Giáo hội.

66. Theo nghĩa này, đối diện với nền thần học của những người Cải cách, Công đồng Trent sẽ khẳng định rõ ràng tính hữu hiệu của các bí tích [82]. Tuy nhiên, một thực hành giáo hội chỉ quan quan đến tính thành hiệu (*validity*) sẽ làm tổn hại đến cơ chế bí tích của Giáo hội, bởi vì điều này giản lược nó vào một trong các khía cạnh thiết yếu của nó. Một bí tích thành hiệu thông truyền điều thuật ngữ kỹ thuật gọi là “*res et sacramentum*” (thực thể và dấu chỉ), như một phần cấu thành hành động bí tích của ơn thánh. Thí dụ, trong trường hợp phép rửa, đó sẽ là “án tích” (*character*). Tuy nhiên, các bí tích chỉ về và nhận được ý nghĩa đầy đủ của chúng trong việc thông truyền *res* (thực thể) của ơn thánh riêng của bí tích. Trong trường hợp phép rửa, nó có ý nói tới ơn ban sự sống mới trong Chúa Kitô, bao gồm ơn tha thứ tội lỗi.

67. [Đức tin thỏa đáng đối với các Bí tích và Ý định]. Như các thành phần thiết yếu, luận lý học bí tích bao gồm đáp ứng tự do, chấp nhận hồng ân Thiên Chúa, tóm lại là đức tin, bất kể phô thai ra sao, đặc biệt trong trường hợp phép rửa. Thần học gần đây nhất đã lấy thế giới biểu thị, vốn của riêng các biểu tượng và dấu hiệu, làm điểm qui chiếu để soi sáng việc thông truyền ơn thánh diễn ra trong các bí tích. Lĩnh vực này nằm trong một trật tự rất gần với ngôn ngữ của con người và các tương quan liên bản vị. Vì các bí tích được đặt trong lãnh vực đối thoại và tương quan của tín hữu với Chúa Kitô, nên phương thức này có những ưu điểm của nó. Ta sẽ không nắm được việc biểu thị các biểu tượng hoặc dấu hiệu nếu không tham gia vào thế giới mà biểu tượng trong biểu thị của nó đã tạo ra. Tương tự như vậy, không thể nhận được hiệu quả của ơn thánh bí tích (tính hữu hiệu hay sự phong phú), được truyền đạt bởi các dấu hiệu bí tích, mà không đi vào thế giới được các dấu hiệu bí tích này phát biểu. Đức tin là chìa khóa mở lối vào thế giới vốn làm cho các thực tại bí tích thực sự trở thành các dấu hiệu biểu thị và tạo ra ơn thánh thần linh một cách hữu hiệu.

68. Việc lãnh nhận các bí tích có thể thành hiệu hoặc bất thành hiệu, hữu hiệu hoặc vô hiệu. Muốn có một chuẩn bị thỏa đáng, điều sẽ không đủ nếu chỉ không mâu thuẫn ở bên ngoài hay ở bên trong với ý nghĩa của bí tích. Theo chiều hướng này, việc lãnh nhận thành hiệu không tự động hàm ngụ việc lãnh nhận bí tích cách hữu hiệu. Để có được sự lãnh nhận hữu hiệu, cần phải có một ý định tích cực. Nói cách khác, người lãnh nhận phải tin cả vào nội dung (*fides quae*) lẫn một cách hiện sinh (*fides qua*) điều mà Chúa Kitô ban cho họ một cách bí tích qua sự trung gian của Giáo hội. Có sự đa dạng về mức độ trong việc tuân theo tín lý. Điều có tính quyết định ở đây là: người lãnh nhận không bác bỏ bất cứ lời giảng dạy nào của Giáo hội. Cũng có những mức độ khác nhau về cường độ của đức tin. Điều có tính quyết định ở đây là việc tích cực chuẩn bị để lãnh nhận những gì được bí tích biểu thị. Mỗi việc lãnh nhận bí tích cách hữu hiệu đều là một hành vi thông đạt và do đó là một phần của cuộc đối thoại giữa Chúa Kitô và tín hữu cá nhân.

69. Mặc dù đúng là tín lý về nó phát xuất từ các suy tư liên quan tới các đòi hỏi không thể thiếu nơi các thừa tác viên ban phát các bí tích, ý định vẫn chiếm một vị thế quan yếu. Một mặt, nó hoàn toàn duy trì tính thành hiệu *ex opere operato*, nghĩa là: tính thành hiệu của các hành vi bí tích hoàn toàn và độc nhất tùy thuộc Chúa Kitô chứ không tùy thuộc đức tin của cá người lãnh nhận lẫn thừa tác viên bí tích. Nhưng nó cũng bỏ ngỏ bản chất đối thoại của biến cố bí tích, để người ta không rơi vào cả chủ nghĩa tự động ma thuật lẫn chủ nghĩa tự động bí tích. Ý định nói lên mức tối thiểu không thể miễn chức phải đích thân tự nguyện tham gia vào biến cố nhưng không của việc thông truyền ơn thánh cứu rỗi một cách bí tích.

70. Các biểu tượng bí tích và hành động tượng trưng, được thực hiện qua nước, dầu, bánh, rượu và các nhân tố bên ngoài và hữu hình khác, mời gọi mỗi tín hữu mở “con mắt nội tâm của đức tin” [83] và nhìn thấy các hiệu quả cứu rỗi của từng bí tích. Những hành động tượng trưng này, được thực hiện với các yếu tố vật chất này, trên thực tế, có chức năng thực hiện một hành động của Chúa Kitô, Đấng Cứu Rỗi. Những gì diễn ra trong việc ban phát các bí tích đều bắt nguồn từ những gì đã xảy ra trong các hành động của Chúa Kitô, Đấng Cứu Rỗi, trong cuộc sống trần thế của Người, chẳng hạn như trong các việc chữa lành. Nhiều người tin vào Chúa Kitô (*Ur-Sakrament* [bí tích nguyên thủy]) và do đó đã đạt được sự nên thánh, chẳng hạn như: người phụ nữ Samaria ở giếng Giacóp (Ga 4: 28-29; 30); Ông Giakêu, khi đón tiếp Chúa Giêsu vào nhà (Lc 19: 8-10); người phụ nữ xứ Syrophênixia, người nhận được ơn chữa lành cho con gái bằng một đức tin không nao núng (Mc 7: 24-30), v.v. Những hành động mang tính biểu tượng, “bí tích” này của Chúa Giêsu, được thực hiện với các yếu tố vật chất, có chức năng tăng cường đức tin nơi những người thụ hưởng và ơn thánh hóa, nhờ vào tầm nhìn và đức tin nội tâm. Đức tin được củng cố phải được diễn dịch thành một lời tuyên

tín qua chứng tá cuộc sống Kitô hữu giữa lòng thế giới.

71. [*Bản chất đối thoại*]. Việc cử hành phụng vụ các bí tích không những chỉ mô tả hành động cứu độ theo lối *katabatic* (từ trên đi xuống) của Thiên Chúa, mà còn, tuy vẫn không thể tách biệt khỏi lối vừa nói, theo lối *anabatic* (từ dưới đi lên) nữa của người lãnh nhận, bắt đầu với câu đáp “Amen” và các cử chỉ, như việc mở rộng bàn tay để lãnh nhận Minh Thánh. Mọi bí tích đều là những hành động thông đạt, được khắc ghi trong nhiệm cục cứu rỗi: tức nhiệm cục triển khai trong lịch sử ý của Thiên Chúa muốn bước vào mối tương quan bản thân với con người. Do đó, trong các bí tích, bản chất giao ước vốn đánh dấu và đồng hành với toàn bộ lịch sử cứu rỗi đã được phản ánh. Nơi đâu bản chất đối thoại của bí tích giảm đi, nơi ấy sẽ phát sinh ra các hiểu lầm về nó như một loại ma thuật (chủ nghĩa duy nghi thức) và hay chỉ tập chú vào ơn cứu rỗi cá nhân (tư nhân hóa duy chủ quan).

#### e) Cơ chế bí tích

72. [*Cơ chế bí tích*]. Cơ chế bí tích của Giáo hội [84], được định hình qua một biến hóa trong nhiều thế kỷ, quan tâm đến các hoàn cảnh chủ chốt trong cuộc sống của những con người cá nhân và của cộng đồng để củng cố Kitô hữu trong đức tin của họ, để đem đến cho họ một cách sống động hơn vào mầu nhiệm Chúa Kitô và Giáo hội, đồng hành với họ và củng cố họ trong suốt cuộc hành trình sống đức tin của họ. Không những nó chỉ thu thập những khoảnh khắc cô đọng qua đó mầu nhiệm Chúa Kitô diễn biến trong cuộc sống trần gian của Người, mà còn làm cho công việc của Người tiếp diễn bằng cách làm cho chúng hiện diện một cách bí tích. Nhờ cách này, qua các cử hành bí tích của Giáo hội, tính bí tích nguyên thủy của Chúa Kitô vươn tới tín hữu cá nhân và biến họ thành bí tích sống động của Chúa Kitô. Nhờ nước, bánh, rượu, dầu và các lời bí tích, vốn chứa ý nghĩa trực tiếp qui chiếu về Chúa Kitô và biến nó thành một thực tại, tín hữu được lồng hoàn toàn vào thực tại này và được cấu hình bởi nó miễn là họ chấp nhận những dấu hiệu này bằng một sự chuẩn bị thích đáng.

73. [*Các bí tích Khai tâm*]. Nằm ở đầu cuộc hành trình, các bí tích khai tâm tháp nhập người tín hoàn toàn vào Chúa Kitô và vào cộng đồng giáo hội, cho phép họ, nhờ ơn thánh, cách nào đó trở thành bí tích của Chúa Kitô bằng cuộc sống của họ. Như vậy, bí tích rửa tội là cửa ngõ. Việc được chôn vùi trong nước và ra khỏi nước nói lên sự tham gia vào cái chết và sự phục sinh của Chúa Kitô, tháp nhập vào Thân thể Người và được đồng hình đồng dạng với Người, trở thành một chi thể sống động và tích cực của Giáo hội Chúa Kitô (xem chương 3.1. dưới đây). Phép Thêm sức, với việc lãnh nhận đặc sủng, hàm ngụ một bước đi nữa theo cùng một hướng. Việc xức dầu với dầu thánh (chrism), song song với việc xức dầu của Chúa Kitô, ban năng lực cho Kitô hữu bằng các ơn của Chúa Thánh Thần để làm chứng cho đức tin bằng cách đảm nhận trách nhiệm này trong cộng đồng Kitô giáo bằng đức tin có tính truyền giáo và giáo hội nhiều hơn (x. Chương 3.2. dưới đây). Nhờ Bí tích Thánh Thể, bí tích Minh Thánh Chúa Kitô, việc tháp nhập, việc hiệp thông và tham gia đầy đủ vào Thân thể Chúa Kitô được phát biểu trong mọi chiều hướng: Kitô học, bí tích và giáo hội (x. Chương 3.3 dưới đây). Vào cuối thời kỳ khai tâm, Kitô hữu đã là một chi thể của Chúa Kitô và của Giáo hội Người, sau khi nhận được mọi phương thế thông thường của việc nên giống Chúa Kitô, cho phép họ sống một cuộc sống Kitô hữu và làm chứng cách chân thực.

74. [*Các bí tích chữa lành*]. Những ai lãnh nhận các bí tích khai tâm không phải lúc nào cũng hành xử một cách hoàn toàn trung thành và toàn vẹn liên quan đến những gì được biểu thị trong đó. Vì lý do này, cũng có những bí tích gọi là bí tích chữa lành, quan tâm đến sự mong manh và tội lỗi của chúng ta. Với phép thống hối, khi nhận được sự nghinh đón của thừa tác viên, người đại diện cho Chúa Kitô và Giáo hội, và tuyên bố những lời giải tội nhân danh

Chúa Kitô và Giáo hội, không những có việc hòa giải với Thiên Chúa, sau khi đã bác bỏ Người bằng chính cuộc sống của mình, nhưng còn có việc hoà giải với toàn thể giáo hội, vốn công bố sự tốt lành của Thiên Chúa nơi Chúa Giêsu Kitô, như một cộng đồng của những người được tha thứ. Như thế, nhờ phép thông hối, Kitô hữu làm phẳng lại hành trình đức tin của mình. Vì Bí tích Thánh Thể là bí tích tuyệt hảo của Mình Thánh Chúa Kitô, nên việc tham gia đầy đủ vào nó sẽ không có ý nghĩa gì đối với những ai, sau khi làm tổn hại nghiêm trọng việc được lòng vào Thân thể này, không nhận được ơn tha thứ để hòa giải với Thiên Chúa và hân hoan tái nhập làm thành viên cộng đồng.

75. Phép xức dầu bệnh nhân được cử hành trong một tình huống mong manh, chẳng hạn như bệnh tật. Dầu thánh Chúa Kitô, dầu chữa lành và hương thơm, nói lên sức mạnh của Chúa để cứu toàn diện con người và đưa họ vào vinh quang của Người, mặc dù vẫn có những sai phạm nghiêm trọng (tội lỗi) không nhất quán với đời sống đức tin, nên đã minh nhiên bao gồm ơn tha thứ (xem Gcb 5: 14-15). Như thế, người ta đã chứng thực rằng ngay cả bệnh tật cũng có thể là dịp để biểu lộ vinh quang của Thiên Chúa (Ga 11: 4); và, trong bệnh tật, trong sự sống và trong sự chết, chúng ta đều thuộc về Chúa (Rm 14: 8-9) bằng cách chia sẻ với Người cuộc thông khổ và các đau khổ của Người trên đường đến vinh quang. Nhờ cách này, cả tội lỗi lẫn bệnh tật đều trở thành một dịp để lớn lên trong sự kết hợp với Chúa và làm chứng rằng lòng thương xót của Người mạnh hơn sự mong manh của chúng ta.

76. [*Các bí tích phục vụ hiệp thông*]. Các bí tích khác xem xét trực tiếp hơn tới việc phục vụ hiệp thông. Cộng đồng đòi hỏi một cơ cấu và một việc cai quản phản ảnh thực tại có tính bí tích của mình. Vì lý do này, các thừa tác viên thụ phong gia nhập *sacerdotium* (hàng linh mục) đại diện cho Chúa Kitô làm Đầu. Các ngài minh nhiên đồng hình đồng dạng với Người thông qua việc thực hiện đức ái mục vụ. Nhờ thế, Chúa Kitô tiếp tục hiện diện trong Giáo hội của Người không những như hồng phúc sinh ra Giáo Hội, mà một cách bí tích, còn như một Đấng liên tục tự hiến cho Giáo Hội, không ngừng sinh ra Giáo Hội một lần nữa. Hơn nữa, xét theo góc độ khác và như chi thể của Giáo hội, các thừa tác viên thụ phong cũng đại diện cho Giáo hội, đặc biệt là trong lời cầu nguyện phụng vụ của họ, ca ngợi Thiên Chúa và cầu xin ơn thánh của Người thay mặt cho mọi người. Như thế, Chúa Kitô Mục Tử và Đấng Xức Dầu tiếp tục xây dựng Thân xác của Người trong lịch sử. Toàn thể Giáo hội nhìn nhận trong thừa tác vụ thụ phong, hết thời này qua thời nọ, mình mắc nợ xiết bao ơn phúc của Chúa, trong Lời và trong các bí tích của Người, trong khi các thừa tác viên thụ phong phải đồng hình đồng dạng cuộc sống của họ với Chúa Kitô để trở thành các mục tử theo trái tim Người.

77. Những người được tái sinh bởi nước và Chúa Thánh Thần đều thi hành chức tư tế chung của họ (x. LG 10), vốn không thể tách biệt khỏi đời sống đức tin, cả trong tình yêu mà họ tuyên bố với nhau như vợ chồng. Tình yêu được vợ chồng tuyên bố công khai là một mối dây liên kết thánh thiêng mà với nó họ làm cho tình yêu Chúa Kitô dành cho chúng ta, Giáo hội của Người, trở thành hữu hình trong lịch sử và hiện diện trong thế giới. Theo cách này, nhờ hôn nhân, cộng đồng Kitô hữu phát triển và con cái được sinh ra, hoa trái của tình yêu, những người, bằng cách hít thở đức tin trong gia đình, làm tăng số lượng chi thể của Nhiệm thể Chúa Kitô. Như thế, gia đình trở thành Giáo hội tại gia, nơi trời vượt để lãnh nhận, sống và bày tỏ đức tin (x. Chương 4 dưới đây).

#### ***f) Tính hỗ tương giữa đức tin và các bí tích trong nhiệm cục bí tích***

78. Việc duyệt lại với nhau tính hỗ tương giữa đức tin và các bí tích trong nhiệm cục bí tích này đã cho chúng ta thấy một số khía cạnh có tầm quan trọng lớn đối với chủ đề của chúng ta.

a) Trong nhiệm cục thần linh, mọi sự đều bắt đầu từ việc mặc khải cứu độ về Thiên Chúa Ba Ngôi. Nhiệm cục này đạt đến đỉnh cao khi Chúa Cha mặc khải Con của Người qua Lễ Vượt qua của Chúa Con và hồng phúc Chúa Thánh Thần trong Lễ Ngũ tuần. Các mâu nhiệm cứu độ này được trường tồn trong lịch sử thông qua Giáo hội và các bí tích nhờ vào hành động của Chúa Thánh Thần.

b) Sự mặc khải và thông đạt này của Thiên Chúa có một bản chất bí tích: ơn thánh vô hình được thông truyền qua các dấu hiệu hữu hình. Bản chất bí tích của sự mặc khải được tri nhận nhờ đức tin.

c) Đức tin là một mối tương quan bản thân với Thiên Chúa Ba Ngôi, qua đó người ta đáp lại ơn thánh của Người, sự mặc khải bí tích của Người. Do đó, đức tin có tính yếu tính và có bản chất đối thoại. Nó cũng là một thực tại năng động đi kèm với toàn bộ cuộc sống của tín hữu. Như trong bất cứ mối tương quan nào, nó có thể phát triển và tự củng cố chính nó, nhưng cũng có những mặt đối nghịch của nó: bị suy yếu hoặc thậm chí bị lạc lối. Đồng thời, nó có một dấu ấn bản thân và giáo hội. Vì mối tương quan bản thân với Thiên Chúa Ba Ngôi đã được sống bằng đức tin, đức tin dẫn đến sự cứu rỗi và sự sống đời đời.

d) Hành động cứu độ của Thiên Chúa, tức nhiệm cục, vượt ra ngoài các biên giới hữu hình của Giáo hội. Nhân tố này dường như sẽ bác bỏ bản chất bí tích của nhiệm cục. Tuy nhiên, xem xét cẩn thận cách thức ơn cứu rỗi hành động trong các trường hợp như vậy cho ta thấy điều này: hành động cứu rỗi của Thiên Chúa, được chào đón bằng một loại đức tin mặc nhiên, không được thực hiện bên ngoài tính bí tích của nhiệm cục thần linh mà chính vì nhiệm cục này [85].

e) Dưới những hình tượng và khía cạnh khác nhau, việc cử hành các bí tích phải luôn luôn được đồng hành bởi đức tin trong các khía cạnh khác nhau của nó: một đức tin bản thân, trong năng động tính của nó hướng về Thiên Chúa, vốn tham gia vào đức tin giáo hội và gắn kết với đức tin ấy thông qua mong muốn thuộc về giáo hội hoặc, ít nhất, biến thành của mình ý định chuyên biệt của giáo hội vốn cố hữu trong các cử hành bí tích. Nhờ cách này, việc cử hành bí tích không bao giờ sa vào chủ nghĩa tự động bí tích.

f) Trong chính yếu tính của nó, chính đức tin có khuynh hướng tự nhiên muốn tự phát biểu mình ra và tự nuôi dưỡng mình một cách bí tích, chính do cơ cấu bí tích của nhiệm cục vốn phát sinh ra nó. Không những đức tin vào ơn thánh cứu độ của Chúa Giêsu Kitô (*Ur-Sakrament* [bí tích nguyên thủy]) không nên đối nghịch với tính thường hằng lịch sử của nó trong không gian và thời gian nhờ Giáo hội (*Grund-Sakrament* [bí tích nền tảng]), mà thậm chí không nên được biểu thị như là tách biệt.

### **2.3. KẾT LUẬN: Tính năng động của đức tin và tính bí tích**

79. Tóm lại, chúng ta có thể kết luận với một loạt các tính năng động nổi bật, vốn xuất hiện từ việc xem xét bản chất đối thoại của nhiệm cục bí tích:

a) Đức tin tạo thành đáp ứng có tính đối thoại đối với cuộc đàm luận có tính bí tích của Thiên Chúa Ba Ngôi. Nhân tố này niêm ấn tính hỗ tương giữa đức tin và các bí tích. Trong cuộc hành trình của tín hữu, đức tin được điều biến và phát biểu trong nhiều tình huống khác nhau của cuộc sống, được sánh bước với các bí tích khác nhau mà Giáo hội cung ứng cho đời sống Kitô hữu trong suốt cuộc hành trình trần thế.



b) Theo chính cơ cấu riêng của nó, đức tin Kitô giáo có tính bí tích. Vì lý do này, có một sự đồng bản chất (connaturality) giữa đức tin và tính bí tích. Như thế, một trong tính năng động nền tảng của đức tin hệ ở cách phát biểu có tính bí tích của nó, như một cách nuôi dưỡng, củng cố, làm phong phú và tự biểu lộ chính nó.

c) Cả chiều kích bản thân (chủ quan) lẫn chiều kích giáo hội (khách quan) của đức tin đều dự phần vào cách phát biểu bí tích của đức tin. Trong năng động tính tăng trưởng, đức tin bản thân gắn bó một cách thâm hậu hơn và được đồng nhất nhiều hơn với đức tin giáo hội. Tính hỗ tương giữa đức tin và các bí tích loại bỏ khả thể cử hành bí tích hoàn toàn xa lạ đối với đức tin giáo hội (ý định).

d) Tính bí tích riêng của đức tin luôn bao hàm một năng động lực truyền giáo, vì nó đã chủ động khắc ghi nơi tín hữu một năng động tính của nhiệm cục thần linh, ban cho họ một vai trò lãnh đạo nào đó, vai trò mà ơn thánh Thiên Chúa vốn ban năng lực cho. Những ai lãnh nhận một bí tích đều luôn tăng cường việc nên giống Chúa Kitô nhờ Chúa Thánh Thần, tái khẳng định việc họ được lồng vào giáo hội của họ và thực hiện hành vi phụng vụ ca ngợi Thiên Chúa, Đấng phân phát các điều tốt lành của Người cho chúng ta qua các bí tích. Từ quan điểm này, người ta hiểu rằng những ai lãnh nhận phép rửa, trước nhất, được ơn thánh cách nhưng không: họ được đồng hình đồng dạng với mẫu nhiệm vượt qua của Chúa Kitô; nhưng đồng thời, họ được mời gọi làm chứng cho hồng phúc nhận được qua một cuộc sống ngợi khen xuất phát từ đức tin của Giáo hội. Không ai lãnh nhận các bí tích duy nhất cho riêng mình, nhưng cũng để đại diện và củng cố Giáo hội, một việc, trong tư cách là phương tiện và dụng cụ của Chúa Kitô (x. LG 1), phải là một chứng nhân khả tín và một dấu chỉ hữu hiệu của hy vọng khi không còn hy vọng, làm chứng ơn cứu rỗi của Chúa Kitô, bí tích ưu hạng của Thiên Chúa, cho thế gian. Như thế, qua việc cử hành các bí tích và việc sống đầy đủ chúng một cách thỏa đáng, Nhiệm thể Chúa Kitô được củng cố.

### **3. TÍNH HỖ TƯƠNG GIỮA ĐỨC TIN VÀ CÁC BÍ TÍCH TRONG KHAI TÂM KITÔ GIÁO**

80. [*Dẫn nhập*]. Sau khi đã thấy tính hỗ tương thiết yếu giữa đức tin và các bí tích trên bình diện kép đôi tổng quát, tức từ nhiệm cục bí tích và từ đức tin và các bí tích, chúng ta chuyển sang xem xét ảnh hưởng của chúng đối với các bí tích khai tâm Kitô giáo. Như thế, ở đây có ý nói đến việc áp dụng các ý niệm và quan điểm đã nhận được để làm cho chúng sinh hoa trái trong mỗi bí tích của ba bí tích khai tâm. Mỗi bí tích có tính chuyên biệt riêng của nó mà ta cần phải tôn trọng. Tuy nhiên, để hệ thống hóa việc bàn đến vấn đề chính, chúng ta sẽ tiến hành theo năm bước được kết nối với nhau, với các ngoại lệ được thích nghi cho từng bí tích. Các bước này là: (1) nền tảng chính trong Kinh thánh; (2) mối tương quan qua lại giữa bí tích nói đến và đức tin cần cho việc cử hành nó; (3) các vấn đề phát sinh ngày nay xung quanh mối tương quan này; (4) việc soi sáng bắt đầu từ những khoảnh khắc nổi bật và được chọn của Truyền thống; và, dưới ánh sáng của suy tư trước đó về vị trí của đức tin trong việc cử hành bí tích, (5) đề nghị thần học về việc chăm sóc mục vụ đối với đức tin cần thiết cho việc cử hành mỗi bí tích. Vì sự khác biệt trong phép rửa tội người lớn và trẻ em, sơ đồ này cũng được thích ứng cho từng trường hợp. Chúng ta bắt đầu từ phép rửa tội người lớn và kết thúc với việc bàn tới các yếu tố chuyên biệt của phép rửa tội trẻ em. Chúng ta giả thiết phải có một nền thần học đầy đủ hơn về mỗi bí tích. Ở đây, chúng ta chỉ đơn giản thu thập một số yếu tố chủ yếu để trình bày chi tiết một trả lời có ý nghĩa đối với vấn đề tính hỗ tương giữa đức tin và mỗi bí tích khai tâm.

#### **3.1. Tính hỗ tương giữa Đức tin và Bí tích Rửa tội**

### *a) Nền tảng Kinh Thánh*

81. Sau bài thuyết giảng sơ truyền vĩ đại vào ngày Lễ Ngũ Tuần, các thánh giả đã “đau đớn trong lòng, và hỏi ông Phêrô cùng các Tông Đồ khác : ‘Thưa các anh, vậy chúng tôi phải làm gì?’ Ông Phêrô đáp : ‘Anh em hãy sám hối, và mỗi người hãy chịu phép rửa nhân danh Chúa Giêsu Kitô, để được ơn tha tội; và anh em sẽ nhận được ân huệ là Thánh Thần’... Những ai đã đón nhận lời ông, đều chịu phép rửa” (Cv 2: 37-38, 41). Sự hoán cải, đáp ứng của con người đối với việc công bố Tin Mừng, dường như không thể tách rời khỏi nghi thức phép rửa, vốn được liên kết với một số khía cạnh căn bản của đời sống Kitô hữu. Nhờ bí tích rửa tội, người tín hữu tham gia vào mầu nhiệm vượt qua của Chúa Kitô (x. Rm 6: 1-11), được Đức Kitô dự ứng trong phép rửa của chính Người và được thể hiện trong cuộc khổ nạn và phục sinh của Người (x. Mc 10: 38; Lc 12:50); người tín hữu được mặc lấy Chúa Kitô, được đồng hình đồng dạng với Người, trở nên ở trong Chúa Kitô và với Chúa Kitô. Do đó, chúng ta trở thành con nuôi và tạo vật mới. Thánh Tông đồ Phaolô cũng hiểu rằng với bí tích rửa tội:

Kitô hữu đã được trao phó cho một nền “giáo huấn tiêu chuẩn” (*typos didachés*), giáo huấn mà giờ đây, họ tuân theo tận đáy lòng (x. Rm 6:17). Trong bí tích rửa tội, chúng ta lãnh nhận cả một giáo huấn để tuyên xưng và một lối sống chuyên biệt đòi phải dấn thân trọn con người và đưa chúng ta vào con đường dẫn đến sự tốt lành. Những ai được rửa tội đều được đặt vào một bối cảnh mới, được trao phó cho một môi trường mới, một cách hành động mới và sẽ chia, trong Giáo hội [86].

Người ta cũng được tháp nhập vào Giáo hội, thân thể của Chúa Kitô (x. 1Cr 1: 11-16; 12:13). Nhờ bí tích rửa tội, người ta lãnh nhận Chúa Thánh Thần từng được hứa ban (Cv 1: 5), ơn tha thứ tội lỗi (Cl 2: 12-13), ơn công chính hóa. Nhờ cách này, tạo vật mới được rửa tội, tạo vật mới, nhờ việc sinh thành mới này (Ga 3: 3, 5) thuộc về Chúa Kitô và Giáo hội, có khả năng sống cuộc sống Kitô hữu, làm chứng cho nó bằng một cuộc sống mới.

### *b) Đức tin và Bí tích Rửa tội người lớn*

82. Bí tích Rửa tội là bí tích của đức tin tuyệt vời. Mc 16:16 vốn liên kết đức tin và bí tích rửa tội: “Ai tin và chịu phép rửa, sẽ được cứu độ”. Ngoài ra, lệnh truyền rửa tội dùng để kết thúc Tin Mừng Mátthêu (28:19) chứa một công thức rửa tội, trong đó Giáo hội đã nhìn thấy việc tổng hợp đức tin Ba Ngôi của mình. Mặt khác, nghi thức rửa tội phản ánh rõ ràng tầm quan trọng của đức tin. Trong nghi thức hiện hành về việc chấp nhận cho vào thời kỳ dự tòng, các dự tòng xin Giáo Hội ban cho “đức tin” mang lại “sự sống đời đời” [87]. Trong Giáo hội cổ xưa, nghi thức dìm xuống nước ba lần được đi kèm với các câu trả lời cho các câu hỏi tuyên tín [88]. Ngày nay, các từ bỏ và việc tuyên xưng đức tin là một phần cấu tạo ra nghi thức. Chính việc cử hành nghi thức, với các tra vấn kỹ lưỡng, nêu bật bản chất đối thoại của biến cố: tuyên bố công khai đức tin của các dự tòng, trước đó đã được thử thách trong thời kỳ dự tòng qua nhiều giai đoạn khác nhau, và việc lãnh nhận phép rửa do một thừa tác viên của giáo hội ban cho. Chính các tra vấn cẩn thận đã chu toàn chức năng bảo đảm việc gắn bó với đức tin của giáo hội về phía người được rửa tội, vượt quá các minh chứng trước đó về kiến thức tín lý, tuân thủ nền luân lý và thực hành cầu nguyện trong thời kỳ dự tòng. Vì là một hồng ân của Thiên Chúa, không ai có thể tự ban một bí tích cho chính mình. Đức tin được lãnh nhận nhờ việc giảng dạy và lắng nghe Lời Chúa thế nào, thì các bí tích cũng là một phần của luận lý học này của việc lãnh nhận hồng ân Thiên Chúa.

83. Kitô hữu được đồng hình đồng dạng với Chúa Kitô như thể tiếp tục cuộc hành hương của

họ trong đức tin, lãnh nhận Chúa Thánh Thần, vào các dịp khác, trong việc cử hành các bí tích và các á bí tích khác. Hai loại suy sau đây soi sáng thực tại này. Việc Thiên Chúa thổi “hơi thở sự sống” vào Adam (St 2: 7). Quan trọng hơn cả, toàn bộ thừa tác vụ công khai của Chúa Giêsu được đánh dấu bằng việc lãnh nhận Chúa Thánh Thần do Chúa Cha sai đến. Người được xúc dầu trong phép rửa của Người bằng Chính Chúa Thánh Thần (Mc 1:10 và các câu tương tự), và chính Chúa Thánh Thần đã dẫn Người vào sa mạc (Mc 1: 12 và các câu tương tự), tại hội đường Nadarét, Người công bố Người được xúc dầu bằng Chúa Thánh Thần (Lc 4: 16-21); và nhờ Chúa Thánh Thần, Người đã xua đuổi ma quỷ (Mt 12:28), và Người đã thổi Chúa Thánh Thần ra trên thập tự giá (Mt 27:50; Lc 23:46). Nói chung, ta có thể mô tả toàn bộ sứ mệnh của Người như một phép rửa, qui chiếu vào lễ Phục sinh (x. Lc 12:50). Theo cách này, ta hiểu đời sống của Kitô hữu là sự khai mở từ từ sự sống vốn là hồng ân ban đầu của Chúa Thánh Thần ban cho trong phép rửa, cho đến lúc kết thúc sự sống ấy, được trao lại cho Chúa Cha, như Chúa Giêsu.

### ***c) Đề xuất mục vụ: Đức tin dành cho Bí tích Rửa tội người lớn***

84. Với phép rửa tội, bí tích của sự sống mới trong Chúa Kitô [89] và sự sinh ra mới, người ta bắt đầu một cuộc hành trình, trở nên một thành phần của Giáo hội và bước vào nhiệm cục bí tích. Trong Giáo hội cổ xưa, sự thay đổi cuộc sống này được phát biểu cách hữu hình và bằng thể xác, với việc người chịu rửa tội quay lưng khỏi phía Tây, nơi họ nhìn lúc hứa từ bỏ, để quay về phía Đông, trong lúc tuyên xưng đức tin. Luôn luôn có lời yêu cầu phải chuẩn bị trong suốt thời kỳ dự tòng hoặc trong các hình thức giáo huấn khác, nhưng cũng đã có một ý thức tốt về bản chất ban đầu của đức tin rửa tội. Vì lý do này, diễn trình dự tòng trước đó phải được tuân giữ một cách nghiêm túc và chuyên chăm, với các dự tòng tuyên bố một cách có trách nhiệm, việc gắn bó của họ với đức tin Ba Ngôi đã lãnh nhận và mong muốn tiếp tục tiến triển trong sự hiểu biết về nó và trong sự gắn kết cuộc sống mình với nó, nhờ vào hồng ân ơn thánh rửa tội. Bí tích Rửa tội, vì là cánh cửa gia nhập, nên đức tin cần thiết để lãnh nhận bí tích này không cần phải hoàn hảo, nhưng có tính khởi đầu và mong muốn được tăng trưởng.

85. Thời kỳ dự tòng được hiểu như một phần của việc khai tâm ra sao, thì phép rửa cũng không hề ở một nghi thức tự khép kín vào chính nó như thế, nhưng do tính năng động bên trong của nó, nó đòi hỏi một minh chứng bằng cuộc sống như một người đã được rửa tội. Mà sự hiểu biết về đức tin cũng không khép kín, bất chấp sự như nhau giữa đức tin được cử hành trong nghi thức và đức tin được tin tưởng [90]. Điều này tương ứng với giáo lý sau khi rửa tội, theo nghĩa như một giai đoạn giáo huấn thêm chuyên biệt dành cho bí tích. Việc thực hành của Giáo hội cổ xưa phản ánh xác tín rằng việc hiểu biết thực sự về “mysteria” (các mầu nhiệm) diễn ra sau khi lãnh nhận chúng [91]. Dù sao, không ai cho rằng việc hiểu biết tự nó diễn ra, nhưng các tân tòng được dẫn nhập vào các bí tích thông qua nền giáo lý khai tâm mầu nhiệm (mystagogical catechesis).

86. [*Soi sáng từ Thánh truyền*]. Thánh Cyrilô thành Giêrusalem liên tục nói đến việc hoán cải tâm hồn và cảnh báo: “Nếu ý định của bạn vẫn sai... thì bạn sẽ nhận được nước, nhưng không nhận được Chúa Thánh Thần” [92]. Việc này không minh nhiên đòi phải có sức mạnh đức tin theo nghĩa một sức mạnh phi thường có khả năng di chuyển núi non, nhưng gắn bó tin theo lời công bố của giáo hội: “Bạn cần đức tin, một đức tin tùy thuộc vào bạn, đức tin vào Thiên Chúa, để bạn có thể lãnh nhận đức tin mà Thiên Chúa thông ban và làm những việc siêu phàm” [93]. Đức tin có thể và phải lớn lên; việc sẵn lòng làm như vậy thuộc về chính quyết định chịu rửa tội [94].

87. Bắt đầu từ khúc rẽ Constantinô, khi thời kỳ dự tòng cổ điển, với sự nghiêm túc và các giai

đoạn khác nhau của nó, dần dần biến đi, Giáo hội thích nghi với hoàn cảnh mới: xã hội chủ yếu trở thành Kitô hữu. Trong tình hình này, việc xã hội hóa nói chung bao gồm một việc xã hội hóa về tôn giáo nào đó, ít nhất phải tương đối lớn hơn ở thời kỳ trước đó. Tuy nhiên, điều tiếp tục cần cho đức tin là một nhân vật thuộc giáo hội (cha mẹ đỡ đầu); và giáo huấn tối thiểu trước đó, giúp cho việc gắn bó bản thân đối với đức tin có trách nhiệm và có ý thức. Trường hợp Indies dạy ta nhiều điều. Bất chấp sự kiện có những khuynh hướng khác nhau và trong nền thần học lúc đó, ơn cứu rỗi được liên kết chặt chẽ với bí tích rửa tội, cuối cùng người ta đã đạt tới ý kiến cho rằng tốt nhất nên bảo toàn phẩm giá của người bản xứ và bản chất đối thoại của các bí tích [95]. Theo các đường nét này, Cha Dòng Đaminh, Francisco de Vitoria, cùng với các nhà thần học khác, đã viết một báo cáo về vấn đề phải chuẩn bị đầy đủ cho các Kitô hữu của lục địa mới, giữa lúc thiếu hụt nhiều linh mục, những vị vốn có gánh nặng dạy giáo lý:

Họ không được rửa tội trước khi được dạy dỗ đầy đủ không những về đức tin, mà còn về các phong hóa Kitô giáo nữa, ít nhất trong chừng mực cần thiết cho ơn cứu rỗi. Họ không được rửa tội trước khi có khả năng hiểu những gì họ nhận lãnh hoặc trước khi họ đáp trả và tuyên xưng trong bí tích rửa tội cùng muốn sống và kiên trì trong đức tin và Kitô giáo [96].

88. [*Đề xuất mục vụ*]. Giáo hội luôn mong muốn cử hành phép rửa tội. Điều này hàm ngụ niềm vui thấy các tín hữu mới lãnh nhận ơn công chính hóa, được tháp nhập vào Chúa Kitô, thừa nhận Người là Cứu Chúa của họ, lên khuôn cuộc sống của họ theo Chúa Kitô, trở nên một thành phần của Giáo hội, làm chứng cho cuộc sống mới trong Chúa Thánh Thần, mà nhờ Người, họ đã được ban ơn thánh và được soi sáng. Tuy nhiên, nếu tuyệt đối thiếu vắng đức tin bản thân, nghi thức bí tích mất đi ý nghĩa của nó. Mặc dù tính thành hiệu (validity) dựa trên việc thực hiện bí tích của thừa tác viên với ý hướng thích đáng (xem §§ 65-70), nhưng nếu người được rửa tội không có tối thiểu một chút đức tin, tính hồ tương chủ yếu giữa đức tin và các bí tích dần dần mất đi. Không có đức tin tin rằng các dấu hiệu hữu hình (*sacramentum tantum*) thông truyền ơn thánh vô hình (thí dụ, chìm vào nước như một sự quá độ từ cái chết sang sự sống), những dấu hiệu này không thông truyền thực tại vô hình được biểu thị (*res sacramenti*): là tha thứ tội lỗi, ơn công chính hóa, việc tái sinh trong Chúa Kitô nhờ Chúa Thánh Thần, bước vào cuộc sống con thảo. Trong trường hợp này, bí tích rửa tội trở thành một quy ước xã hội đơn thuần hoặc bị thẩm nhiễm các yếu tố ngoại giáo.

89. Mức tối thiểu đức tin trên xem ra không thể thiếu đối với những người lãnh nhận bí tích để họ tiến gần tới ý định hiện thực hóa điều Giáo hội tin. Một số yếu tố thuộc về mức tối thiểu đức tin này có thể được suy diễn từ chính tính năng động của việc cử hành bí tích [97]: đức tin Ba Ngôi, với lời cầu khẩn Ba Thiên Chúa ngự xuống trên người tân tòng; niềm xác tín được tái sinh trong Chúa Kitô, được biểu tượng bằng việc chìm mình trong nước, như nước sự sống [98]; việc sinh ra đời sống mới, được biểu thị bằng việc mặc áo trắng; niềm tin tưởng nhận được ánh sáng của Chúa Kitô và mong muốn làm chứng cho nó, được biểu tượng trong việc tiếp nhận ánh sáng từ ngọn nến phục sinh.

90. Do đó, cần có lòng trung thành với tín lý của Giáo hội, đức ái và khôn ngoan mục vụ, cùng với óc sáng tạo trong việc chào đón và cung cấp các hành trình dự tòng. Không bảo vệ đầy đủ bản chất và ý nghĩa bí tích, vì sợ những yêu cầu tối thiểu, là mặc nhiên gây hại lớn hơn cho tính bí tích của đức tin và của Giáo hội. Gây bất lợi cho tính toàn vẹn và gắn bó của chính đức tin mà nó có ý định bảo vệ. Chắc chắn, đức tin của người lãnh nhận không phải là nguyên nhân của ơn thánh đang hoạt động trong bí tích, nhưng nó là một phần của việc chuẩn bị thỏa đáng cần thiết cho tính hữu hiệu (fruitfulness) của bí tích, để nó có thể có hiệu quả. Không có bất cứ thứ đức tin nào, dường như rất khó để quả quyết rằng mức tối thiểu không

thể thiếu kia được duy trì trong lúc chuẩn bị, một việc vốn bao gồm, ít nhất, việc không gây bất cứ trở ngại nào [99]. Theo nghĩa này, không có đức tin tối thiểu, hồng ân của Thiên Chúa, một hồng ân vốn làm cho người được rửa tội trở thành “Bí tích” sống động của Chúa Kitô, như một lá thư của Chúa Kitô (x. 2Cr 3: 3), không thành công trong việc tạo ra hoa trái vốn là của riêng Người. Mặt khác, người tuyên xưng Chúa Kitô là Chúa và Cứu Chúa của mình sẽ không ngần ngại liên kết mình một cách mật thiết nhất có thể, một cách bí tích, với hạt nhân trung tâm của mầu nhiệm cứu độ của Chúa Kitô: là sự Phục sinh.

#### ***d) Đức tin và phép rửa tội trẻ em***

91. Phép rửa tội trẻ sơ sinh đã được chứng thực từ thời cổ xưa [100]. Nó được biện minh ở lòng cha mẹ muốn con cái của họ dự phần vào ơn thánh bí tích, được tháp nhập vào Chúa Kitô và Giáo hội, trở thành thành viên của cộng đồng con cái Thiên Chúa như chúng đã là thành viên của gia đình, vì phép rửa là một phương tiện cứu rỗi, tha thứ tội lỗi, khởi từ tội nguyên tổ, và thông truyền ơn thánh. Đứa trẻ không có ý thức để ký nhận hay tự hào về tư cách thành viên trong gia đình tự nhiên của mình, như thường xảy ra với nhiều nghi thức khai tâm, chẳng hạn như việc cắt bì trong đức Do Thái. Nếu việc xã hội hóa theo đúng lộ trình thông thường của nó, đứa trẻ sẽ làm như vậy khi lớn lên thành người trẻ và người trưởng thành, với lòng biết ơn. Với phép rửa tội trẻ sơ sinh, người ta nhấn mạnh rằng đức tin mà với nó, chúng ta được rửa tội là đức tin giáo hội, sự lớn lên trong đức tin của chúng ta diễn ra nhờ việc được lồng vào cái “chúng ta” có tính cộng đồng (101) này. Việc cử hành xác nhận điều này một cách long trọng sau lời tuyên xưng đức tin: “Đây là đức tin của chúng ta; Đây là đức tin của Giáo hội mà chúng ta tự hào tuyên xưng” [102]. dịp này, cha mẹ hành động như là đại diện của Giáo hội, chào đón những đứa trẻ này vào lòng Giáo Hội [103]. Vì thế, phép rửa tội trẻ em được biện minh từ trách nhiệm giáo dục trong đức tin mà cha mẹ và các người đỡ đầu ký nhận, song song với trách nhiệm giáo dục chúng trong các phần khác của lãnh vực sống.

#### ***e) Đề xuất mục vụ: Đức tin cần cho phép rửa tội trẻ em***

92. Nhiều gia đình sống đức tin và truyền nó lại, một cách minh nhiên và mặc nhiên, cho con cái họ, những người được họ giáo dục trong đức tin, sau khi đã rửa tội cho chúng ngay sau khi chúng sinh ra, theo phong tục Kitô giáo của tổ tiên. Tuy nhiên, có một số vấn đề ở đây. Ở một số nơi, số lượng rửa tội giảm đi đáng kể. Ở các quốc gia có truyền thống Kitô giáo, chuyện rất thường là trẻ em, lúc chuẩn bị rước lễ lần đầu, mới phát hiện ra chúng chưa được rửa tội. Chuyện cũng rất thường là một số cha mẹ yêu cầu rửa tội cho con cái của họ do quy ước xã hội hoặc áp lực gia đình, mà không tham dự gì vào đời sống của Giáo hội và có những nghi ngờ nghiêm trọng trong ý định và khả năng cung cấp một nền giáo dục tương lai về đức tin cho con cái họ.

93. [*Ánh sáng từ Thánh truyền*].

Một cách hết sức liên tục, Giáo hội đã bảo vệ tính hợp pháp của bí tích rửa tội cho trẻ sơ sinh, bất chấp những lời chỉ trích cho rằng thực hành này hết sức cổ xưa. Trong thời gian sơ khai, chúng ta đã được kể cả gia đình được chịu phép rửa (xem Cv 16:15, 33). Truyền thống rửa tội cho trẻ sơ sinh đã có từ rất lâu đời. Nó đã được làm chứng bởi Truyền thống Tông đồ [104]. Một công đồng ở Carthage, từ năm 252, từng bênh vực nó [105]. Thách thức nổi tiếng của Tertullian đối với việc rửa tội cho trẻ sơ sinh chỉ có nghĩa nếu đây là một phong tục phổ biến [106]. Thực hành này luôn đi kèm với một khuôn mặt quan trọng trong giáo hội gần gũi với đứa trẻ (cha mẹ, cha mẹ đỡ đầu), những người cam kết cung cấp giáo dục trong đức tin cùng

với việc giáo dục thường lệ của con cái họ. Hơn nữa, mức độ phép rửa cho trẻ sơ sinh càng trở thành một thực hành thường xuyên hơn, thì nhu cầu về giáo lý sau phép rửa để giáo huấn người chịu phép rửa trong đức tin, và do đó góp phần tránh càng xa càng tốt việc ghẻ lạnh hoặc xa cách đức tin của họ, càng được nhấn mạnh [107]. Không có khuôn mặt đại diện này cho đức tin giáo hội, phép rửa tội, một bí tích đức tin có đặc điểm ở bản chất đối thoại, sẽ thiếu một trong những thành tố thiết yếu của nó.

94. [*Đề xuất mục vụ*]. Trong trường hợp trẻ em, phải có niềm hy vọng vào việc giáo dục trong đức tin, nhờ đức tin của các người lớn chịu lãnh trách nhiệm. Không có bất cứ niềm hy vọng nào về một nền giáo dục trong tương lai về đức tin như thế, các điều kiện tối thiểu cho việc lãnh nhận phép rửa một cách có ý nghĩa sẽ không được thoả mãn [108].

### **3.2. Tính hỗ tương giữa đức tin và bí tích Thêm sức**

#### **a) Nền tảng Kinh Thánh và Lịch sử**

95. [*Nền tảng Kinh Thánh*].

Giống như bí tích rửa tội, bí tích thêm sức cũng có nền tảng trong Kinh thánh. Thần khí này, như chúng ta đã nói, đóng một vai trò quan trọng trong cuộc đời và sứ mệnh của Chúa Giêsu (xem § 83). Thần khí này cũng chiếm một vị trí nổi bật trong đời sống Kitô hữu. Các môn đệ sẽ được mặc “quyền năng từ trên cao” (Lc 24: 46-49; Cv 1: 4-5, 8) trước khi họ trở thành các nhân chứng của Đấng Phục sinh. Theo Công vụ, Thánh Thần ngự xuống trên các môn đệ (Cv 2: 1-11) và nhiều người khác, kể cả người ngoại giáo (Cv 10:45), những người đã loan báo và làm chứng cho Chúa Kitô và Tin mừng (Cv 2:43; 5 : 12; 6: 8; 14: 3; 15:12; xem Rm 15:13). Đấng Bảo trợ đã được hứa ban (Ga 14:16; 15:26; 16: 7) giúp các môn đệ tiến bộ trong đời sống đức tin của họ và làm chứng cho nó trước thế giới. Trong một số đoạn, đã có sự phân biệt giữa việc lãnh nhận bí tích rửa tội và việc tuôn đổ Thánh Thần sau đó, liên kết với sự can thiệp của các tông đồ qua việc đặt tay lên các Kitô hữu vốn đã sống đức tin của họ (Cv 8: 14-17; 19: 5-6; Dt 6: 2). Chúng ta có thể phân biệt thời khắc Phục Sinh với Lễ Ngũ Tuần thế nào, thì trong đời sống của Kitô hữu, những người vốn được lòng vào nhiệm cục bí tích, cũng có hai khoảnh khắc riêng biệt nhưng được nối kết qua lại với nhau: phép rửa, làm nổi bật cấu hình Phục sinh và phép thêm sức, trực tiếp nhắc đến lễ Ngũ tuần nhiều hơn, do việc lãnh nhận Chúa Thánh Thần, để được tháp nhập hoàn toàn vào sứ mệnh giáo hội. Trong khai tâm Kitô giáo người lớn, cả hai khía cạnh đều diễn ra trong một cử hành chung đơn nhất.

96. [*Nền tảng lịch sử*]. Từ thời cổ xưa, một loạt các nghi thức sau khi rửa tội đã được công nhận, không phải lúc nào cũng được phân biệt rõ ràng với chính phép rửa tội, chẳng hạn như đặt tay, xức dầu bằng dầu thánh và làm dấu thánh giá [109]. Giáo hội luôn chủ trương rằng những nghi thức sau rửa tội này là một phần của khai tâm Kitô giáo trọn vẹn. Với thời gian và sự gia tăng số các Kitô hữu, Đông phương đã duy trì tính thống nhất liên tiếp của phép rửa, phép xức dầu thánh (chrismation) và phép Thánh Thể đầu hết, do linh mục trao ban, mặc dù chỉ có giám mục mới có trách nhiệm làm phép dầu. Tuy nhiên, ở Tây phương, việc xức dầu bằng dầu thánh được dành riêng cho giám mục [110], là vị, trong nhiều thế kỷ, cho đến khi Đức Piô X can thiệp vào năm 1910 [111], đã cử hành trong chuyến viếng thăm của ngài, trước khi rước lễ lần đầu. Ngay từ đầu thế kỷ thứ IV, tại Công đồng Elvira (khoảng năm 302), sự khác biệt và khoảng cách về thời gian giữa phép rửa tội và phép thêm sức được công nhận [112].

#### **b) Đức tin và Bí tích Thêm sức**

97. Trong nghi thức Thêm sức, các tuyên hứa từ bỏ và việc tuyên xưng đức tin lúc rửa tội được lặp lại. Điều này đánh dấu tính liên tục của chúng với bí tích rửa tội cũng như sự cần thiết của nó phải diễn ra trước. Tính đặc biệt của phép thêm sức nằm ở yếu tố kép liên quan đến đức tin. Trước hết, một sự gắn bó trọn vẹn hơn và một “sức mạnh đặc biệt” của Chúa Thánh Thần (LG 11), như nghi thức đã cho thấy: “N., hãy nhận ần tín ơn Chúa Thánh Thần” [113]. Thứ hai, phép thêm sức ngụ ý “một mối liên kết gắn gũi hơn với Giáo Hội” (LG 11). Như vậy, tính giáo hội của đức tin được tái khẳng định. Do đó, đức tin rửa tội được củng cố theo nhiều hướng. Đó là một đức tin được bố trí nhiều hơn để làm nhân chứng công khai cho đức tin giáo hội; đó là một đức tin mạnh mẽ hơn và được xác minh thuộc về giáo hội; đó là một đức tin tích cực hơn, vì phù hợp hơn nhờ ơn Chúa Thánh Thần, tiếp theo sau lần lãnh nhận Chúa Thánh Thần đầu tiên trong phép rửa tội. Những khía cạnh này biểu thị một sự trưởng thành của đức tin so với đức tin thoát đầu cần cho bí tích rửa tội. Không có những chuẩn bị đức tin này, bí tích có nguy cơ chỉ là một nghi thức trống rỗng.

98. Sự hiện diện của giám mục, thừa tác viên “nguyên thủy” của phép thêm sức (LG 26), nói lên một cách nhấn mạnh bản chất giáo hội của bí tích này. Việc kết hợp với Giáo hội được thêm vào việc kết hợp với Chúa Thánh Thần. Việc tham dự vào phép Thêm sức là dấu hiệu và phương tiện của việc hiệp thông giáo hội. Phép thêm sức được cử hành bởi giám mục địa phương cô vũ sự hợp nhất thiêng liêng giữa giám mục và Giáo hội địa phương. Người lãnh nhận phép thêm sức được tháp nhập vào Giáo hội, góp phần xây dựng Nhiệm thể Chúa Kitô (xem Êph 4:12; 1 Cr 12). Ngoài ra, nó củng cố đời sống Kitô hữu của họ, vốn đã bắt đầu với phép rửa tội. Nhờ ơn phúc mới của Chúa Thánh Thần, họ được trang bị tốt hơn để trở thành nhân chứng sống động cho đức tin đã nhận lãnh, giống như điều đã xảy ra trong Lễ Ngũ Tuần.

### *c) Các vấn đề hiện nay*

99. Vị trí hiện nay của Bí tích Thêm sức ở Tây phương là do hoàn cảnh lịch sử và mục vụ hơn là các lý do thần học đúng nghĩa hay các lý do xuất phát từ tính chuyên biệt của bí tích. Trong khai tâm Kitô giáo người lớn, nhịp điệu nguyên thủy và nhất quán hơn về thần học được duy trì: Rửa tội, Thêm sức và Thánh Thể. Mặc dù bí tích Thêm sức cung cấp khả thể tiếp tục giáo huấn trong đức tin, được lồng vào Giáo hội và bản thân hóa quyết định mà cha mẹ và các người đỡ đầu đã đảm nhận nhân danh đứa trẻ, người ta không thể chờ mong nó giải quyết được các khó khăn của thừa tác vụ giới trẻ cũng như sự bất mãn của người trẻ, từng được rửa tội lúc ấy, đối với giáo hội định chế và đức tin. Bất chấp các nỗ lực đáng khen và sự kiện đôi khi nó ngụ ý việc tái khám phá một đức tin trưởng thành hơn, nhưng với việc chuyển sang một thống thuộc có ý thức và trưởng thành hơn, trong không ít trường hợp, người trẻ trải nghiệm việc cử hành phép thêm sức như là chiếc chìa khóa dẫn họ vào việc tốt nghiệp đại học: một khi đã lấy được bằng cấp, họ thấy không cần phải quay trở lại lớp học nữa. Nhiều người khác chỉ đơn giản hiểu phép thêm sức như một điều kiện cho các bước tiếp theo, chẳng hạn như hôn nhân, mà không hề nắm được những gì của riêng bí tích này, bị làm mờ nhạt trong cảm quan của nhiều tín hữu.

### *d) Đề xuất mục vụ: Đức tin cần cho bí tích thêm sức*

100. Tầm quan trọng của phép rửa đã được duy trì vững vàng với nhiều kiên trì, cũng như khía cạnh thần học của nó. Việc hoãn chịu phép thêm sức, nơi nó bị trì hoãn trong một thời gian dài, hoặc thậm chí không được ban phát, đã gây khó khăn cho việc đánh giá vị trí của nó trong việc khai tâm Kitô giáo, như một bí tích của Chúa Thánh Thần và của Giáo hội, những

yếu tố căn bản trong việc khai tâm Kitô giáo. Một Giáo hội truyền giáo được tạo thành từ các Kitô hữu đã được thêm sức, những người, với quyền lực của Chúa Thánh Thần, lãnh trách nhiệm hoàn toàn đối với đức tin của mình. Hợp luận lý ra, Kitô hữu nào cũng muốn trở thành bí tích của Chúa Kitô. Đó là lý do tại sao họ được tháp nhập hoàn toàn vào Giáo hội và cầu xin ơn Chúa Thánh Thần qua dầu thánh và việc đặt tay, nếu nó không được lãnh nhận cùng với phép rửa tội. Chúa Kitô lãnh nhận phép xức dầu của Chúa Thánh Thần khi Người ra khỏi nước thể nào, thì Kitô hữu, người vốn đồng hình đồng dạng với Chúa Kitô, cũng hoàn tất hành trình đức tin của họ trong Chúa Thánh Thần như vậy, sau khi được củng cố bởi phép thêm sức [114].

101. Trong khai tâm Kitô giáo người lớn, đức tin cần thiết cho phép thêm sức trùng khớp với đức tin cần thiết cho phép rửa tội. Trong trường hợp trì hoãn việc lãnh nhận cả hai bí tích, đức tin rửa tội sẽ chín mùi theo nhiều hướng. Sự tiến bộ sẽ được thực hiện trong việc đích thân biến thành của mình đức tin của giáo hội và trong cảm thức thuộc về. Điều này ngụ ý một kiến thức tốt hơn, một khả năng lớn hơn trong việc giải trình đức tin giáo hội và một cuộc sống phù hợp với nó một cách thỏa đáng. Cũng có nẻo đường liên hệ bản thân với Thiên Chúa Ba Ngôi, đặc biệt qua cầu nguyện. Một cách dứt khoát hơn, đức tin sẽ định hình lịch sử đời mình, sau khi đã thực hiện cuộc hành trình theo chân Chúa Kitô trong Giáo hội. Phép thêm sức hàm ngụ mong ước và quyết định tiếp tục đi trên nẻo đường này; nhờ việc biện phân do Chúa Thánh Thần soi sáng, họ tìm được con đường thích đáng để theo Chúa Giêsu và làm chứng cho Người. Chìa khóa đạt điều này là mối liên hệ bản thân sâu sắc với Chúa nhận được nhờ cầu nguyện, một mối liên hệ dẫn họ đến việc làm chứng, thuộc về giáo hội và chuyên chăm thực hành bí tích. Nhiệm vụ bí tích không đóng lại với lễ Phục sinh, nhưng bao gồm Lễ Ngũ tuần thể nào, thì việc khai tâm Kitô giáo cũng không đóng lại với phép rửa tội như vậy. Nếu đã có một giai đoạn chờ đợi và chuẩn bị để lãnh nhận ơn Chúa Thánh Thần, được dẫn đầu bằng việc cầu nguyện (xem Cv 1:14), thì việc dạy giáo lý thỏa đáng để lãnh nhận phép thêm sức, mà không quên các yếu tố khác, - tín lý, luân lý-, mang đến cơ hội để thâm hậu và bản thân hóa mối liên hệ với Chúa qua cầu nguyện.

### **3.3. Tính hỗ tương giữa đức tin và bí tích Thánh Thể**

#### ***a) Nền tảng Kinh Thánh***

102. Điều xảy ra trong Bữa Tiệc Ly (Mt 26: 26-29; Mc 14: 22-26; Lk 22: 14-23 Hô 1 Cô 11: 23-26) luôn được coi là việc thiết lập ra Bí tích Thánh Thể. Thêm vào những câu truyện căn bản này là những câu truyện khác trong đó Giáo hội nhìn thấy một phương hướng chung của Thánh Thể: câu truyện nhân thừa các ô bánh (Mc 6: 30-44 và tương tự; 8: 1-10 và tương tự; Ga 6: 1-14); lời khuyên răn cộng đồng Côrintô của Thánh Phaolô (1 Cr 10-11); hoặc tình tiết kết thúc cuộc gặp gỡ trên đường Emmau với Đấng Phục sinh (Lc 24: 30-31; 35). Do hiệu lực của lệnh truyền “các con hãy làm việc này mà nhớ đến Thầy” (1 Cr 11:24, xem 25; Lc 22:19), ngay từ đầu (thí dụ, Cv 2:42, 46; 20: 7; 27: 35) cho đến tận ngày nay, nơi nào có các Kitô hữu và Giáo hội, Bí tích Thánh Thể đều được cử hành, như lễ tưởng niệm Cuộc Khổ Nạn và Phục Sinh của Chúa cho đến khi Người trở lại, như hồng phúc cứu rỗi của Người cho “nhiều người”, cho mọi người (Rm 5: 18-19; 8:32).

103. Trong Bữa Tiệc Ly, Chúa Giêsu cô đọng ý nghĩa trọn cuộc đời Người, cái chết sắp tới và sự phục sinh trong tương lai của Người để trao cho các môn đệ như một tưởng niệm và một dấu hiệu nổi bật về tình yêu của Người. Vì lý do này, những gì đã xảy ra ở đó và việc tưởng nhớ bí tích Cuộc Khổ Nạn và Phục Sinh của Người cho thấy một tính cô đọng phi thường. Trong Bí tích Thánh Thể, Giáo hội cử hành việc hiện tại hóa và hiện thực hóa hồng



ân hy sinh của Chúa Kitô dành cho tất cả chúng ta lên Chúa Cha. Trong Bí tích Thánh Thể, khi tạ ơn Chúa Cha “nhờ Chúa Kitô, với Người và trong Người” [115] được làm cho hiện diện nhờ hành động của Chúa Thánh Thần, Giáo hội kết hợp với Chúa Kitô, liên kết với Người và trở thành Thân thể của Người. Vì lý do này, có thể khẳng định đúng sự thật rằng Giáo hội được sinh ra từ Bí tích Thánh Thể [116]. Vì Bí tích Thánh Thể tập hợp chính yếu tính đời sống của Chúa Kitô và do đó, chính yếu tính đời sống của Kitô hữu, nên nó vừa là nguồn vừa là đỉnh cao của đời sống Kitô hữu (SC 10; LG 11).

### **b) Đức tin và bí tích Thánh Thể**

104. [*Đức tin Ba Ngôi*]. Mỗi cử hành Thánh Thể đều bắt đầu “nhân danh Cha và Con và Thánh Thần”: với một lời nhắc nhở công thức rửa tội, và Kinh Tin Kính Ba Ngôi xuyên suốt và thấm nhiễm toàn bộ cuộc cử hành. “Yếu tố đầu tiên của đức tin Thánh Thể là chính mâu nhiệm Thiên Chúa, tình yêu Ba Ngôi” [117]. Vì trong Bí tích Thánh Thể, chúng ta bước vào hiệp thông sự sống với tình yêu của Thiên Chúa Ba Ngôi. Như dấu hiệu lớn nhất tình yêu của Người, Chúa Cha đã ban Con của Người để cứu rỗi chúng ta; Chúa Con, ngược lại, đã tự hiến thân trong “quyền năng của Thần Khí vĩnh cửu” (Dt 9:14). Trong Bí tích Thánh Thể, chúng ta trở thành những người dự phần vào dòng suối yêu thương này, vốn cố hữu trong tình thân mật thần linh. Chúng ta dâng lời ngợi khen tốt nhất có thể có lên Thiên Chúa Ba Ngôi, qua Chúa Kitô trong sự hợp nhất với Chúa Thánh Thần, như đã được tuyên bố long trọng bởi bài tụng ca được dùng để kết thúc lời nguyện Thánh Thể. Việc tạ ơn Chúa Cha qua Chúa Con đã được ban cho chúng ta và nhờ hồng ân Chúa Thánh Thần được đánh dấu bằng lời ngợi khen bao gồm việc đích thân làm chứng trong cuộc sống hàng ngày.

105. [*Tính thống nhất của đức tin và đức ái*]. Hành vi sám hối, nằm ở đầu cử hành Thánh Thể, nói lên sự cần thiết của mọi tín hữu chân thành trong việc lãnh nhận ơn tha thứ tội lỗi, được hòa giải với Thiên Chúa và với anh chị em mình, để có thể bước vào hiệp thông với Thiên Chúa. Hơn nữa, hành vi sám hối nhấn mạnh đến tính không thể tách biệt giữa việc hiệp thông theo chiều dọc với Chúa Kitô, Đấng mà sự hiến mình sẽ được tưởng niệm ngay sau đó (anamnesis), và việc hiệp thông theo chiều ngang với các Kitô hữu khác và, qua nó, với tất cả mọi người. Đức tin Thánh Thể đích thực luôn là một đức tin tích cực thông qua đức ái (x. Gl 5: 6). Trong Bí tích Thánh Thể: “Tình yêu Thiên Chúa và tình yêu người lân cận thực sự hợp nhất với nhau: Thiên Chúa nhập thể kéo mọi người chúng ta vào chính Người. Nhờ thế, chúng ta hiểu *agape* (đức ái bậc nhất) cũng trở thành một hạn từ chỉ Bí tích Thánh Thể: ở đó, *agape* của Thiên Chúa đến với chúng ta bằng thân xác, để tiếp tục công trình của Người trong chúng ta và thông qua chúng ta” [118].

106. [*Đức tin như một đáp ứng Lời Thiên Chúa*]. Kể từ thế kỷ thứ mười một, cùng một Kinh tin kính dùng để kết thúc nghi thức rửa tội đã trở thành một phần cố định của cử hành Thánh Thể Chúa nhật và ngày lễ trọng. Lời tuyên xưng đức tin này vừa là một đáp ứng Lời Chúa vừa là một biểu hiện của sự hợp nhất giữa các tín hữu. Qua đức tin lúc công bố Lời Chúa, chúng ta nghe tiếng nói của Chúa Kitô [119]. Chiều kích tiên tri của đức tin cũng xuất hiện. Một Lời mạnh mẽ, có khả năng biến đổi thế giới, hết như xảy ra tại tâm điểm việc cử hành Thánh Thể với các của lễ hiến dâng và cộng đoàn cử hành. Cuộc biến đổi cánh chung đã bắt đầu như thế, một cuộc biến đổi mà Giáo hội, nhiệm thể Chúa Kitô, vốn là một dự ứng.

107. [*Chiều kích Thần khí của đức tin*]. Bản chất Thần khí (pneumatic) của các bí tích xuất hiện một cách hết sức rõ ràng trong cử hành Thánh Thể. Trong nghi lễ Latinh hiện nay, có hai lời cầu xin Chúa Thánh Thần (*epiclesis*). Đầu tiên là trên các của lễ, sẽ biến thành thân thể ban cho và máu đổ ra của Chúa Giêsu Kitô. Thứ hai là trên cộng đoàn, một cộng đoàn, ngược

lại, cũng trở thành nhiệm thể Chúa Kitô, bước vào hiệp thông sống động với tất cả các thánh. Chúng ta thấy sự hiệp thông này trong khúc ca long trọng Thánh Thánh Thánh (*sanctus*), trong đó các giọng hát trên trời và dưới đất kết hợp với nhau trong lời ca ngợi chung. Do đó, trong phụng vụ Thánh Thể, chúng ta tham gia vào phụng vụ trên trời (x. SC 8). Thành thử, chiều kích Thần khí của đức tin giáo hội đóng một vai trò rất thực chất trong Bí tích Thánh Thể và làm rõ quyền năng của Chúa Thánh Thần trong việc biến đổi cả tín hữu lẫn thực tại trần gian, để nâng họ lên và dẫn họ đến sự hiệp thông và ngợi khen Thiên Chúa.

108. [*Đức tin như sự sùng kính đối với Mầu nhiệm*]. Sau những lời truyền phép, chủ tế công bố: "*Mysterium fidei*" (Mầu nhiệm Đức tin) [120]. Lời tung hô long trọng này đồng thời là một lời khẳng định, một lời loan báo và một lời mời ngỏ với mọi người. Vì Bí tích Thánh Thể là một mầu nhiệm đức tin, nên nếu không có đức tin, ta không thể hiểu và không thể cử hành nó. Lời tung hô này minh chứng rằng chân lý bí tích của những gì đang được cử hành, các hình bánh và rượu đã trở thành Minh và Máu Chúa Kitô, thực sự là một mầu nhiệm đức tin. Con mắt đức tin tri nhận Đấng Thiên Sai của Thiên Chúa nơi Chúa Giêsu thành Nadarét thế nào, thì cùng đôi mắt đó giờ đây cũng tri nhận sự hiện diện bí tích của Chúa Giêsu Kitô như vậy [121]. Ta biết được mầu nhiệm Chúa Kitô nhờ mặc khải (x. 1Cr 2: 7-11; Cl 1: 26-27; 2: 2; Eph 1: 9; 3: 3, 9) và đức tin.

109. [*Đức tin như sự công nhận nhiệm cục bí tích*]. Trong lời đọc Kinh nguyện Thánh Thể cách long trọng, các cột mốc vĩ đại của nhiệm cục bí tích được nhắc nhớ trong lời tạ ơn và khẩn cầu: từ lúc sáng thế cho đến ngày tận cùng cánh chung. Đặc biệt, chúng ta nhớ đến hồng phúc Chúa Giêsu trên Thập giá, sự Phục sinh của Người và ý nghĩa mà chính Chúa đã dành cho cái chết cứu chuộc của Người trong bối cảnh Bữa Tiệc Ly. Đức tin vào toàn bộ nhiệm cục thần linh được đào tạo và củng cố trong phụng vụ Thánh Thể.

110. [*Chiều kích cánh chung của đức tin*]. Trong việc cử hành bí tích mầu nhiệm, quá khứ, tương nhớ những gì đã xảy ra, hiện tại, việc hiện tại hóa, hay việc hiện thực hóa những gì đã xảy ra, và tương lai, dự ứng sự viên mãn sau cùng mà chúng ta đang chờ đợi, đã gặp nhau [122]. Sự mới lạ cánh chung được khai mở bởi Ngôi Lời qua việc nhập thể, sự sống, cái chết và sự phục sinh của Người đã bắt đầu được hiện thực hóa trong việc Kitô hóa cộng đoàn và thế giới diễn ra trong Bí tích Thánh Thể.

111. [*Đức tin và việc hiệp thông với Chúa Kitô*]. Sự hiệp thông, như chính tên của nó cho thấy, nói lên sự kết hợp mật thiết với Chúa Kitô, nhờ Chúa Thánh Thần, một điều không thể có nếu không có đức tin. Người ta không thể hiệp thông mật thiết với ai đó bằng cách phớt lờ họ hoặc chống lại ý chí của mình. Đức tin biết đáp ứng các hồng ân Thánh Thể bằng chữ "amen" có liên quan đến việc chuẩn bị không những để lãnh nhận bí tích, mà còn để đại diện cho nó nữa. Cùng diễn ra với sự hiệp thông với Chúa Kitô này là việc thánh hóa bản thân người Kitô hữu, đi kèm với việc hiệp thông sự sống với Chúa Kitô. Sự thánh hóa này nhất thiết ngụ hàm việc sai đi.

112. [*Đặc điểm truyền giáo của đức tin*]. Việc sai đi cuối cùng mà với nó, Bí tích Thánh Thể kết thúc, "*Ite, missa est*" (Lễ xong, anh chị em ra đi bằng an) [123] giả thiết phải quay trở về với cuộc sống bình thường trong tinh thần truyền giáo, làm cho sự sống đã lãnh nhận trong bí tích hiện diện trong cuộc sống bình thường này, và trở thành một Bí tích Thánh Thể cho thế giới theo hình ảnh Chúa Kitô và theo cung cách riêng của Người. Thật vậy, trong hiến lễ Thánh Thể, không những Chúa Giêsu Kitô tự hiến mình Người, mà mọi tín hữu tham dự Bí tích Thánh Thể cũng hiến mình cùng với Chúa Kitô (x. SC 48; LG 11; Rm 12: 1). Việc dâng hiến bản thân, việc chấp nhận được sai đi và việc thi hành nó không thể diễn ra mà không có

đức tin. Mọi sự tín hữu Kitô giáo lãnh nhận trong bí tích: tha thứ các tội nhẹ, lặp lại phép rửa tội, rao giảng Lời Chúa, hiệp thông với Chúa Kitô và biến đổi thành thân thể của Chúa Kitô nhờ Chúa Thánh Thần, hàm ngụ một cuộc củng cố giúp họ, giờ đây, nhờ được Kitô hóa, làm chứng cho đức tin trong thế giới và biến đổi thực tại theo kế hoạch của Thiên Chúa. Do đó, sau biến cố lãnh nhận hồng phúc của Chúa Cha, nhờ hồng ân của Chúa Con nhận được trong Chúa Thánh Thần, một việc diễn ra trong mỗi Bí tích Thánh Thể, Kitô hữu được minh nhiên sai đi truyền giáo vào cuối buổi cử hành.

113. [*Củng cố đức tin bản thân*]. Đức tin của tín hữu được làm phong phú và củng cố nhờ sự hiệp thông mật thiết với Chúa Kitô. Tư cách Giáo Hội của người tham gia Bí tích Thánh Thể, việc họ được lồng vào thân thể hữu hình của Chúa Kitô, được hiện thực hóa và tăng cường. Việc được tháp nhập vào Chúa Kitô có tầm cỡ đến nỗi Thánh Augustinô nói với các tín hữu: “Nếu bạn là chi thể của thân thể Chúa Kitô, thì mầu nhiệm của bạn nằm ở bàn tiệc của Chúa... Hãy trở thành điều bạn thấy và lãnh nhận điều bạn là” [124]. Nói tóm lại, trong đức tin, chúng ta nhìn nhận rằng Bí tích Thánh Thể giả thiết phải có cách hiện diện mãnh liệt nhất của Chúa Kitô giữa chúng ta, vì đó là một sự hiện diện đích thực, có tính xác thật và bổ dưỡng [125]. Vì lý do này, việc tham dự đầy đủ vào Bí tích Thánh Thể theo quan điểm đức tin hàm nghĩa một hiệp thông tối đa với Chúa Kitô.

114. [*Xây dựng cơ thể Giáo hội*]. Trong Bí tích Thánh Thể, không những đức tin cá nhân của tín hữu được củng cố, mà trong đó, Giáo hội cũng được hạ sinh [126]: Chúa Kitô, Đấng hiến mình cho Giáo Hội trong lễ hy sinh như cho Người phối ngẫu yêu dấu của Người, đã tạo nên Giáo Hội trong thân thể Người [127]. Sự hiệp thông giữa các Giáo hội, sự chia sẻ của cùng một đức tin nhận được, được diễn tả qua sự hiệp thông Thánh Thể theo một truyền thống rất cổ xưa. Giáo hội tự mình là thân thể Chúa Kitô, được cấu thành như vậy bởi thiết kế thần linh, nhờ vào hành động bí tích Ba Ngôi. Thân thể này thể hiện điều nó là khi công bố đức tin đã nhận được, thánh hóa lịch sử, ca hát những lời ngợi khen Thiên Chúa Ba Ngôi và dẫn thân vào sứ mệnh loan báo Tin Mừng bằng lời nói và việc làm.

115. [*Bí tích Thánh Thể: Biểu thức lớn nhất của đức tin bí tích*]. Do đó, chúng ta có thể kết luận bằng cách khẳng định rằng: “Đặc tính bí tích của đức tin tìm được biểu thức cao nhất của nó trong Bí tích Thánh Thể. Bí tích Thánh Thể là một của nuôi dưỡng quý giá cho đức tin: một cuộc gặp gỡ với Chúa Kitô thực sự hiện diện trong hành động tối cao của tình yêu của Người, hồng phúc trao ban sự sống của chính Người [128].

116. [*Sự cần thiết của đức tin để tham dự việc cử hành Thánh Thể*]. Lời khuyên của Thánh Phaolô với các Kitô hữu tại Côrintô đặc biệt mang tính giáo huấn. Người nào can dự vào tác phong thờ ngẫu tượng thì không thể dự phần vào Mình hay Máu Chúa Kitô (1 Cr 10: 14-22). Sự hiệp thông với “Bàn tiệc Chúa” không những đòi phải được khai tâm vào đức tin Kitô giáo và trở thành chi thể của Thân thể Chúa Kitô, mà còn là việc phải nhất quán cuộc sống mình với điều có ý nghĩa ở đó nữa. Cũng thế, một tác phong không nhất quán với đức tin Kitô giáo cũng như các chia rẽ trong cộng đồng và việc thiếu bác ái đáng kể đối với anh em (1 Cr 11:21) là không tương hợp với “việc ăn Bữa Tối của Chúa” (1 Cr 11:20). Điều này bắt buộc chúng ta phải biện phân xem chúng ta có sống hay không trong đường hướng, về cơ bản, phù hợp với những gì đang được cử hành (1 Cr 11:29). Nói tóm lại, việc tham dự Thánh Thể đòi một đức tin sống động, được phát biểu bằng đức ái và việc từ bỏ các ngẫu thần. Triết lý thực hành Thánh Thể đòi cả việc thực thi đức ái, lẫn việc phù hợp tín lý và được lồng vào giáo hội.

117. Định chế đền tội của Giáo hội cổ xưa loại trong một thời gian khỏi việc hiệp thông

Thánh Thể (chứ không phải khỏi Giáo hội) các tín hữu nào công khai từ bỏ đức tin của mình, hoặc đã vi phạm Kinh tin kính và các quy tắc của cuộc sống do Giáo hội quy định. Sau một cuộc xưng tội công khai, tội nhân, vì bị biến thành một tai tiếng công khai, nên đã bị trục xuất khỏi việc hiệp thông Thánh Thể trong một thời gian (tuyệt thông), và sau đó, được nhận lại một cách long trọng sau khi đã hoàn thành việc đền tội (hòa giải). Như thế, điều trở nên rõ ràng là việc đền tội không những được sử dụng cho sự hòa giải của tội nhân với Chúa Kitô, mà còn được sử dụng cho việc thanh tẩy Giáo hội nữa. Hối nhân hiểu mình là viên đá của một Giáo hội vốn là ánh sáng của thế giới. Khi nó không còn như vậy vì một tội lỗi công khai, điều trở nên cần thiết một cách nào đó là loại bỏ nó (tuyệt thông), “sửa chữa nó” qua việc đền tội và đưa nó trở lại vị trí cũ (hòa giải)[129]. Mặc dù có sự thay đổi trong cách thức việc đền tội được cử hành, không còn công khai nữa, nhưng nền thần học căn bản vẫn không thay đổi. Tuy nhiên, ngày nay mối tương quan qua lại chặt chẽ này giữa việc đền tội và Bí tích Thánh Thể đã trở nên mờ nhạt trong nhiều môi trường thực hành.

### **c) Các vấn đề hiện thời**

118. Không thiếu những người tự coi mình là người Công Giáo nhưng tin rằng việc thường xuyên tham dự Thánh Thể Chúa nhật là điều quá đáng. Nhiều người khác giữ thói quen rước lễ thường xuyên hoặc bất cứ khi nào tham dự Thánh lễ, mà không bao giờ lãnh nhận bí tích hòa giải. Không ít người coi Bí tích Thánh Thể như một việc sùng kính bản thân, có sẵn cho họ theo nhu cầu hoặc cảm xúc của riêng họ. Trong các ngày lễ phụng vụ lớn, đặc biệt là Lễ Giáng sinh, Lễ Phục sinh hoặc một số lễ lớn tại địa phương, cũng như trong một số lễ kỷ niệm độc đáo (như đám cưới và đám tang), có một số thành viên bất thường trong hàng tín hữu đến tham dự Thánh Thể, kể cả rước lễ, mà không có bất cứ day dứt lương tâm nào; và sau đó họ biến mất cho đến năm sau hoặc dịp đặc biệt sau đó. Những thực hành này, dù không nhất quán về mặt thần học, vẫn phản chiếu ảnh hưởng không ngừng của đức tin Kitô giáo nơi cuộc sống của những người không thực hành hoặc xa cách với đạo. Phần rơi rớt này của ảnh hưởng Kitô giáo, dù có những sai lệch, vẫn có thể là khởi điểm cho một cuộc tái hòa nhập vào giáo hội một cách có ý thức hơn và đem lại khả thể hồi sinh một đức tin đang hấp hối. Tuy nhiên, trong tính lưỡng nghĩa của chúng và xét về nhiều phương diện, chúng cũng cho thấy có một hố phân cách giữa điều Giáo hội tin được cử hành trong Bí tích Thánh Thể, các đòi hỏi phải có để tham gia đầy đủ vào Bí tích Thánh Thể, các hậu quả mà nó giả thiết phải có trong cuộc sống bình thường, và điều nhiều tín hữu tìm kiếm trong các buổi cử hành thánh thể hoặc lễ tế bí tích Thánh Thể.

### **d) Ánh sáng từ Thánh truyền**

119. Các điều kiện để lãnh nhận Bí tích Thánh Thể đã được thiết lập từ thời kỳ rất xa xưa. Như chúng ta đã nói rõ, Thánh Phaolô vốn cảnh báo những người tiếp cận Bí tích Thánh Thể: “Thật vậy, ai ăn và uống mà không biện phân được Thánh Thể Chúa, là ăn và uống án phạt mình” (1 Cr 11:29); câu nói này làm nổi bật một số yêu cầu không thể thiếu. Từ Tin Mừng Gioan, ta có thể suy ra rằng việc lãnh nhận các hình bí tích mà không có đức tin, nghĩa là không có Chúa Thánh Thần, sẽ không sinh lợi ích nào cả, vì việc này vốn đòi phải có đức tin (x. Ga 6: 63-69). Thánh Giustinô Tử đạo nhắc đến những điều sau đây như những đòi hỏi cần thiết: tin rằng các của lễ là những gì chúng biểu thị; người lãnh nhận phải đã chịu phép rửa và không được bác bỏ tín lý của Chúa Kitô qua suốt cuộc sống của mình [130]. Lời huấn giáo vừa trích dẫn của Thánh Phaolô một lần nữa được vang vọng trong *Didache*: “Ai thánh thiện, hãy để họ tới; ai không thánh thiện, hãy để họ hoán cải!” [131], và tương tự như thế cả trong *Hiến chế Tông đồ* [132]. Nó cũng được phản ánh trong lời mời phụng vụ “của thánh dành cho các vị thánh” [133], từng được Theodore thành Mopsuestia bình luận. Như Thánh Phaolô nói,

ở đây, “Các thánh”, trước hết, chỉ những người đã được rửa tội, những người đã sống với Giáo hội. Lỗi suy nghĩ này được biểu lộ cả trong các bài giảng của Thánh Gioan Kim Khẩu [134] và nơi Thánh Cyprianô: Việc hiệp thông với Chúa Kitô không thể tách rời việc hiệp thông với Giáo hội [135]. Vị tiến sĩ của Bí tích Thánh Thể yêu cầu các linh mục của mình, nếu cần, từ chối một số người [136]. Cũng vậy, một cách cũng rõ ràng như vậy, Thánh Augustinô đã cảnh cáo rằng thức ăn bí tích chỉ tạo ra kết quả và sự sống cứu rỗi khi nó được ăn “một cách thiêng liêng” bằng cách tin vào nội dung vô hình của nó và bằng một lương tâm ngay thẳng [137]. Điều này có nghĩa: bằng một cuộc sống tương hợp với tình yêu Chúa Kitô và các chi thể của Người.

120. Thần học Kinh viện gọi định hướng này là “đức tin được đào luyện” (*fides formata*), một đức tin được tình yêu lên khuôn [138] (x. § § 62-64). Theo nghĩa này, Thánh Tôma Aquinô phân biệt như sau: nội dung của bí tích này chỉ có thể được lãnh nhận trong đức tin, vì đó là “bí tích của đức tin” (*mysterium fidei*) [139]. “Tính bất tín” (*Infidelitas*) làm cho người ta không có khả năng lãnh nhận bí tích một cách rất cao độ, vì việc không tin “đã tách người ta ra khỏi sự hợp nhất của Giáo Hội” [140]; sự hiệp nhất mà Bí tích Thánh Thể vốn biểu thị. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, khi người ta “muốn lãnh nhận điều Giáo hội ban cho”, thì trong trường hợp này, người ta đã nhận được bí tích, mặc dù đức tin của họ có thiếu sót trong nội dung của nó [141]. Một ai đó tin vào sự hiện diện của Chúa Kitô trong Bí tích Thánh Thể, nhưng không ở trong tình trạng ơn thánh, vẫn đã lãnh nhận bí tích, nhưng phạm tội nặng [142]. Thánh Tôma lập luận rằng họ đã phạm tội nói dối (*falsitas*): điều bí tích phát biểu, tức tình yêu kết hợp Chúa Kitô với tín hữu của Người, đã không xảy ra nơi người lãnh nhận [143]. Thánh Tôma nhận ra rằng một việc tham dự hữu hiệu vào bí tích rửa tội và Bí tích Thánh Thể, trong mỗi trường hợp, đều đòi một mức độ chuẩn bị (*disposition*) khác nhau do đức tin tạo ra. Đối với bí tích rửa tội, ý định lãnh nhận điều Giáo hội ban cho đã đủ. Tuy nhiên, trong việc rước lễ, điều cần là phải hiểu bí tích như nó là và tin [144].

121. Trong các truyền thống phụng vụ, đặc biệt là ở Đông phương, mối liên kết qua lại này giữa đức tin, đức ái và việc lãnh nhận Bí tích Thánh Thể được tri nhận một cách rõ ràng. Chẳng hạn, khi mời giáo dân rước lễ, phụng vụ nói: “hãy đến gần bằng đức tin, đức ái và kính sợ Thiên Chúa” [145]. Trong phụng vụ của Thánh Gioan Kim Khẩu và trong phụng vụ Thánh Basilô, phó tế, linh mục và giáo dân đọc lời tuyên xưng đức tin Kitô học, được bày tỏ trước Chúa Kitô, đang hiện diện trong Mình và Máu Thánh, ngay trước khi rước lễ. Ngài đọc: “Lạy Chúa, con tin, và tuyên xưng rằng Chúa là Chúa Kitô, Con Thiên Chúa hằng sống, đã đến thế gian để cứu các tội nhân. Con cũng tin rằng đây là Mình Thánh không tì vết của Chúa và đây là Máu quý giá của Chúa” [146]. Truyền thống Syriac, được Thánh Ephrem làm chứng, vốn hiểu rằng những lời hứa liên quan đến hai cây trong vườn Địa đàng (St 2:17; 3: 2) phải được ứng nghiệm thực sự. Lỗi nguyên thủy trong việc ăn “cây biết thiện và ác” đã tạo ra việc sa ngã, một điều cần được giải quyết cho bằng phẳng. Ăn trái của “cây sự sống” trở thành một thực tại trong sự hiệp thông Thánh Thể với việc dâng Thánh Thể của Chúa Kitô trên Thập Giá [147]. Trong cử hành Thánh Thể, phụng vụ Lời Chúa trở thành việc ăn hữu hiệu và chỉnh sửa “cây biết thiện và ác”. Sau bữa ăn thích đáng đó, mọi người được mời ăn trái của “cây sự sống” trong Hiệp thông Thánh Thể.

#### **e) Đề xuất mục vụ: Đức tin cần cho bí tích Thánh Thể**

122. Phép rửa là khởi đầu của một cuộc hành hương, mà đỉnh cao của nó chỉ đạt được ở *Eschaton* (cõi cánh chung). Vì lý do này, các Kitô hữu cứ lãnh nhận đi lãnh nhận lại Thánh Thể, là thức ăn cho cuộc hành trình. Vì lý do này, Giáo hội chưa bao giờ ngừng tụ tập để cùng nhau cử hành mầu nhiệm Lễ Vượt Qua, để đọc trong bối cảnh này “điều nhắc đến

Người trong mọi Sách thánh” (Lc 24:27) và để cử hành bàn tiệc mà tại đó việc tự hiến của Đấng Cứu Rỗi bị đóng đinh và phục sinh được truyền đạt trong thời hiện tại của các tín hữu. Tuy nhiên, người ta không thể lãnh nhận cách thỏa đáng hồng ân mà sự hy sinh hiện sinh của Chúa Kitô ngụ hàm nếu họ không sẵn lòng để bản thân đồng hình đồng dạng về hiện sinh với hồng ân đức tin này. Không có đức tin, cả Philatô lẫn binh lính La Mã và dân chúng đều không hiểu làm thế nào trong cái chết trên Thập giá của Chúa Giêsu Kitô, Thiên Chúa đã hòa giải thế giới với chính Người (2 Cr 5:19); không có đức tin, người ta không thể tri nhận được rằng người treo trên cây thập giá chính là Con Thiên Chúa (Mc 15:39). Cái nhìn chăm chú của người tin nhìn thấy không những máu và nước chảy ra từ cạnh sườn bị đâm, mà cả Giáo hội, được thành lập bằng bí tích rửa tội và Bí tích Thánh Thể (x. Ga 19:34). Máu và nước chảy ra từ đó là nguồn và sức mạnh của Giáo hội [148]. Con Thiên Chúa thực sự trở thành “Emmanuel” trong mỗi Kitô hữu thông qua việc tham dự Mình và Máu Chúa Kitô [149].

123. [*Đức tin bí tích và bí tích Thánh Thể*]. Không có đức tin bí tích, việc tham dự Thánh Thể, nhất là việc rước lễ, là điều vô nghĩa. Bí tích Thánh Thể không nói đến mối tương quan không dị biệt hóa hoặc chung chung với thiên tính. Đức tin bí tích can dự vào việc cử hành Bí tích Thánh Thể là một đức tin Ba Ngôi. Trong Bí tích Thánh Thể, chúng ta tuyên xưng mối tương quan sống động với Thiên Chúa Ba Ngôi. Chúng ta cảm tạ Chúa Cha vì hồng ân cứu rỗi chúng ta đã nhận được. Hồng ân cứu rỗi đã được hiện thực hóa qua hồng ân Chúa Con của Người trong quyền năng của Chúa Thánh Thần, nay được nhắc lại và làm cho hiện diện trong cử hành.

124. Đức tin bí tích giả thiết phải nhìn nhận một hành động như vậy của Thiên Chúa Ba Ngôi, và bữa tiệc Thánh Thể phải được coi như một dự ứng xác thực của bữa tiệc cánh chung trong tương lai. Quyền năng của Thiên Chúa đã thẩm nhập, biến đổi và thánh hóa các tín hữu, biến họ thành đồng công dân với các thánh (Eph 2:19) và công dân của Giêrusalem trên trời (x. Dt 12:22; xem Kh 21-22; Dt 11 : 13).

125. Đàng khác, đức tin bí tích còn được bày tỏ trong sự tự gắn bó bất phản hồi của Chúa Giêsu Kitô với bí tích (*ex opere operato*) với các hình bánh và rượu được truyền phép thông qua lời khẩn cầu Chúa Thánh Thần trong kinh khẩn cầu Người trong kinh *epiclesis*, với kết quả là người nhận không những chỉ có thể hy vọng, mà còn biết rằng trong một thời điểm nhất định, họ sẽ lãnh nhận điều mà các hình đã được truyền phép biểu thị.

126. Đức tin bí tích cũng bao hàm việc bí tích hóa chính người lãnh nhận. Họ không chỉ lãnh nhận một bí tích, mà chính họ cũng trở thành một “bí tích” theo nghĩa, một việc nên đồng hình đồng dạng với Chúa Kitô một cách mãnh liệt đã diễn ra nhờ hành động của Chúa Thánh Thần; và giờ đây, họ sống kết hợp chặt chẽ với Chúa Kitô và Giáo hội, một cuộc kết hợp giúp họ có khả năng dâng mình cho Thiên Chúa như của lễ hy sinh sống động và thiêng liêng (x. Rm 12: 1) và làm chứng cho đời sống Kitô hữu. Nói một cách tượng hình, họ được biến đổi trở thành một viên đá sống của cộng đồng tuyên tín, mà Vatican II cho rằng là phương thế và là công cụ để đưa mọi người về nhà của Người.

127. [*Đức tin bí tích và hiệp thông giáo hội trong bí tích Thánh Thể*]. Từ quan điểm trên, việc hiện thực hóa đức tin bản thân của cá nhân không thể tách rời khỏi đức tin của cộng đồng cử hành bí tích. Có sự thống nhất và liên tục giữa điều được cử hành (*lex orandi*), điều được tin (*lex credendi*) và điều được sống (*lex vivendi*), mà trong khuôn khổ của chúng, đời sống Kitô hữu, việc cầu nguyện bản thân và việc cử hành bí tích cùng diễn tiến. Vì sự thật được các Kitô hữu tuyên xưng là một ngôi vị, tức Chúa Giêsu Kitô, nên nó cũng phải được đích thân đại diện bởi các tông đồ và những người kế vị của các ngài. Sự hiệp thông Thánh Thể với Chúa Kitô của mỗi cá nhân phải được xác minh qua sự hiệp thông đức tin với Đức Giáo

Hoàng và giám mục địa phương, được nhắc đích danh trong mỗi lần cử hành Thánh Thể. Người lãnh nhận rước lễ không chỉ tuyên xưng một mình Chúa Kitô, mà còn hiệp thông với việc tuyên xưng đức tin của cộng đồng trong đó, họ tham dự Bí tích Thánh Thể.

128. Diễn dịch sang các phạm trù khác, điều này có nghĩa gắn bó rõ ràng và có ý thức với đức tin của Giáo hội, một đức tin minh nhiên bao gồm những điều sau đây: Đức tin Ba Ngôi thể hiện trong Kinh Tin Kính; Đức tin Kitô học tập trung vào ý nghĩa cứu chuộc của cái chết của Chúa Kitô, Con Thiên Chúa, Chúa Tể, “chết cho nhiều người” và “cho tôi” và sự phục sinh của Người; đức tin thần khí học, đặc biệt hoạt động và hiện diện qua hai lần khẩn cầu Chúa Thánh Thần (*epiclesis*), vốn có tính nền tảng trong việc cử hành; và đức tin vào điều Bí Tích Thánh Thể biểu thị như bí tích của thân thể Chúa Kitô và thân thể giáo hội. Tất cả những điều này được đóng khung trong cuộc hành trình đức tin, một hành trình, trong khi tin tưởng vào sức mạnh mạnh mẽ của Chúa Thánh Thần và sự giúp đỡ thường trực của Người, luôn mong làm cho cuộc sống mình phù hợp với mầu nhiệm Chúa Kitô và làm chứng cho nó một cách hân hoan giữa những thăng trầm của cuộc sống. Trên hành trình này, các Kitô hữu thường chạy đến của ăn Thánh Thể, lãnh nhận hồng ân hiệp thông với Chúa Kitô, để tiếp tục lớn lên trong đức tin, đức cậy và đức mến cho đến lúc được hưởng sự sống đời đời.

129. [*Sự không nhất quán của việc tham dự Thánh Thể mà không tin điều nó cử hành*]. Tham dự đầy đủ vào Bí tích Thánh Thể có nghĩa là hiệp thông với thân thể Chúa Kitô (x. LG 3) và Giáo hội. Dường như không thể tiếp cận bí tích này một cách nhất quán, nếu người ta không nhìn nhận ý nghĩa của sự hiện diện bí tích của Chúa Kitô trong Bí tích Thánh Thể; nếu người ta bác bỏ đức tin Ba Ngôi của Giáo hội, được nhắc nhiều lần trong lúc cử hành, được chính thức xác nhận qua việc đọc Kinh Tin Kính; nếu thiếu sót đức ái Kitô giáo một cách nghiêm trọng trong cuộc sống bản thân; nếu phạm bất cứ hành động có ý thức và có chủ ý nào trong một vấn đề làm tổn hại nghiêm trọng đến điều đức tin và luân lý của giáo hội dạy (tội trọng [150]).

130. [*Các cách lớn lên*]. Bất cứ ai đang hành trình với Chúa Kitô đều tới tham dự Bí tích Thánh Thể Chúa nhật không phải vì đó là một nghĩa vụ do Giáo hội thiết lập, nhưng do lòng mong ước được củng cố bởi lòng thương xót đầy yêu thương của Chúa. Lòng mong ước này bao gồm việc sẵn sàng chịu hòa giải bí tích với Chúa Kitô và Giáo hội, nếu cần. Giờ đây, dù không có lòng mong ước có tính xúc cảm, những người tham gia vào đức tin Công Giáo biết rằng họ đã gia nhập một cộng đồng có cơ cấu bí tích. Vì lý do này, họ cũng ý thức được rằng việc họ tham gia bí tích và, đặc biệt, Bí tích Thánh Thể là một phần của việc làm chứng công khai mà họ đã tự do dấn thân vào. Họ dấn thân làm chứng cho thực tại bí tích đức tin, để làm rõ tính hữu hình của ơn thánh và do đó củng cố tính bí tích của Giáo hội, cộng đồng họ thuộc về.

131. Vì tính nhân quả hỗ tương giữa đức tin và Bí tích Thánh Thể, ở những nơi không có hoặc thường không có việc cử hành Thánh lễ và dạy giáo lý bí tích, do các giới hạn của định chế giáo hội, ngày càng khó khám phá hơn ý nghĩa của việc thực hành Thánh Thể Chúa nhật. Đồng thời, việc thiếu tham dự thường xuyên vào bàn tiệc Lời Chúa và Thánh thể Chúa Kitô, vì các thất bại bản thân hoặc mục vụ, là một thiếu sót làm cản trở sự phát triển hướng đến một đức tin bí tích trọn vẹn hơn. Ngoài việc sẵn sàng các cuộc cử hành Thánh Thể trong tất cả các mục đích của chúng, phù hợp với ý nghĩa của chúng, điều thích đáng là đề ra các cách để tái hòa nhập vào đức tin giáo hội, khi nó bị đánh mất, một việc hòa nhập đạt tới đỉnh điểm trong Bí tích Thánh Thể, vốn làm trọn việc trở về này; và điều cũng thích đáng là đề ra các loại cử hành không có Thánh Thể khác và các không gian gặp gỡ, cầu nguyện và dạy giáo lý Kitô giáo mở rộng cho những người mà việc truyền giảng Tin Mừng chưa được chín mùi để

tham gia vào Bí tích Thánh Thể một cách có ý thức.

#### 4. TÍNH HỖ TƯƠNG GIỮA ĐỨC TIN VÀ BÍ TÍCH HÔN NHÂN

132. [*Vấn đề*]. Nếu có một bí tích trong đó tính hỗ tương thiết yếu giữa đức tin và bí tích được đưa vào thử nghiệm, thì đó là bí tích hôn nhân, vì nhiều lý do. Theo Giáo hội Latinh, trong chính định nghĩa của bí tích hôn nhân, đức tin không có vẻ gì là minh nhiên cả (xem § 143). Có thể nói, nó được giả định, qua hành động rửa tội trước đó, vốn là bí tích tuyệt vời nhất của đức tin. Hơn nữa, để hôn nhân giữa những người đã chịu phép rửa trong Giáo hội Latinh được thành hiệu (valid), không đòi phải ý định cử hành một bí tích [151]; không đòi phải có lòng mong muốn hoặc ý thức được tính bí tích của việc kết hợp hôn nhân, nhưng chỉ cần có ý định ký kết một cuộc hôn nhân tự nhiên, điều này có nghĩa là theo trật tự tạo dựng, với các đặc tính mà Giáo hội vốn coi là cố hữu trong hôn nhân tự nhiên. Trong lối hiểu hôn nhân này, nhiệm vụ của thần học là làm sáng tỏ trường hợp hôn nhân phức tạp giữa những người “đã chịu phép rửa nhưng không tin”. Một sự bảo vệ triệt để tính bí tích của các cuộc kết hợp như vậy sẽ làm suy yếu tính hỗ tương thiết yếu giữa đức tin và các bí tích, vốn là đặc điểm của nhiệm vụ bí tích; sẽ hỗ trợ, vì đã ủng hộ, ít nhất trong trường hợp hôn nhân, một chủ nghĩa tự động bí tích (sacramental automatism) mà chúng ta đã bác bỏ vì không xứng với đức tin Kitô giáo (xem chương 2 trên đây).

133. [*Phương thức*]. Với việc biết được sự khó khăn của các vấn nạn nêu lên dưới tiêu đề “tính hỗ tương giữa đức tin và hôn nhân”, chúng ta sẽ tiến hành như sau. Trước nhất, vì dù chúng ta có chung một gốc, nhưng vẫn có những khác biệt đáng chú ý trong thần học về hôn nhân giữa truyền thống Latinh và truyền thống Đông phương, chúng ta sẽ chỉ tập chú vào lối hiểu của truyền thống Latinh. Truyền thống phong phú Đông phương có diện mạo riêng của họ. Chúng ta làm rõ một số khía cạnh khác biệt giữa hai truyền thống. Trong khi, trong thần học Latinh, người ta chủ yếu hiểu rằng vợ chồng là các thừa tác viên của bí tích và bí tích diễn ra qua sự thuận tình tự do và hỗ tương của vợ chồng, thì đối với truyền thống Đông phương, việc ban phước lành của giám mục hoặc linh mục, tự nó, thuộc về chính yếu tính của bí tích [152]. Chỉ có thừa tác viên thánh mới được ban phép khấn cầu Chúa Thánh Thần (*epiclesis*) để hoàn tất việc thánh hóa vốn cố hữu trong bí tích. Nó có quy định giáo luật hoàn chỉnh của riêng nó [153]. Điều này là do quan niệm về bí tích hôn nhân bắt nguồn từ một nền thần học có nhân cách và khuôn mạo riêng của nó, trong đó các hiệu quả thánh hóa của bí tích được đặt lên hàng đầu [154].

134. Thứ hai, theo phương pháp luận thông thường (xem § 80), với ít nhiều thích nghi, chúng ta sẽ bàn đến trường hợp thông thường của bí tích hôn nhân. Tiếp theo, chúng ta sẽ tìm hiểu vấn đề nghi ngờ tính chất bí tích của các cuộc hôn nhân giữa những người “đã chịu phép rửa nhưng không tin”, theo cách tiếp cận hai mặt. Trước nhất, chúng ta xem xét tình trạng của vấn đề và sau đó, chúng ta đưa ra một đề nghị thần học để giải quyết, phù hợp với tính hỗ tương giữa đức tin và các bí tích, không bác bỏ nền thần học hiện nay về hôn nhân.

##### 4.1. Bí tích hôn nhân

###### a) *Nền tảng Kinh Thánh*

135. [*Hôn nhân trong kế hoạch Thiên Chúa*]. Mặc dù mỗi bí tích có đặc điểm riêng của nó, nhưng trường hợp hôn nhân nổi bật vì tính đặc thù của nó. Hôn nhân đúng nghĩa thuộc về trật tự tạo dựng, trong kế hoạch Thiên Chúa (x. GS 48). Thực tại tạo dựng của hôn nhân hệ ở khả năng tương quan giữa những con người thuộc giới tính khác nhau, nam và nữ (St 1:27), được



liên kết chặt chẽ với khả năng sinh sản (St 1:28), mà đỉnh cao là một hình thức kết hợp đặc biệt đến nỗi họ tạo thành “một thân xác” (xem St 2: 23-24). Cuộc đàm thoại bí tích của Thiên Chúa suốt trong nhiệm cục cứu độ của Người tìm thấy ở đây một thực tại, được Thiên Chúa tạo dựng giống hình ảnh Người, giống hình ảnh Thiên Chúa Ba Ngôi [155], rất có khả năng tự phát biểu mối tương quan yêu thương, giao ước giữa Thiên Chúa và dân Người, người phối ngẫu của Người, luôn được diễn tả một cách tượng trưng bởi một người đàn bà. Theo quan điểm Kitô giáo, thực tại tạo vật này trở thành một bí tích, nghĩa là một dấu hiệu hữu hình của tình yêu Chúa Kitô dành cho Giáo hội (Eph 5:25, 31-32).

136. [*Hôn nhân trong giáo huấn của Chúa Giêsu*]. Trước việc thực hành rẫy vợ (Đnl 22:19, 29; 24: 1-4), Chúa Giêsu nhắc lại kế hoạch ban đầu của Thiên Chúa: “Điều gì Thiên Chúa đã kết hợp, loài người không được phân rẽ” (Mc 10: 9 và Mt 19: 6; xem St 2:24; 1 Cr 6:16); Người minh xác rằng ly dị là một sự nhượng bộ do sự cứng lòng (Mc 10: 5 và Mt 19: 8). Trong suốt lịch sử, việc giải thích mệnh đề Mátthêu đã gây tranh cãi rất nhiều: “Người nào rẫy bỏ vợ mình, không phải vì *kết hợp bất hợp pháp* (*πορνεία, porneia*), và kết hôn với người khác, là phạm tội ngoại tình” (Mt 19: 9; xem 5:32). Sau vô số cuộc thảo luận, không có sự đồng thuận nào đạt được cả về vấn đề *porneia* lẫn về hậu quả chính xác mà nó có thể gây ra. Truyền thống Latinh luôn loại trừ khả thể cuộc kết hợp thứ hai vì lý do này [156], sau cuộc kết hợp thành hiệu thứ nhất (x. Mc 10: 10-11), nhất quán với sự bồi rỗi của các môn đệ theo bản văn trong Tin Mừng Mátthêu (Mt 19:10).

137. [*Hôn nhân và “Mysterion” (mầu nhiệm)*]. Chính sự hiện diện của Chúa Giêsu tại tiệc cưới Cana (Ga 2: 1-12), với tất cả ý nghĩa tiệc cưới thiên sai của nó, cùng với những ám chỉ khác của bản chất hôn nhân (Mt 9:15 và tương tự; Mt 25: 5-6), nêu bật khả năng mối quan hệ vợ chồng có thể phát biểu các khía cạnh sâu sắc của mầu nhiệm Thiên Chúa, chẳng hạn như, lòng trung thành của Người đối với sự bất trung của chúng ta với giao ước của Người (x. Edk 16 và 23; Hs 2; Grm 3: 1-10; Is 54). Thư gửi tín hữu Êphêso (5: 31-32) liên kết giao ước hôn nhân một cách minh nhiên với tính “*mysterion*” (*sacramentum*) của giao ước bất khả thu hồi giữa Chúa Kitô và Giáo hội. Căn cứ vào toàn bộ chứng tá Kinh Thánh, Giáo hội luôn coi tính bất khả hủy tiêu như yếu tố nền tảng của cả hôn nhân tự nhiên lẫn hôn nhân Kitô giáo. Sự kết hợp giữa đàn ông và đàn bà, từ bản chất vốn không thể hủy tiêu, thể hiện sự thật của nó trong lòng chung thủy và thiện ích con cái. Sau việc lãnh nhận bí tích rửa tội (việc đồng hình đồng dạng của các người phối ngẫu với Chúa Kitô và việc nên thánh của họ nhờ sự cư ngụ của Chúa Thánh Thần), một cách nào đó, tự nó trở thành một đại biểu bí tích cho lòng trung thành của Chúa Kitô [157]. Tình yêu giữa vợ chồng không xa lạ gì với nguồn sống mới và đức tin Kitô giáo của họ. Trong đời sống Kitô hữu, đức tin và tình yêu không thể tách rời nhau một cách tuyệt đối.

138. [*Hôn nhân: được Đức tin lên đặc điểm*]. Theo Thánh Phaolô, Giáo hội cũng hiểu tương quan vợ chồng như một điều có đặc điểm cao nhờ sự hiện diện của đức tin (x. 1Cr 7: 12-16). Trong hôn nhân của một Kitô hữu với một người ngoài Kitô giáo, Thánh Phaolô nói như sau: “Người chồng không có đức tin được thánh hóa nhờ vợ, và người vợ không có đức tin được thánh hóa nhờ người chồng có đức tin” (1 Cr 7:14). Điều gọi là đặc ân Thánh Phaolô được đặt căn bản trên đoạn văn này (nhất là 1 Cr 7:15), trong đó ta phân định được một phẩm chất cao hơn của hôn nhân bí tích so với hôn nhân tự nhiên, trong trật tự on thánh.

### **b) Ánh sáng từ Thánh truyền**

139. Việc “kết hôn trong Chúa”, một đặc điểm của các Kitô hữu, đã được phát biểu nhiều cách khác nhau trong suốt lịch sử. Theo Thư gửi Diognetus, lúc ban đầu, các Kitô hữu không

phân biệt: “Họ kết hôn như mọi người khác” [158]. Tuy nhiên, việc này chẳng bao lâu sau đã có sự biến chuyển. Thánh Inhaxiô Thành Antiôkia chủ trương nên có cơ hội liên hệ việc này với giám mục [159]. Về phần ông, Tertullianô ca ngợi các cuộc kết hợp được Giáo hội chúc phúc [160]. Vượt ra ngoài cách giải thích chính xác đối với phạm vi phát biểu của các nhà thần học tiên khởi này, người ta nhấn mạnh rằng biến cố kết hôn không xa lạ đối với cả đức tin của cô dâu và chú rể lẫn cộng đồng giáo hội. Từ thế kỷ thứ tư và thứ năm trở đi, việc chúc phúc của giáo hội, qua một thừa tác viên, trở thành một phong tục hân hoan [161]. Từ thời kỳ này trở đi, một nền phụng vụ Kitô giáo đã tự hình thành [162], tích hợp các phong tục đặc trưng ngoại giáo và biến đổi chúng, như trong việc “trùm khăn” [velatio], [163] đội triều thiên (coronatio) [164], việc bàn giao cô dâu, việc cột các bàn tay [165], việc làm phép các chiếc nhẫn, của hồi môn (arras) hay hôn người đã hứa hôn; đồng thời, nó thêm vào nhiều điều khác, như cho vợ chồng “uống chén chung” vốn đặc trưng đối với phụng vụ Byzantine [166]. Phụng vụ hôn nhân, trong các lời cầu nguyện và giải thích các cử chỉ, nói lên vị trí độc đáo của hôn nhân trong nhiệm cục thần linh, với nhiều ám chỉ đến các bản văn Kinh thánh về hôn nhân. Cả Peter Lombard lẫn Công đồng Lateranô thứ hai đều coi hôn nhân như một bí tích; một điều được cả Công đồng Florence và Công đồng Trent tán thành một cách đầy xác tín [167]. Trong Công đồng cuối cùng vừa kể này, sự cần thiết của hình thức giáo luật để bí tích được thành hiệu đã được ấn định, mà không sửa đổi cách hiểu tín lý về bí tích, do đó cho thấy đây là một thực tại giáo hội, thuộc trật tự đức tin diễn ra “*in facie Ecclesiae*” (trước mặt Giáo Hội) [168] trái với học thuyết của các nhà cải cách coi hôn nhân chỉ là vấn đề dân sự đơn thuần [169]. Theo cách này, đặc tính giáo hội của hôn nhân được công nhận, khác xa với việc hiểu nó như một vấn đề riêng tư giữa hai vợ chồng.

### **c) Hôn nhân như một bí tích**

140. Nếu các bí tích giả thiết phải có đức tin (SC 59), thì hôn nhân cũng không ngoại lệ: “Các đáng chẵn chiền, được tình yêu Chúa Kitô thúc đẩy, luôn cố gắng đón nhận cô dâu chú rể và trước hết nuôi dưỡng và củng cố đức tin của họ: vì bí tích Hôn nhân giả thiết phải có nó và đòi hỏi nó” [170]. Một cuộc kết hợp hôn nhân giữa một người đàn ông và một người đàn bà, cả hai đều không được rửa tội, theo quan điểm của đức tin Kitô giáo, là một thực tại tạo vật rất có giá trị, có khả năng được nâng lên trật tự siêu nhiên, như, trong trường hợp trở lại sau này của vợ chồng. Nói cách khác, trong cuộc hôn nhân “tự nhiên”, có một thực tại có ý nghĩa, sẵn sàng được hiện thực hóa và hoàn thành trọn vẹn trong Chúa Kitô. Trong các cộng đồng tiên khởi, thực tại hôn nhân vốn không bị sống ở bên lề đức tin. Kitô hữu vốn sống giao ước vợ chồng của họ “trong Chúa” (1 Cr 7:39). Một số tác phong công khai trái với đức tin trong bối cảnh mối tương quan vợ chồng có thể dẫn đến việc bị tuyệt thông (1 Cr 5). Vì tình yêu phụ phụ giữa vợ chồng Kitô hữu đã trở thành một dấu chỉ, một bí tích, nói lên tình yêu của Chúa Kitô đối với Giáo hội của Người. Dấu hiệu của mối tình yêu bất khả thu hồi này chỉ có thể nói lên điều nó biểu thị nếu chính mối dây này không thể hủy tiêu. Tính bất khả hủy tiêu là một khía cạnh đã hiện diện từ “ngay ban đầu” trong kế hoạch thần linh và do đó, trong yếu tính, vốn cấu hình cho thực tại của mọi cuộc hôn nhân đích thực trong cốt lõi thần học của nó. Nhờ cách này, thực tại nhân bản sâu sắc như tình yêu của cặp vợ chồng, rất đặc trưng của hữu thể tương quan của chúng ta, khả năng tự hiến cho nhau giữa vợ chồng và con cái, nói lên phần sâu sắc nhất của mầu nhiệm thần linh: tình yêu.

141. Hai người Công Giáo đã được rửa tội, thêm sức và có thói quen lãnh nhận Thánh Thể, tiến một bước đẹp đẽ và có ý nghĩa trong cuộc sống đức tin của họ khi họ cử hành bí tích hôn nhân. Họ lãnh nhận được ơn thánh của bí tích hôn nhân, một ơn, về căn bản, hệ ở việc nay họ “biểu lộ và tham dự vào mầu nhiệm hiệp nhất của tình yêu sinh hoa trái giữa Chúa Kitô và Giáo hội (Eph 5:32), họ giúp nhau tự thánh hóa trong đời sống vợ chồng và trong việc sinh

con cái” [171]. Các nẻo đường đức tin của họ đã gặp nhau để làm chứng cho sức mạnh của tình yêu Chúa Kitô dành cho Giáo hội, để làm phong phú cho nhau, để giáo dục Kitô giáo cho con cái và để thánh hóa lẫn nhau [172]. Họ tạo nên “một Giáo hội tại gia” [173]. “Họ được củng cố và thánh hiến bởi một bí tích đặc biệt” (GS 48). Nhờ cách này, họ nói lên một cách cụ thể tính trưởng thành của đức tin đã lãnh nhận lúc chịu Phép Thêm Sức, bằng cách đảm nhiệm một bậc sống Kitô hữu (x. LG 11) và một số trách nhiệm trong cộng đồng Kitô hữu. Trong lúc cử hành cuộc hôn nhân của họ, đức tin của họ được giả thiết, phát biểu, nuôi dưỡng và củng cố bởi hành động của Chúa Kitô trong bí tích, Đấng “cư ngụ với họ” (GS 48), với giao ước hôn nhân và với cuộc sống gia đình mà giờ đây họ đảm nhiệm dưới sự chúc phúc của Thiên Chúa và Giáo hội. Hôn nhân Công Giáo phát biểu một cách thâm hậu rằng nó là một dự án sống được đức tin thai nghén và khuyến khích [174] như một cách thánh hóa lẫn nhau, trong đó vợ chồng thực hiện chức tư tế chung bằng cách trao cho nhau bí tích [175] (x. LG 10). Ý thức và mục đích trở thành bí tích của Tình yêu Thiên Chúa giả thiết và phát biểu đức tin bản thân của mỗi người phối ngẫu. Do đó, nó thực sự xuất hiện như một bí tích đức tin, trong đó Chúa Giêsu Kitô và Chúa Thánh Thần, Thánh Thần tình yêu (x. Rm 5: 5), hành động một cách hữu hiệu. Tình yêu mà vợ chồng tuyên bố cho nhau đã được xác định bởi thực tại của họ như những người đã chịu phép rửa. Sự thánh hóa do bí tích mang lại sẽ thúc đẩy tình yêu siêu nhiên này trong việc hiện thực hóa cộng đồng phu thê và gia đình.

#### ***d) Đức tin và các thiện ích của hôn nhân***

142. Sự hiện diện của đức tin và hành động hữu hiệu của ơn thánh bí tích thúc đẩy vợ chồng thể hiện các thiện ích riêng của hôn nhân: “Như một hiến thân cho nhau của hai người, sự kết hợp thân mật này và thiện ích con cái buộc vợ chồng phải có lòng chung thủy hoàn toàn và đòi phải có sự hợp nhất bền vững giữa họ với nhau” (GS 48). Theo quan điểm đức tin, tính bất khả tiêu (xem GS 49) được hiểu như đặc điểm yếu tính của tương quan vợ chồng, bởi nếu không nó sẽ đi chệch khỏi kế hoạch nguyên thủy của Thiên Chúa (St 2: 23-24) và sẽ không còn là dấu hiệu hữu hình của Tình yêu bất khả thu hồi của Chúa Kitô dành cho Giáo hội của Người. Lòng chung thủy giữa các người phối ngẫu và việc quảng đại tìm kiếm thiện ích của người phối ngẫu kia (x. GS 49) được sống như một điều phát xuất một cách nhẹ nhàng và đồng dạng từ đức tin và mối tương quan bản thân với Chúa Giêsu. Vì đức tin đặt chúng ta vào mối tương quan bản thân với Chúa Giêsu Kitô, đồng thời tự trình bày như một kiểu mẫu theo chân Đấng đã hiến mạng sống mình cho tội nhân (thí dụ, Mc 10:45; Rm 5: 6-8; 14:15; Eph 5: 2; 1 Ga 4: 9-10). Nhờ đức tin, những người chồng và những người vợ Kitô hữu cố gắng diễn dịch vào cuộc sống hôn nhân và gia đình của họ câu châm ngôn theo đó, “có nhiều niềm vui trong việc cho đi hơn là nhận lãnh” (Cv 20:35). Nhờ đức tin, chúng ta biết khả năng sinh sản được khắc ghi trong chính kế hoạch của Thiên Chúa (St 1:28), một trong những dấu hiệu của phúc lành là con cái. Qua đức tin, tình yêu Thiên Chúa Ba Ngôi dạy chúng ta rằng tình yêu đích thực luôn bao gồm tính hỗ tương yêu thương tối đa và sự cởi mở tối đa đối với người khác. Vì lý do này, đức tin ngăn cản chúng ta hiểu hôn nhân như một kiểu ích kỷ tính toán của vợ chồng. Một đức tin tích cực của cả hai vợ chồng dẫn họ đến việc hiểu rõ rằng Thiên Chúa, trong tư cách tác giả của hôn nhân, “đã ban cho nó những thiện ích và mục đích khác nhau (GS 48), những điều mà vợ chồng Kitô giáo luôn cố gắng sống và khai mở. Do đó, một đức tin sống động và chia sẻ trong lãnh vực kết hợp hôn nhân sẽ giảm thiểu khả thể này là các xu hướng qui ngã (egocentric) hoặc duy cá nhân có cơ hội bèn rễ nơi mỗi người phối ngẫu cũng như nơi vợ chồng, thậm chí bất chấp áp lực môi trường của nền văn hóa xung quanh.

## 4.2. Vấn đề hoài nghi: Phẩm chất bí tích của cuộc hôn nhân của “những người đã chịu phép rửa nhưng không tin”

### a) Tiếp cận vấn đề

143. [Định nghĩa]. Hôn nhân là một thực tại tạo vật. Nhờ phép rửa, mối liên kết tự nhiên này được nâng lên hàng một dấu hiệu siêu nhiên: “Do hôn ước, người nam và người nữ tạo nên một cộng đồng sống chung suốt đời, tự bản tính hôn ước hướng về thiện ích của đôi vợ chồng và việc sinh sản cùng giáo dục con cái. Chúa Kitô đã nâng hôn ước giữa những người đã chịu phép Thánh Tẩy lên hàng bí tích” [176]. Theo giáo lý thần học và thực hành giáo luật hiện hành, mọi hôn ước hợp lệ giữa những người đã được rửa tội đều “tự nó” là bí tích [177], ngay cả khi không có niềm tin nơi các bên ký kết hôn ước. Điều này có nghĩa: trong trường hợp những người đã chịu phép rửa, tính không thể tách biệt giữa một hợp đồng hôn nhân thành hiệu, theo trật tự tạo dựng, và bí tích được khẳng định. Những người đã chịu phép rửa không thể đồng thời gia nhập trật tự bí tích qua phép rửa, mà điều này không ảnh hưởng đến một thực tại có tính quyết định cuộc sống và có khả năng mang ý nghĩa bí tích, như hôn nhân, đến nỗi họ bị rút khỏi trật tự bí tích, một trật tự mà vợ chồng thuộc về một cách bất thu hồi sau khi đã chịu phép rửa (xem § 166 d và 167 d). Học thuyết này có nên được áp dụng cả vào trường hợp kết hôn giữa những người “đã chịu phép rửa nhưng không tin” không? Trong vấn đề tế nhị này, tính “hỗ tương giữa đức tin và các bí tích” mà chúng ta đang bảo vệ dường như được đưa vào để bàn luận. Để tiếp cận vấn đề này một cách thích đáng, chúng ta cần làm sáng tỏ trạng thái và các điều giới hạn của vấn đề một cách chi tiết hơn.

144. [*Những người đã chịu phép rửa nhưng không tin*]. Chúng ta hiểu “những người đã chịu phép rửa nhưng không tin” là những người ở nơi họ không có dấu hiệu nào cho thấy có sự hiện diện đối thoại của đức tin, vốn là đặc điểm của đáp ứng bản thân của tín hữu đối với cuộc đàm đạo bí tích của Thiên Chúa Ba Ngôi, như chúng ta đã giải thích ở chương thứ hai. Phạm trù này bao gồm hai loại người. Những người lãnh nhận phép rửa khi còn thơ bé, nhưng sau đó, vì bất cứ lý do gì, đã không thực hành một hành vi đức tin bản thân nào, liên quan đến trí hiểu và ý chí của họ. Đây là trường hợp rất thường xuyên xảy ra ở các quốc gia có truyền thống theo Kitô giáo, nơi mà nay việc phi Kitô giáo xã hội rất rộng rãi song song với hiện tượng rất lơ là trong việc giáo dục đức tin. Chúng ta cũng muốn đề cập đến những người đã chịu phép rửa, nhưng nay bác bỏ đức tin một cách rõ ràng, có ý thức và không coi mình là tín hữu Công Giáo hay Kitô giáo. Thậm chí, đôi khi họ còn thực hiện một hành vi chính thức bác bỏ đức tin Công Giáo và tách khỏi Giáo hội, mà không cho biết lý do của hành động chính thức từ bỏ Giáo Hội Công Giáo là để gia nhập một Giáo Hội, một cộng đồng hoặc một giáo phái Kitô giáo khác. Trong cả hai trường hợp, sự hiện diện của một “thiên hướng tin” không được tri nhận [178].

145. [*Phát biểu sơ khởi vấn đề*]. Vì vậy, câu hỏi được đặt ra là nếu hai người “đã chịu phép rửa nhưng không tin” độc thân thuộc hai giới khác nhau và thuộc một trong hai loại được mô tả trên đây kết hôn bằng một cuộc cử hành bí tích hoặc bằng một hình thức kết hợp thành hiệu nào khác: Liệu một bí tích có diễn ra không? Đề tài này vốn là chủ đề tranh luận và từng tạo ra rất nhiều bài vở sách báo. Giải đáp về nó không rõ ràng, vì một số yếu tố chính cùng một lúc được đưa vào tương tác. Tiếp theo, chúng ta sẽ duyệt qua một số mấu chốt quan trọng về sự phát triển của nó trong những năm gần đây, trong các giáo huấn của các vị giáo hoàng mới đây, cũng như trong các cơ chế chính thức của giáo hội, để diễn tiến một cách có trách nhiệm đối với các điều kiện của vấn đề.

### b) Trạng thái và các giới hạn của vấn đề

146. [*Ủy ban Thần học Quốc tế*]. Năm 1977, Ủy ban Thần học Quốc tế đã công bố một tài liệu mang tên *Các Đề nghị về Học thuyết Hôn nhân Kitô giáo*. Trong số các đề tài được thảo luận, ta thấy có: tính bí tích của hôn nhân, hôn nhân giữa những người “đã chịu phép rửa nhưng không tin”, và tính không thể tách biệt giữa khế ước và bí tích. Ủy ban ủng hộ một loạt các chủ đề hàm nhiều ý nghĩa khác nhau cho thấy sự căng thẳng giữa xác tín cho rằng cần phải có đức tin để cử hành một bí tích và chủ trương không tuyên bố đức tin là yếu tố quyết định tính bí tích của hôn nhân. Trong số các khẳng định của họ, mà chúng ta không nhắc lại toàn bộ ở đây, những điểm sau đây nổi bật đối với chủ đề của chúng ta.

147. Sự hiện hữu của mối tương quan hệ cấu thành và hỗ tương giữa tính bất khả tiêu và tính bí tích. Và Ủy ban nói rõ: “Tính bí tích tạo nên các cơ sở sau cùng, mặc dù không phải là các cơ sở duy nhất, cho tính bất khả tiêu của nó” (§ 2.2.).

148. Liên quan đến mối tương quan qua lại giữa đức tin và bí tích hôn nhân, Ủy ban cho rằng trong bí tích hôn nhân, nguồn ơn thánh là Chúa Giêsu Kitô, chứ không phải đức tin của các chủ thể ký kết. Và Ủy ban nói thêm: “Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa ơn thánh được ban cho trong bí tích hôn phối ở bên ngoài đức tin hoặc không có đức tin” (§ 2.3.). Đức tin có thể là một “nguyên nhân chuẩn bị” (dispositive cause) để sinh hoa trái chứ không phải để thành hiệu.

149. Về “những người đã chịu phép rửa nhưng không tin”, Ủy ban quả quyết:

"Sự hiện hữu hôm nay của “những người đã chịu phép rửa nhưng không tin” đã làm nảy sinh một vấn đề thần học mới và một lưỡng nan mục vụ nghiêm trọng, nhất là khi việc thiếu, hay đúng hơn việc bác bỏ, Đức tin xem ra là điều rõ ràng. Ý định thực hiện điều Chúa Kitô và Giáo hội mong muốn là điều kiện tối thiểu cần phải có trước khi sự ưng thuận được xem xét như một “hành động nhân linh thực sự” trên bình diện bí tích. Không được lẫn lộn vấn đề ý định và vấn đề đức tin bản thân của các bên ký kết, nhưng cũng không được tách biệt chúng một cách hoàn toàn. Phân tích đến cùng, ý định thực sự phát sinh từ và được nuôi dưỡng bằng đức tin sống động. Nơi nào không có một dấu vết đức tin nào (theo nghĩa “tin”, có thiên hướng tin), và không thấy ước muốn được hưởng ơn thánh hay ơn cứu rỗi nào, thì một nghi ngờ thực sự xuất hiện về việc liệu ở đó có ý định chung chung và thực sự bí tích nói trên hay không và liệu cuộc hôn nhân đã ký kết có được ký kết thành hiệu hay không. Như đã lưu ý, đức tin bản thân của các bên ký kết không tạo nên tính bí tích của hôn nhân, nhưng việc thiếu đức tin bản thân có thể làm hại tới tính thành hiệu của bí tích" (§2.3. Nhấn mạnh được thêm vào).

Trong bài bình luận của ngài, được công bố cùng với tài liệu, thư ký của Ủy ban, Đức Cha Philippe Delhaye, tuyên bố: “Chìa khóa để hiểu vấn đề nằm ở ý định; ý định làm điều Giáo hội làm bằng cách dâng hiến một bí tích vĩnh viễn ngụ hàm tính bất khả tiêu, lòng trung thành, tính sinh hoa trái” (179).

150. Sau đó, tài liệu của Ủy ban tái khẳng định tính không thể tách biệt giữa khế ước và bí tích: “Đối với Giáo hội, không hôn nhân tự nhiên nào tách biệt khỏi bí tích hiện hữu đối với những người đã chịu phép rửa, nhưng chỉ có hôn nhân tự nhiên được nâng lên phẩm giá bí tích” (§ 3.5.).

151. [*Thánh Gioan Phaolô II*]. Trong suốt triều giáo hoàng của Đức Gioan Phaolô II, chủ đề hôn nhân của “những người đã chịu phép rửa nhưng không tin” và việc cần có đức tin để lãnh

nhận bí tích hôn phối đã xuất hiện nhiều lần. Đề nghị 12.4 được phê chuẩn bởi Phiên Thường Lê Lân Thứ Năm của Thượng Hội Đồng Giám Mục, được tổ chức vào năm 1980, bàn về gia đình, viết rằng: “Nên khảo sát một cách nghiêm túc hơn xem liệu lời khẳng định cho rằng một cuộc hôn nhân thành hiệu giữa những người đã chịu phép rửa luôn là một bí tích có được áp dụng cho những người đã mất đức tin hay không. Nên từ đó rút ra các hậu quả pháp lý và mục vụ” (180).

152. Trong Tông huấn hậu Thượng Hội Đồng, *Familiaris consortio*, Thánh Gioan Phaolô II lập luận nhất quán rằng hành vi hôn nhân trong bản chất được xác định bởi thực tại siêu nhiên mà người đã chịu phép rửa vốn thuộc về một cách bất khả thu hồi, vượt lên trên cả ý thức minh nhiên về thực tại này [181]. Về chủ đề của chúng ta, tông huấn nói rõ:

"Còn đối với việc mong muốn đặt để các tiêu chuẩn xa hơn để cho phép việc cử hành cuộc hôn nhân trong Giáo Hội, tức các tiêu chuẩn liên quan đến mức độ đức tin của những người sẽ kết hôn, điều này trên hết có liên hệ đến nhiều rủi ro nghiêm trọng. Trước hết, rủi ro đưa ra những phán đoán vô căn cứ và kỳ thị; thứ hai, rủi ro gây nhiều nghi ngờ đối với tính thành hiệu của các cuộc hôn nhân đã được cử hành, gây tác hại trầm trọng cho các cộng đồng Kitô hữu, và gây nhiều lo âu mới và không chính đáng cho lương tâm các cặp vợ chồng; người ta cũng dám rơi vào nguy cơ đặt nghi vấn đối với bản chất bí tích của nhiều cuộc hôn nhân của các anh em không hiệp thông hoàn toàn với Giáo Hội Công Giáo, do đó, mâu thuẫn với truyền thống giáo hội" [182].

153. Bất chấp tất cả, ngài vẫn nhận ra khả thể cô dâu và chú rể đồng loạt yêu cầu cử hành hôn lễ trong giáo hội và “cho thấy họ bác bỏ một cách minh nhiên và chính thức điều Giáo hội có ý định làm khi hôn lễ của những người đã chịu phép rửa được cử hành”. Trong trường hợp này, ngài quy định: “Mục tử các linh hồn không thể cho phép họ cử hành cuộc hôn nhân” [183]. Chúng ta có thể giải thích rằng vì trong trường hợp này sẽ không có bí tích thực sự. Điều đó có nghĩa là, Thánh Gioan Phaolô II yêu cầu một số mức tối thiểu nào đó, ngay cả nếu đó chỉ là việc không bác bỏ một cách minh nhiên và chính thức điều Giáo hội làm. Do đó, theo cách riêng của mình, ngài cũng bác bỏ điều chúng ta có thể gọi là chủ nghĩa tự động bí tích (sacramental automatism) tuyệt đối [184].

154. Sau đó, trong một diễn văn quan trọng với Tòa Tối Cao Rôma (Roman Rota) (ngày 30 tháng 1 năm 2003), ngài đã cảnh cáo rõ ràng về việc không có hai loại hôn nhân, một tự nhiên và một siêu nhiên: “Giáo Hội không từ chối cử hành hôn nhân đối với người có thiên hướng tốt, ngay cả khi họ được chuẩn bị không hoàn hảo theo quan điểm siêu nhiên, với điều kiện người này có ý định kết hôn đúng theo thực tại tự nhiên của hôn nhân. Thực thể, bên cạnh hôn nhân tự nhiên, người ta không thể mô tả một mô hình khác về hôn nhân Kitô giáo với những điều tiên quyết siêu nhiên chuyên biệt” [185]. Ý kiến này đã được Thánh Gioan Phaolô II bảo vệ rõ ràng trong một diễn văn khác với Tòa Tối Cao Rôma (ngày 1 tháng 2 năm 2001) [186]. Năm 2001, ngài nhấn mạnh rằng không nên đòi hỏi đức tin như một yêu cầu tối thiểu, bởi vì nó là một điều xa lạ đối với Thánh truyền [187]. Ngài đã phê chuẩn mục đích tự nhiên của hôn nhân và hôn nhân hệ ở một thực tại tự nhiên, chứ không hoàn toàn chỉ có tính siêu nhiên. Trong bối cảnh này, ngài nói: “Do đó, việc che khuất chiều kích tự nhiên của hôn nhân, cùng với việc giản lược nó vào một trải nghiệm chủ quan đơn thuần, cũng kéo theo việc phủ nhận mặc nhiên tính bí tích của nó” [188]. Điều đó có nghĩa, nền tảng mọi điều hệ ở thực tại tự nhiên, thực tại tạo dựng.

155. [*Việc tạo lập Bộ Giáo luật*]. Trong công trình dẫn đến việc soạn thảo Bộ Giáo luật, vấn đề tính không thể tách biệt giữa thực tại tự nhiên của hôn nhân và hôn nhân bí tích như một

thực tại cứu rỗi đã được thảo luận rộng rãi. Cuối cùng, nhà làm luật đã chọn duy trì học lý phổ biến nhất, mà không tìm cách làm sáng tỏ vấn đề về phương diện tín lý, vì nó không nằm trong năng quyền của mình. Khi làm luật, các giả thiết thần học phổ biến nhất được bao gồm [189]. Tính không thể tách biệt này đã được thảo luận trong Công đồng Trent. Trong số các vị chống đối nó, nhân vật Melchior Cano nổi bật. Nó chưa được định tín, mặc dù nó là ý kiến thường xuyên nhất. Nhiều người coi đó là tín lý Công Giáo [190]. Bộ Giáo luật đã chọn đưa nó vào điều 1055, § 2, như đã được đề cập trên đây [191].

156. [*Pháp lệ của Tòa Tối Cao Rôma*]. Phù hợp với học lý Công Giáo, pháp lệ của Tòa Tối Cao Rôma coi tính bất khả tiêu là một đặc tính thiết yếu của hôn nhân tự nhiên. Tuy nhiên, trong bối cảnh xã hội và văn hóa bị thế tục hóa cao, trong đó các xác tín rất khác với các xác tín trong Giáo hội rất phổ biến và ăn rễ sâu, câu hỏi đặt ra là liệu trên thực tế, nếu không có đức tin, tính bất khả tiêu của hôn nhân có được chấp nhận hay không. Vì vậy, trong một số năm hiện nay, ngành luật học đã chủ trương rằng việc thiếu đức tin có thể ảnh hưởng đến ý định bước vào cuộc hôn nhân tự nhiên [192]. Một cách nào đó, xem ra nó đang lặp lại sự nhay cảm được phát biểu trong đề nghị 40 của Phiên Toàn thể Lần Thứ XI của Thượng Hội Đồng, diễn ra hồi tháng 10 năm 2005, dưới triều giáo hoàng của Đức Bênêđictô XVI, bản đến Bí tích Thánh Thể. Trong đó, để giải đáp vấn đề ly hôn và tái hôn, đã có đoạn như sau:

"Thượng hội đồng hy vọng rằng mọi cố gắng có thể có sẽ được thực hiện để bảo đảm đặc tính mục vụ, sự hiện diện và hoạt động chính xác và đầy quan tâm của các tòa án giáo hội liên quan đến các nguyên nhân khiến phải tuyên bố hôn nhân vô hiệu (x. "Dignitas connubi") nhờ cả việc đào sâu thêm các yếu tố thiết yếu đối với tính thành hiệu của hôn nhân, lẫn việc xem xét cả các vấn đề phát sinh từ bối cảnh biến đổi nhân học sâu sắc của thời đại chúng ta, qua đó chính các tín hữu có nguy cơ bị điều kiện hóa, nhất là khi họ thiếu một nền huấn luyện Kitô giáo vững chắc" [193].

157. [*Joseph Ratzinger-Đức Bênêđictô XVI*]. Bộ trưởng Giáo lý Đức tin hồi đó, Đức Hồng Y Joseph Ratzinger, đã tuyên bố rõ ràng vào năm 1997: "Cần phải làm rõ liệu mọi cuộc hôn nhân giữa hai người đã chịu phép rửa có 'tự động' là một cuộc hôn nhân bí tích hay không. Thực thể, Bộ Giáo luật quy định rằng chỉ có cuộc hôn nhân 'thành hiệu' giữa những người đã chịu phép rửa mới đồng thời là một Bí tích (x. Bộ Giáo luật, điều 1055 § 2). Đức tin thuộc về yếu tính của bí tích; điều vẫn cần được làm sáng tỏ là vấn đề pháp lý: bằng chứng nào về việc 'thiếu đức tin' sẽ đem lại hậu quả là bí tích không được hình thành" [194]. Một ý kiến mà khi làm Giáo Hoàng, Đức Bênêđictô XVI, đã nói thêm trong một diễn văn với các linh mục vào năm 2005, khi ngài cho hay: vấn đề này rất khó khăn; và hiện nay, ngài có nhiều nghi ngờ về việc đức tin là một lý do cho tính bất thành hiệu và vấn đề này vẫn cần được đào sâu thêm [195].

158. Trong diễn văn cuối cùng với Tòa Tối Cao Rôma [196], Đức Giáo Hoàng Bênêđictô XVI một lần nữa nói rõ về vấn đề này, một vấn đề rất quan trọng đối với ngài. Chúng ta trích dẫn một số đóng góp của ngài. Ở đầu các suy tư của mình, ngài ám chỉ đến vấn đề đức tin và ý định, phù hợp với Ủy ban Thần học Quốc tế, mà ngài có nhắc đến:

"Đối với mục đích của bí tích, giao ước bất khả tiêu giữa một người đàn ông và một người đàn bà không đòi hỏi đức tin bản thân nơi những người đính hôn sẽ kết hôn; điều nó đòi hỏi, như một điều kiện tối thiểu cần phải có, là ý định làm điều Giáo hội làm. Tuy nhiên, điều quan trọng là không được nhầm lẫn vấn đề ý định với vấn đề đức tin bản thân của những người kết ước hôn nhân, tuy nhiên không thể tách biệt chúng hoàn toàn" [197].

159. Sau đó, ngài giải thích đức tin và sự cởi mở đối với Thiên Chúa quyết định lớn lao ra sao quan niệm sống trong mọi khía cạnh của nó và đặc biệt trong một điều tế nhị như mối ràng buộc suốt đời (tính bất khả tiêu, tính độc chiếm và lòng trung thành). “Thực vậy, việc bác bỏ đề nghị của Thiên Chúa dẫn đến sự mất cân bằng sâu xa trong mọi tương quan nhân bản, bao gồm cả tương quan hôn nhân, và tạo điều kiện cho cái hiểu sai lầm về tự do và việc thành toàn bản thân”. Theo Đức Bênêđictô XVI, “từ đó phát sinh một sự mất cân bằng sâu xa trong mọi tương quan nhân bản, bao gồm cả tương quan hôn nhân”. Và, nó “tạo điều kiện cho cái hiểu sai lầm về tự do và việc thành toàn bản thân, một cái hiểu, cùng với việc không kiên nhẫn chịu đựng đau khổ, buộc người ta phải rút vào tính quy ngã đầy vị kỷ” [198].

160. Việc thiếu đức tin này không tự động dẫn đến sự bất khả của một cuộc hôn nhân tự nhiên. Tuy nhiên:

"Đức tin vào Thiên Chúa, được nâng đỡ bởi ơn thánh của Người, do đó, là một yếu tố rất quan trọng để sống việc công hiến cho nhau và thủy chung vợ chồng. (...) Tuy nhiên, việc đóng cửa đối với Thiên Chúa hoặc bác bỏ chiều kích thánh thiêng của kết hợp vợ chồng và giá trị của nó trong trật tự ơn thánh chắc chắn làm cho việc hiện thân thực tế mô hình hôn nhân cao cả nhất được Giáo hội quan niệm theo kế hoạch của Thiên Chúa ra khó khăn và thậm chí có thể làm suy yếu tính thành hiệu thực sự của khế ước, nếu, như pháp lệ lâu đời của Tòa án này giả thiết, nó được phát biểu qua việc bác bỏ chính nguyên tắc nghĩa vụ thủy chung vợ chồng, nghĩa là bác bỏ các yếu tố hoặc đặc tính thiết yếu khác của hôn nhân" [199].

161. Sau đó, ngài thăm dò việc đức tin có ảnh hưởng quyết định ra sao đến thiện ích của vợ chồng: “Thật vậy, trong mục đích của vợ chồng Kitô giáo muốn sống *communio coniugal* (hiệp thông vợ chồng) thực sự, ta thấy một tính năng động riêng của đức tin, mà lời tuyên xưng (*Confessio*) nó, tức đáp ứng chân thành của bản thân đối với việc loan báo ơn cứu rỗi, khiến tín hữu can dự vào sức thúc đẩy của tình yêu Thiên Chúa” [200]. Ngài tiếp tục khẳng định việc tuyên xưng đức tin, không hề ở lại mãi tại mức độ trừu tượng, làm cho người ta can dự hoàn toàn vào đức ái đã tuyên hứa, vì sự thật và đức ái là những điều không thể tách biệt nhau. Và ngài kết luận: “Do đó, người ta không nên coi thường ý kiến cho rằng có thể có những trường hợp, trong đó, chính vì thiếu đức tin, thiện ích của vợ chồng bị nguy hiểm, nghĩa là bị loại khỏi chính sự ưng thuận” [201]. Một cách đến nỗi việc thiếu đức tin “có thể làm hại tới các thiện ích hôn nhân, mặc dù không nhất thiết, vì việc qui chiếu vào trật tự tự nhiên được Thiên Chúa mong muốn vốn cố hữu trong giao ước vợ chồng (xem St 2:24)” [202].

162. [*Đức Giáo Hoàng Phanxicô*]. Việc cần nghiên cứu thêm, được Đức Bênêđictô XVI yêu cầu, hiện vẫn còn giá trị, theo các phát hiện trước các Thượng Hội Đồng Giám Mục gần đây về gia đình và các tuyên bố của Đức Giáo Hoàng Phanxicô. Do đó, Tài liệu Làm việc của Phiên Bất thường lần thứ III của Thượng Hội Đồng Giám Mục (2014) đã tóm tắt vấn đề của chúng ta: “Rất nhiều câu trả lời, nhất là ở Châu Âu và Bắc Mỹ... cho thấy cần phải tìm hiểu vấn đề mối tương quan giữa đức tin và Bí tích Hôn phối, như đề nghị của Đức Giáo Hoàng Bênêđictô XVI” [203]. Tường trình của Thượng Hội Đồng (Relatio Synodi), được dùng cả như kết luận của Phiên Bất thường lần thứ III lẫn như Tài liệu Chuẩn bị (Lineamenta) cho Phiên Thường lệ lần thứ XIV của Thượng hội đồng, cũng nhắc đến vấn đề này [204]; Tài liệu Làm việc (Instrumentum labis) của Phiên Thường lệ lần thứ XIV (2015) cũng thế [205]. Tông huấn hậu Thượng Hội Đồng *Amoris laetitia*, trong phần giới thiệu, cảnh báo: “Tính phức tạp của các vấn đề nảy sinh [trong thời gian Thượng Hội Đồng] cho thấy sự cần thiết phải tiếp tục thảo luận cởi mở về một số vấn đề về tín lý, luân lý, tâm linh và mục vụ” [206]. Và tài liệu cho biết thêm: “Nói thế, nhưng vẫn cần suy nghĩ thêm về hành động của Thiên



Chúa trong nghi thức kết hôn; điều này được biểu lộ rõ ràng trong các Giáo hội Đông phương qua tầm quan trọng của việc chúc lành mà đôi vợ chồng lãnh nhận như một dấu chỉ ơn Chúa Thánh Thần” [207] Suy tư này về “tính hỗ tương giữa đức tin và bí tích hôn nhân” được định vị một cách khiêm tốn trên nẻo đường này.

163. Đức Giáo Hoàng Phanxicô cũng đã đề cập đến vấn đề của chúng ta trong nhiều hoàn cảnh khác nhau. Trong diễn văn với Tòa Tối Cao Rôma vào ngày 23 tháng 1 năm 2015 [208], ngài đã nhắc đến các khiếm khuyết có thể có về sự ưng thuận, một điều có thể ảnh hưởng đến tính thành hiệu; ngài chỉ ra cách nó có thể được thực hiện “cả một cách trực tiếp qua việc khiếm khuyết ý định tạo nên tính thành hiệu lẫn (một cách gián tiếp) qua việc khiếm khuyết trầm trọng trong việc hiểu biết chính hôn nhân đến mức đây là điều chính ý chí của họ ra lệnh (x. giáo luật điều 1099) [209]. Và ngài nói thêm: “Thật vậy, ở cội rễ cuộc khủng hoảng hôn nhân thường là một cuộc khủng hoảng về nhận thức được đức tin soi sáng, nghĩa là nhận thức được việc gắn bó với Thiên Chúa và kế sách yêu thương của Người hiện thực hóa nơi Chúa Giêsu Kitô dẫn dắt” [210].

164. Theo đường hướng này, tông thư dưới hình thức tự sắc *Mitis iudex Dominus Iesus* [211] (15 tháng 8 năm 2015), quả quyết: “Trong số các trường hợp về vật và người có thể cho phép trường hợp tuyên bố hôn nhân vô hiệu được xử lý bằng diễn trình ngắn hơn theo các điều giáo luật 1683-1687 ta thấy có, chẳng hạn: khiếm khuyết đức tin có thể tạo ra việc ưng thuận giả vờ hoặc sai lầm ảnh hưởng đến ý chí [212]. Vì vậy, thiếu đức tin có thể có tính quyết định đối với tính thành hiệu.

165. Vào năm sau (ngày 22 tháng 1 năm 2016), khi nói chuyện với Tòa Tối Cao Rôma [213], ngài đã phát biểu theo chiều hướng sau: “Điều đáng làm là nhắc lại một cách rõ ràng rằng thành tố thiết yếu của sự ưng thuận kết hôn không phải là phẩm chất đức tin của người ta, mà, theo học thuyết không thay đổi, nó chỉ có thể bị làm cho suy yếu trên bình diện tự nhiên mà thôi (x. Bộ Giáo Luật, điều 1055 § 1 và 2) [214]. Và ngài biến làm của ngài học thuyết chủ trương sự hiện diện của việc thực hành *habitus fidei* (thói quen sống đức tin) sau khi lãnh nhận phép rửa, dù không có một đức tin có thể tri nhận được về phương diện tâm lý. Và ngài kết luận: “thiếu việc đào tạo về đức tin và hiểu sai tính hợp nhất, bất khả tiêu và phẩm giá bí tích của hôn nhân chỉ làm mất tính thành hiệu của việc ưng thuận kết hôn nếu chúng ảnh hưởng đến ý chí người ta (xem Bộ Giáo Luật, điều 1099). Chính vì lý do này, các sai sót liên quan đến tính bí tích của hôn nhân phải được lượng giá rất chu đáo.

166. [*Các giới hạn của vấn đề*]. Từ việc tổng duyệt ngắn gọn giáo huấn của các Đức Giáo Hoàng gần đây về chủ đề của chúng ta, cũng như các xét xử chính thức của giáo hội, điều xem ra rõ ràng là vấn đề nền tảng chưa hoàn toàn được giải quyết, mặc dù rất được tập chú. Nhờ tạo ra sự cân bằng trong diễn giải và hệ thống hóa, các khía cạnh này sẽ can dự vào mối tương quan và căng thẳng năng động:

a) Như trong mọi bí tích, trong bí tích hôn nhân, có việc thông truyền ơn thánh của Chúa Kitô. Ơn thánh này, theo truyền thống Latinh của các bên kết ước, không phải do đức tin của các thừa tác viên, nhưng là một ơn phúc của Chúa Kitô, Đáng hiện diện một cách tích cực trong giao ước vợ chồng, và của Chúa Thánh Thần.

b) Không thể có bí tích nếu không có đức tin. Một loại chủ nghĩa tự động bí tích sẽ bác bỏ bản chất đối thoại của nhiệm cục bí tích, một nhiệm cục được cấu trúc xung quanh mối liên kết mật thiết giữa đức tin và các bí tích (xem chương 2). Do đó, để có thể có một bí tích trong trường hợp kết hôn giữa “những người đã chịu phép rửa nhưng không tin”, phải có một đức

tin tích cực nào đó, cho dù khó xác định được việc này một cách tích cực, cả nơi các người phối ngẫu hoặc nơi việc phán đoán nó cách trọn vẹn theo Mẹ Giáo Hội.

c) Sự khó khăn thực tế trong việc xác minh việc thiếu đức tin của vợ chồng là một vấn đề mục vụ khó khăn và phức tạp (xem § 61). Tuy nhiên, thần học có nhiệm vụ làm sáng tỏ về phương tiện tín điều chính điểm cốt lõi này để có được sự hiểu biết đúng đắn về bí tích hôn nhân.

d) Phép rửa được lãnh nhận một cách thành hiệu đã tháp nhận một cách bất khả thu hồi người chịu phép rửa vào nhiệm cục bí tích với việc in “ấn tích” (xem § 65). Thực tại bản vị của họ, ngoài các hành động hữu thức của trí hiểu và ý chí, thích đáng đối với đức tin [216], đã được đánh dấu bằng sự thuộc về này mà tội lỗi hoặc việc thiếu đức tin, bất chấp được giáo huấn hay không được giáo huấn, vẫn không thể xóa bỏ hoặc hủy bỏ được điều ơn phúc bất khả thu hồi mà Chúa Kitô đã phát sinh ra.

e) Học thuyết Công Giáo lâu đời nhất chủ trương tính bất khả tách biệt giữa khế ước và bí tích (xem § 155). Việc dứt khoát làm sáng tỏ khía cạnh này vẫn đang chờ được giải quyết. Sự tách biệt giữa khế ước và bí tích sẽ có tác dụng trực tiếp đối với vấn đề chúng ta đang bàn. Trong tình trạng hiện nay của tín lý Công Giáo, điều xem ra thích đáng là gắn bó với ý kiến phổ biến nhất hiện nay liên quan đến tính bất khả tách biệt giữa khế ước và bí tích.

f) Đức tin của các người phối ngẫu có tính quyết định đối với tính hữu hiệu của bí tích (xem § 68). Tính thành hiệu và, với nó, tính bí tích phụ thuộc vào việc liệu dây ràng buộc hôn nhân đích thực có diễn ra hay không: tức một cuộc hôn nhân tự nhiên có diễn ra hay không.

g) Điều cần thiết tối thiểu phải có cho một bí tích là ý định bước vào một cuộc hôn nhân tự nhiên đích thực (xem § 154).

h) Trong trường hợp bí tích hôn phối, đức tin và ý định không thể được đồng nhất hóa, nhưng cũng không thể tách biệt chúng hoàn toàn (xem § § 149 và 158). Vì điều rõ ràng là sự thật bí tích của hôn nhân tùy thuộc ở ý định và đức tin có ảnh hưởng đến ý định, có điều ta không hoàn toàn rõ ràng về việc thiếu đức tin ảnh hưởng ra sao và tới mức nào đến ý định.

Chúng ta đề nghị đào sâu thêm điểm cuối cùng vừa kể về trường hợp những người được mô tả là “đã chịu phép rửa nhưng không tin” (xem § 144). Đây là một khía cạnh đồng dạng với tính hỗ tương giữa đức tin và các bí tích mà chúng ta vốn bênh vực.

167. [*Các giải đáp lý thuyết thay thế có thể có để giải quyết vấn đề*]. Nhưng trước tiên, để kết thúc, chúng ta hãy xem danh sách các giải đáp lý thuyết có thể có cho chủ đề của chúng ta và khả năng thanh toán nó về phương diện thần học, căn cứ vào quan điểm thần học mà chúng ta đã dựa vào trước đây và hiện chúng ta đang bố trí lại (chương 2).

a) Trước tiên, một chủ nghĩa tự động bí tích tuyệt đối có thể được bảo vệ. Bất kể đức tin của các người phối ngẫu, sự kiện phép rửa luôn ngụ hàm rằng khế ước hôn nhân được tự động nâng lên hàng thực tại siêu nhiên của bí tích. Giải đáp này đụng độ với bản chất đối thoại của nhiệm cục bí tích, điều mà chúng ta đã giải thích cách hợp lý, vì vậy chúng ta phải loại bỏ nó.

b) Khả thể thứ hai là bảo vệ sự tách biệt giữa khế ước và bí tích. Vì đúng là sự đồng nhất giữa khế ước và bí tích chưa được định tín một cách long trọng, nên muốn coi sự tách biệt này như là điều chắc chắn về mặt thần học, thì cần phải đưa ra một lập luận đặc biệt thuyết phục về

phương diện này. Chúng ta bác bỏ việc thăm dò nẻo đường này và tuân theo các giới hạn phổ biến nhất của nền thần học Công Giáo hiện nay về hôn nhân.

c) Giải đáp thứ ba khẳng định sự hiện diện của đức tin giáo hội, mặc dù không có đức tin bản thân của các bên kết ước. Có thể có sự thay thế bằng đức tin giáo hội, bất chấp việc thiếu đức tin bản thân về phía các bên kết ước. Tuy nhiên, giải đáp này cũng có các nan đề của nó. Một đảng, yếu tính của bí tích nằm trong sự ưng thuận giữa vợ chồng. Trên cơ sở này, Giáo hội có thể yêu cầu một số đòi hỏi chính thức cho tính thành hiệu của nó, như trên thực tế thường xảy ra ngày nay, như là thành quả của một lịch sử lâu dài. Đảng khác, trong suốt quá trình thăm dò bản chất đối thoại của nhiệm cục bí tích (chương 2), chúng ta đã cho thấy đức tin giáo hội đi trước và đồng hành ra sao với đức tin bản thân, nhưng không bao giờ thay thế nó hoàn toàn. Quy tính bí tích của hôn nhân độc nhất cho đức tin giáo hội sẽ mặc nhiên phủ nhận bản chất liên bản vị của nhiệm cục bí tích.

d) Khả thể thứ tư nằm ở việc gán tính bí tích cho tính hiệu năng liên kết với “ấn tích” vốn được khắc ghi khi lãnh nhận bí tích rửa tội. “Ấn tích” này là do tính bất khả thu hồi của ơn phúc Chúa Kitô. Nó hàm nghĩa việc được lồng vào thực tại bí tích của nhiệm cục. Nó ban sức mạnh cho việc thực hành tính bí tích đối thoại, mà chính nó không hàm nghĩa việc thực hành thực sự tính bí tích. Thói quen (*habitus*), liên kết với “ấn tích”, là thiên hướng hành động; nó không phải là một thực diễn (*Bản Tây Ban Nha: actuación*) hay một hành vi. Nó đòi được thực hành bởi một năng lực, như ý chí chẳng hạn [217]. Do đó, với việc in “ấn tích” và nhuần nhuyễn thói quen, cuộc đối thoại bí tích về phía Thiên Chúa được khẳng định, một cách hết sức chắc chắn, nhưng đáp ứng đối thoại có bản chất bản vị về phía chủ thể được ơn thánh thì không có. Tuy nhiên, họ vẫn có khả năng hành động theo đáp ứng này.

e) Như chúng ta đã dự ứng, vẫn có khả thể tranh luận về ý định, vì để có tính thành hiệu của mọi bí tích, phải có ý định làm điều Giáo hội có ý định làm trong mỗi bí tích.

### 4.3. Ý định và việc thiết lập ra dây hôn phối khi không có đức tin

#### a) Ý định là điều cần thiết để có Bí tích

168. [*Sự cần thiết của ý định*]. Như chúng ta đã nói [218] (§ § 67-69), tín lý truyền thống về các bí tích bao gồm niềm xác tín rằng bí tích đòi hỏi ít nhất ý định làm điều Giáo hội làm: “Mọi bí tích này được thể hiện bởi ba yếu tố: sự vật, như chất thể (*matter*); lời nói, như mô thức (*form*); và con người của thừa tác viên trao ban bí tích với ý định làm điều Giáo hội làm (*cum intentione faciendi quod facit Ecclesia*). Nếu một trong những điều này thiếu, thì bí tích không được thực hiện [219]. Theo quan điểm chung của thần học Latinh, các thừa tác viên của bí tích hôn nhân là các người phối ngẫu, những người hiến tặng cuộc hôn nhân của họ cho nhau [220]. Trong trường hợp hôn nhân bí tích, ít nhất, ý định thực hiện cuộc hôn nhân tự nhiên là điều bắt buộc. Giờ đây, theo cách hiểu của Giáo hội, hôn nhân tự nhiên bao gồm các đặc tính chủ yếu: bất khả tiêu, trung thành và xếp đặt vì lợi ích của vợ chồng và con cái. Do đó, nếu ý định bước vào hôn nhân không bao gồm các đặc tính này, ít nhất một cách mặc nhiên, thì ý định sẽ thiếu một cách nghiêm trọng, có thể gây nghi vấn về sự hiện hữu của chính hôn nhân tự nhiên, vốn là căn bản cần thiết cho hôn nhân bí tích [221].

169. [*Tương quan qua lại giữa đức tin và ý định*]. Với những nhân mạnh khác nhau, Huân quyền của ba vị giáo hoàng gần đây nhất đã xác nhận mối tương quan qua lại giữa một đức tin sống động và minh nhiên và ý định cử hành một cuộc hôn nhân tự nhiên đích thực. Một cuộc hôn nhân bất khả tiêu và độc chiếm và tập chú vào thiện ích của vợ chồng, qua một đức

ái tự hiến thân thành, và cởi mở đón nhận con cái. Thánh Gioan Phaolô II yêu cầu không chấp nhận các cặp phối ngẫu nào bác bỏ một cách minh nhiên và chính thức điều Giáo hội có ý định làm khi cuộc hôn nhân của những người đã chịu phép rửa được cử hành” (xem § 153), trong khi vẫn duy trì sự cần thiết phải có “ý định kết hôn đúng đắn theo thực tại tự nhiên của hôn nhân” (xem § 154). Đức Bênêđictô XVI lưu ý tác dụng đáng chú ý của việc thiếu đức tin đối với việc cứu mạng sự sống, đối với các mối tương quan, đối với chính dây hôn phối và thiện ích của vợ chồng, những điều cũng có thể “gây hại cho các thiện ích của hôn nhân” (xem § 161). Đức Phanxicô chỉ cho ta thấy cội rễ của cuộc khủng hoảng hôn nhân hệ “ở cuộc khủng hoảng nhận thức được đức tin soi sáng” (xem § 163) và viện dẫn việc thiếu đức tin như một động lực có thể có cho việc giả vờ ưng thuận (xem § 164). Pháp lệ của Tòa Tối Cao Rôma tuân theo đường lối của Đức Bênêđictô XVI (xem § 156). Nói chính xác hơn, các án lệ giáo hội nói trên đây và hai vị giáo hoàng gần đây nhất cho rằng việc thiếu đức tin sống động và minh nhiên nêu ra nhiều nghi ngờ có căn cứ đối với ý định cử hành thực sự một cuộc hôn nhân không thể tiêu hủy, dứt khoát và độc chiếm, như một hiến thân tự do và hỗ tương và cởi mở đón nhận con cái, mặc dù ở tận gốc, các ngài không loại trừ khả thể điều này có thể xảy ra. Dù sao, không hề có thứ chủ nghĩa tự động bí tích gây thơ.

### ***b) Cái hiểu văn hóa đương thịnh về hôn nhân***

170. [*Nền văn hóa đương thịnh và cách hiểu về hôn nhân*]. Ở các quốc gia mà nền văn hóa đương thịnh đề xuất chế độ đa thê như một giá trị, trái ngược với kế hoạch thần linh (xem St 1:26; 2: 18-24), xem ra khó hơn để cho rằng nếu không có một đức tin minh nhiên, ý định bước vào hôn nhân bao hàm trong chính nó tính độc chiếm vốn có trong hôn nhân tự nhiên theo quan niệm Kitô giáo. Hơn nữa, bối cảnh văn hóa của chế độ đa thê, cùng với các khía cạnh khác có thể xảy ra độc lập với chế độ đa thê, đụng độ với “nguyên tắc bình đẳng” của vợ chồng, bắt nguồn từ sự kiện họ được tạo dựng theo hình ảnh và họa ảnh của Thiên Chúa [222]. Điều này vốn có hữu trong chính thiện ích của vợ chồng (*bonum conjugum*), và là một trong những thiện ích căn bản của hôn nhân tự nhiên. Mặt khác, một thứ thực hành đa thê trên thực tế, như một thực tại thực tế, đã lan rộng ra nhiều nước Tây phương, nơi người ta không hiểu sự hiện diện của một cuộc hôn nhân hoặc mối dây hôn phối như một trở ngại đối với việc sống cùng một lúc các thực tại khác, các thực tại, theo Giáo hội, chỉ thuộc độc nhất vào trật tự phu phụ.

171. Nhiều năm trước đây, ở các quốc gia có truyền thống theo Kitô giáo có sự đồng thuận về thực tại hôn nhân, một đồng thuận được hướng dẫn bởi ảnh hưởng do đức tin Kitô giáo trong xã hội tạo ra. Trong bối cảnh này, người ta có thể giả thiết rằng mọi cuộc hôn nhân tự nhiên, bất kể một đức tin sống động và minh nhiên, vẫn bao gồm trong ý định của nó các đặc tính của hôn nhân tự nhiên theo cách hiểu của Giáo hội. Ngày nay, với sự cổ thủ và phổ biến các quan niệm về gia đình khác một cách rõ ràng với quan niệm Công Giáo, sự thận trọng lớn hơn đã được đặt ra, nêu lên nhiều vấn đề về tín lý và mục vụ mới.

172. Sự kiện hôn nhân là một thực tại tạo dựng hàm nghĩa nhân học là một phần nội tại thuộc yếu tính của nó theo hai nghĩa, liên kết chặt chẽ với nhau. Một mặt, quan niệm về con người nhân bản trở nên trọn vẹn, một con người, hiểu như một hữu thể tương quan, hoàn thành chính hữu thể họ khi tự hiến. Mặt khác, yếu tính của hôn nhân cũng chịu tác động bởi cái hiểu về sự dị biệt hóa giới tính, có nam có nữ, như một yếu tố trong kế hoạch thần linh được điều hướng tới việc sinh sản và hướng tới giao ước vợ chồng, như một phản ảnh giao ước của Thiên Chúa với dân Israel và giao ước của Chúa Kitô với Giáo hội. Cả hai yếu tố đi vào hoạt động đầy đủ trong hôn nhân tự nhiên. Hôn nhân này không thể tiêu hủy, độc chiếm, tập chú vào thiện ích hỗ tương của vợ chồng, qua tình yêu liên bản vị, và vào con cái. Do đó, Giáo

hội xuất hiện, đôi khi một mình và bị tấn công, như một thành trì văn hóa bảo tồn thực tại tự nhiên vốn của riêng hôn nhân.

Tuy nhiên, không sa vào những than vãn thảm khốc, một cái nhìn chân thành về bối cảnh văn hóa của chúng ta không thể không thấy chúng ngày càng được củng cố như những phương châm không thể bị thách thức trong nền văn hóa hậu hiện đại, những khía cạnh dẫn đến việc tra vấn căn bản tự nhiên của hôn nhân trong căn cội nhân học của nó. Do đó, tuy không thấu đáo, nhưng xu hướng đương thịnh đang coi là hiển nhiên các xác tín tổng quát hóa sau đây, bắt nguồn và đôi khi được chế tài bởi luật pháp, rõ ràng trái ngược với đức tin Công Giáo.

a) Mưu cầu việc tự thể hiện bản thân, tập trung vào việc thoả mãn chính cái tôi của mình, như mục tiêu chính cho cuộc sống, một mục tiêu biện minh cho các quyết định đạo đức thực chất nhất, cả trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Quan niệm này trái ngược với ý nghĩa của sự hy sinh và dâng hiến yêu thương, hiểu như thành tựu lớn nhất của sự thật về con người, mà đức tin Kitô giáo vốn đề xuất, do đó đạt được một cách tuyệt vời ý nghĩa và sự thành toàn của nó.

b) Nỗ trạng kiêu “ta đây nam nhi” (macho) chuyên đánh giá thấp phụ nữ, gây tổn hại cho sự bình đẳng vợ chồng vốn liên kết với thiện ích của vợ chồng; nỗ trạng này hiểu hôn nhân như một liên minh giữa hai người không bình đẳng theo kế sách của Thiên Chúa, thiên nhiên và các quyền pháp lý, ngược với quan niệm của Kinh thánh và đức tin Kitô giáo [223]. Lập trường phản văn hóa của Chúa Giêsu chống lại việc ly dị (x. Mt 19: 3-8) là để bảo vệ thành phần yếu nhất của nền văn hóa thời bấy giờ: người phụ nữ.

c) “Ý thức hệ phái tính” chuyên bác bỏ bất cứ việc dùng yếu tố sinh học nào để xác định đặc tính tính dục trong việc cấu thành bản sắc phái tính; việc này làm suy yếu tính bổ túc giữa các giới tính vốn được ghi khắc trong kế hoạch của Đấng Tạo Hóa.

d) Nỗ trạng ly dị, làm suy yếu cái hiểu về tính bất khả tiêu của hôn nhân. Trái lại, nó dẫn đến việc coi các liên kết vợ chồng, thường được gọi là “sống chung với nhau” nhiều hơn, như các thực tại có thể xét lại được, trực tiếp trái ngược với giáo huấn của Chúa Giêsu trong vấn đề này tại Mc 10: 9 và Mt 19: 6 (x. St 2:24).

e) Quan niệm về thân xác, coi nó như tài sản tuyệt đối của bản thân, có sẵn một cách tự do để đạt khoái cảm tối đa, nhất là trong lĩnh vực quan hệ tình dục, tách biệt khỏi dây nối kết vợ chồng vốn có tính định chế và bền vững. Tuy nhiên, Thánh Phaolô khẳng định thân xác thuộc về Chúa, loại bỏ sự vô luân (*πορνεία, porneia*), theo cách khiến thân xác trở thành máng chuyển để tôn vinh Thiên Chúa (x. 1Cr 6: 13-20).

f) Tách biệt giữa hành vi vợ chồng và việc sinh sản, trái với toàn bộ truyền thống của Giáo Hội Công Giáo, từ thời Kinh thánh (St 1:28) cho đến ngày nay [224].

g) Bình đẳng hóa về đạo đức và đôi khi luật pháp mọi hình thức cặp đôi. Do đó, không những chỉ là các cuộc kết hợp liên tiếp, các cuộc kết hợp trên thực tế, không có một hợp đồng hôn nhân chính thức, mà cả các cuộc kết hợp giữa những người cùng giới tính cũng đang được truyền bá. Các cuộc kết hợp liên tiếp, trong thực tế, bác bỏ tính bất khả tiêu. Sống chung tạm thời hoặc sống thử không biết gì tới tính bất khả tiêu. Theo đức tin Công Giáo, các cuộc kết hợp đồng tính không thừa nhận ý nghĩa nhân học của sự khác biệt giới tính (St 1:27; 2: 22-24), vốn có hữu trong cái hiểu tự nhiên về hôn nhân.

**c) Việc thiếu đức tin có thể xâm hại ý định ký kết ước cuộc hôn nhân tự nhiên**

173. [*Việc thiếu Đức tin có thể xâm hại ý định cử hành một cuộc hôn nhân bao gồm một số thiện ích của hôn nhân*]. Theo quan điểm thần học tín lý, có lý do để nghi ngờ rằng trong trường hợp hôn nhân giữa “những người đã chịu phép rửa nhưng không tin”, theo loại hình chúng ta đã mô tả, một bí tích đức tin đã xảy ra, vì một khiếm khuyết nghiêm trọng về ý định kết ước cuộc hôn nhân tự nhiên, có lẽ như một hậu quả rất có thể có, gần như cố hữu trong việc thiếu đức tin, từng được tuyên bố cách khác nhau bởi hai giáo hoàng gần đây nhất. Việc thiếu đức tin trong trường hợp của “những người đã chịu phép rửa nhưng không tin”, thuộc loại hình đã nói ở trên, có thể được coi là rõ ràng và xác định ra quan niệm sống. Do đó, các nghi ngờ được các giáo hoàng đề cập một cách chung chung có thể được giả định toàn bộ cho các trường hợp này. Không thể mong muốn, nguy tạo hoặc yêu thương điều mình không biết hoặc mình nhiên bác bỏ.

174. [*Phạm vi tác động của việc thiếu Đức tin đối với các thiện ích tự nhiên của Hôn nhân*]. Trong hôn nhân Kitô giáo, có một sự nổi kết lớn hơn nhiều so với bất cứ bí tích nào khác, giữa thực tại tạo dựng và thực tại siêu nhiên, giữa trật tự sáng thế và trật tự cứu thế: “hôn nhân đã được Thiên Chúa Hóa Công thiết lập” [225] và sau đó nâng lên hàng một bí tích. Vì sự nổi kết rất chặt chẽ này, người ta hiểu rằng một sự sửa đổi trong thực tại tự nhiên của hôn nhân, một sự đi trệch ra ngoài dự án sáng thế, đều ảnh hưởng trực tiếp đến thực tại siêu nhiên, là bí tích. Mỗi nổi kết này cũng xảy ra theo hướng ngược lại, ít nhất trong trường hợp cực đoan của những cuộc hôn nhân giữa “những người đã chịu phép rửa nhưng không tin”. Vì việc minh nhiên bác bỏ thực tại siêu nhiên, việc minh nhiên từ bỏ đức tin, đôi khi còn bằng một hành vi chính thức, hoặc việc hoàn toàn không gắn bó với đức tin, tuy đã chịu phép rửa, nhưng không bao giờ đích thân đảm nhận đức tin, những việc ấy đặt những người này hoàn toàn trong quyền lực của các ý kiến xã hội đương thời về các vấn đề hôn nhân và gia đình; và chúng ngăn chặn họ truy cập nguồn gốc tạo dựng của hôn nhân.

175. Thật vậy, nếu chúng ta cùng nhau xem xét các phương châm văn hóa đương thịnh, được phác thảo trên đây, và đường hướng suy nghĩ của Đức Bênêđictô XVI trong diễn văn cuối cùng của ngài với Tòa Tối Cao Rôma (ngày 26 tháng 1 năm 2013), chúng ta có thể khẳng định rằng, trong trường hợp thiếu đức tin rõ ràng và minh nhiên, ý định liên quan đến các thiện ích thiết yếu của hôn nhân sẽ bị xâm hại một cách nghiêm trọng. Đức Bênêđictô XVI đã minh họa rõ ràng điều này liên quan đến thiện ích của vợ chồng. Khởi điểm của ngài như sau: “Trong bối cảnh Năm Đức tin, tôi muốn suy nghĩ cách riêng một số khía cạnh của mối tương quan giữa đức tin và hôn nhân, bằng cách lưu ý rằng cuộc khủng hoảng đức tin hiện thời, đang ảnh hưởng đến các nơi khác nhau trên thế giới, mang theo nó một cuộc khủng hoảng trong xã hội vợ chồng” [226]. Nói cách khác, yếu tố siêu nhiên ảnh hưởng trực tiếp đến thực tại tự nhiên. Và ngài nói tiếp sau đó:

“Không ai không biết rằng quyết định căn bản của mỗi con người khi bước vào mối ràng buộc suốt đời sẽ ảnh hưởng đến quan điểm căn bản của họ tùy theo việc liệu họ bám vào bình diện nhân bản đơn thuần hay mở lòng ra đón nhận ánh sáng đức tin vào Chúa. Thực thể, chỉ chỉ khi nào mở lòng ra đón nhận sự thật của Thiên Chúa, người ta mới có thể hiểu và đạt được trong thực tại cụ thể của cả đời sống vợ chồng lẫn đời sống gia đình sự thật về người đàn ông và người đàn bà, vốn là con cái của Người, được tái sinh bởi Bí tích Rửa tội [227].

176. Sự thật về con người trong hôn nhân tự nhiên thuộc về kế hoạch của Thiên Chúa. Đức Bênêđictô XVI liên kết khả năng hy sinh của tình yêu quảng đại đích thực, thiện ích của vợ chồng, với việc cởi mở đón nhận tình yêu đích thực, vốn là chính Thiên Chúa, dựa vào sự hợp nhất mật thiết giữa sự thật và tình yêu. Để trao ban tình yêu chuyên biệt đối với thiện ích vợ chồng, người ta cần phải cởi mở đón nhận sự thật tối hậu của tình yêu, tức tình yêu Thiên Chúa. Trong một xã hội chuyên tuyên xưng việc tự thể hiện bản thân như thiện ích tối cao,

xem ra rất khó hiểu được mối ràng buộc vợ chồng theo quan điểm tình yêu hy sinh, khi thiếu đức tin một cách đáng kể và minh nhiên. Theo lời Đức Bênêđictô XVI: “ ‘Ai ở trong Thầy, thì Thầy ở trong họ, người đó sẽ mang nhiều hoa trái, ngoài Thầy ra, các con không thể làm gì được’ (Ga 15: 5). Đó là những gì Chúa Giêsu đã dạy các môn đệ của Người, nhắc nhở họ sự bất lực có tính yếu tính của con người trong việc làm những gì cần thiết để một mình đạt được thiện ích đích thực của mình”. [228]. Sự hiểu biết về cuộc sống và thực hành yêu thương, trong cố gắng vượt quá chính mình một cách vô vị kỷ, nhằm tìm kiếm trước hết thiện ích của người khác, sẽ được hoàn thiện với ơn thánh của Thiên Chúa.

177. Tình yêu hy sinh và việc tự vượt quá mình một cách vô vị kỷ không bị giới hạn vào thiện ích hỗ tương của vợ chồng, nhưng chúng còn hoàn toàn ảnh hưởng đến thiện ích của con cái, thành quả tuyệt vời từ tính phong phú của tình yêu vợ chồng. Nếu thiện ích tình yêu giữa vợ chồng bị tổn hại tận gốc, nó không thể không ảnh hưởng trực tiếp và minh nhiên đến thiện ích của con cái.

178. Việc thiếu chính đức tin ngụ hàm nhiều nghi ngờ nghiêm trọng đối với tính bất khả tiêu trong bối cảnh văn hóa của chúng ta. Cách hiểu ăn rề sâu xa của xã hội về mối dây ràng buộc hôn nhân: coi nó là điều rất đáng mong muốn trong tính vĩnh viễn, nhưng rõ ràng có thể xem xét lại việc hiểu dây ràng buộc này thực ra là điều gì; cũng như việc lan tràn rất đáng buồn các vụ ly thân, có nghĩa là, nếu không có nguồn nhận thức chuyên biệt coi đức tin như phương tiện để gắn bó với kế hoạch tạo dựng của Thiên Chúa, người ta có nhiều lý do để nghi ngờ việc có một ý định thực sự tuân giữ tính bất khả tiêu của mối ràng buộc khi kết hôn.

179. Tóm lại, chúng ta đã nói rõ những điểm này. Đức tin xác định một cách rất căn bản nền nhân học cần được sống. Thực tại bản thể của hôn nhân có tính nhân học, thuộc trật tự tạo dựng. Việc hoàn toàn thiếu đức tin cũng xác định nền nhân học và, với việc này, chính thực tại tự nhiên của hôn nhân, điều mà nay chịu ảnh hưởng nhiều hơn từ tiền đề văn hóa đương thịnh. Việc thiếu đức tin tâm cỡ này trong bối cảnh hiện nay khiến người ta có thể nghi ngờ, một cách có cơ sở đáng hoang, về sự hiện hữu của một cuộc hôn nhân tự nhiên đích thực, vốn là cơ sở không thể thiếu của hôn nhân bí tích. Nói cách khác, trong trường hợp của những người được mô tả là “đã chịu phép rửa nhưng không tin”, do việc thiếu đức tin, ý định bước vào một cuộc hôn nhân tự nhiên không thể được giả thiết là có bảo đảm, nhưng cũng không thể bị loại bỏ thẳng thừng.

180. [*Từ tính bí tích*]. Quan điểm trên hoàn toàn phù hợp với quan niệm về tính bí tích mà chúng ta vốn đang bảo vệ (xem đặc biệt § 16). Chúng ta hãy nhớ rằng điều này hệ ở mối tương quan qua lại không thể tách biệt giữa một thực tại hữu hình, bên ngoài, yếu tố biểu thị, và một thực tại khác có bản chất siêu nhiên, vô hình, được biểu thị. Quan niệm về hôn nhân Công Giáo dựa trên sự hiểu biết này về tính bí tích. Do đó, để một hôn nhân bí tích diễn ra, phải có một loại tình yêu nào đó làm thực tại hữu hình bên ngoài, một thực tại, nhờ các phẩm tính đặc thù của nó (các thiện ích của hôn nhân: GS 48-50), cùng với sự giúp đỡ của ơn thánh, có thể biểu thị tình yêu của Thiên Chúa. Nói cách khác, mối ràng buộc hôn nhân nào không bao gồm tính bất khả tiêu, lòng chung thủy và thiên hướng sẵn sàng hy sinh cho người phối ngẫu kia, và sự cởi mở đón nhận con cái, sẽ không phải là một dấu hiệu có khả năng biểu thị tình yêu của Chúa Kitô đối với Giáo hội. Giáo hội hiểu rằng trong loại ràng buộc này, sự thật của tình yêu hôn nhân không xuất hiện.

181. [*Kết luận*]. Đề nghị của chúng ta bác bỏ hai thái cực. Một mặt, chúng ta bác bỏ chủ nghĩa tự động bí tích tuyệt đối (xem đặc biệt § § 41 e và 78 e), một chủ nghĩa cho rằng mọi cuộc hôn nhân giữa những người đã chịu phép rửa đều là một bí tích, hoặc nhờ sự hiện diện

của một đức tin tối thiểu liên kết với “án tích” rửa tội hoặc nhờ sự can thiệp của Chúa Kitô và của Giáo hội được giả thiết là qua phép rửa. Mặt khác, chúng ta bác bỏ chủ nghĩa hoài nghi bí tích đầy tính ưu tuyên cho rằng bất cứ mức độ thiếu đức tin nào cũng sẽ làm hư ý định và do đó làm mất hiệu lực bí tích. Chúng ta khẳng định rằng, trong trường hợp thiếu đức tin một cách minh nhiên và rõ ràng như nơi “những người đã chịu phép rửa nhưng không tin”, các nghi ngờ nghiêm trọng về ý định bao hàm các thiện ích của hôn nhân tự nhiên, theo cách hiểu của Giáo hội, khiến ta có thể dè dặt nghiêm túc đối với sự hiện hữu của một hôn nhân bí tích. Do đó, điều phù hợp với thực hành bí tích của Giáo hội là từ chối bí tích hôn nhân cho những người yêu cầu nó trong các điều kiện này, như Đức Giáo hoàng Phaolô II đã chủ trương (xem § § 153 và 169).

182. [*Chăm sóc mục vụ*]. Cả bối cảnh văn hóa được mô tả (xem § § 156, 170-172) và sự hiện hữu của các cuộc hôn nhân giữa “những người đã chịu phép rửa nhưng không tin” đều khuyến khích một nền chăm sóc mục vụ biết triển khai mọi sinh lực và tiềm năng của nó, phù hợp với các gợi ý của Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II và của Đức Giáo hoàng Phanxicô [229]. Sự tỏa sáng nhân tính sâu sắc vốn được các gia đình Kitô giáo làm chứng, những gia đình mà tâm điểm là đức tin được mọi thành viên đem ra sống, sẽ là ngọn hải đăng và là một ngôi sao có khả năng thu hút và thuyết phục. Một trong những mục tiêu của nó có thể chính là những cuộc hôn nhân của “những người đã chịu phép rửa nhưng không tin” này, vì một sự thức tỉnh đức tin chính là sự xuất hiện của sức mạnh ơn thánh bí tích. Dù sao, đáp ứng tốt nhất đối với “ước mong gia đình” vốn có ở khắp nơi, bất chấp các khó khăn, chính là “niềm vui yêu thương được sống trong gia đình” [230].

## **5. KẾT LUẬN: TÍNH HỮU TƯƠNG GIỮA ĐỨC TIN VÀ CÁC BÍ TÍCH TRONG NHIỆM VỤ BÍ TÍCH**

183. [*Tính hữu hình bí tích của ơn thánh*]. Nhiệm vụ bí tích, như một nhiệm vụ nhập thể, tự nó đòi cho ơn thánh một tính hữu hình nào đó. Giáo hội, người thừa kế và tiếp tục công trình của Chúa Kitô, thiết lập ra dấu hiệu hữu hình này trong lịch sử. Ý nghĩa của nó không bị giản lược vào việc cung cấp phương tiện cứu rỗi cho chính các tín hữu. Nó làm cho ơn thánh cứu rỗi của Thiên Chúa hữu hình trong thế giới. Nếu Giáo hội có ngày biến đi, tính hữu hình lịch sử của ơn cứu rỗi trong Chúa Giêsu Kitô cũng sẽ tan biến. Vì lý do này, chính Giáo hội trở thành người phục vụ mọi người. Giáo hội là phương tiện và là công cụ công bố sự hiện diện trong lịch sử của kế hoạch cứu độ phổ quát nơi Chúa Giêsu Kitô. Mỗi Kitô hữu tham gia vào sứ mệnh này của Giáo hội, một sứ mệnh được mỗi bí tích củng cố theo cách riêng của nó. Trong mỗi bí tích đều có việc lãnh nhận ơn phúc của Thiên Chúa; có một sự đồng hình đồng dạng với Chúa Kitô và một sứ mệnh giáo hội vì sự sống của thế giới.

184. Vì lãnh vực bí tích qui chiếu vào tính hữu hình bề ngoài và có thể kiểm chứng được, nên khi quyền lãnh nhận bí tích bị từ chối, như trong trường hợp những người ly dị và tái hôn hoặc những người khác, không thể từ đó rút ra kết luận nào về sự thật toàn diện liên quan đến phẩm chất đức tin của người đó. Các Kitô hữu của các giáo phái Kitô giáo khác không trọn vẹn hiệp thông bí tích hữu hình với Giáo hội Công Giáo, do việc dai dẳng có những dị biệt sâu xa về tín lý và lối sống Kitô giáo. Vì lý do này, việc cử hành bí tích không làm cho việc hiệp thông trọn vẹn trở thành hữu hình [231]. Tuy nhiên, trên nguyên tắc, không nên loại trừ việc này là sự kết hợp với Chúa Kitô của các Kitô hữu ngoài Công Giáo, qua đức ái và cầu nguyện, có thể mạnh mẽ hơn so với sự kết hợp của người Công Giáo, bất chấp sự kiện này: người Công Giáo được hưởng sự viên mãn khách quan của các phương tiện cứu rỗi. Như phụng vụ vốn khẳng định, sự phán xét tối hậu về phẩm chất đức tin của mỗi người chỉ thuộc về một mình Thiên Chúa mà thôi: “mà Chúa đã biết đức tin và lòng sùng kính của họ” [232].



185. [*Tăng trưởng, thời kỳ dự tòng*]. Đức tin, như một nhân đức, là một thực tại năng động. Nó có thể lớn lên, củng cố và trưởng thành; nhưng cũng trải nghiệm những điều ngược lại. Thời gian dự tòng (catechumenate) giúp việc lãnh nhận các bí tích với một đức tin có ý thức hơn về điều được lãnh nhận và về cam kết bản thân của người ta đối với nó. Đức ái mục vụ sẽ phải quyết định các phương thức cụ thể cho thời kỳ dự tòng theo bí tích đang bàn và những người yêu cầu lãnh nhận nó, có tính đến phẩm chất và cường độ của môi trường tôn giáo mà từ đó họ xuất phát. Việc đào tạo các giáo lý viên và chứng từ cuộc sống của họ là điều rất quan yếu. Mặt khác, chính việc lãnh nhận bí tích, với cam kết mà nó hàm ngụ, mời gọi chúng ta tiếp tục thời kỳ dự tòng, qua việc dạy giáo lý dẫn vào huyền nhiệm (mystagogical catechesis), chắc chắn sau khi lãnh nhận các bí tích khai tâm và hôn nhân. Sự lớn lên trong đức tin và một loại thời kỳ dự tòng liên tục được cung ứng một cách khéo léo trong một số điều gọi là các phong trào giáo hội mới. Trong đó, có việc xã hội hóa đạt được trong đức tin và trong việc thuộc về giáo hội. Hơn nữa, trong đó, chiều kích bí tích của đức tin được nhấn mạnh một cách mạnh mẽ, khi nhấn mạnh đến việc lãnh nhận ơn phúc, thờ lạy Chúa, năng lãnh nhận các bí tích, nhấn mạnh trên hết đến mọi ơn phúc bất khả thu hồi của Thiên Chúa, những ơn phúc gắn kết ơn thánh của Người vào các bí tích mà không bắt chúng tùy thuộc sự hoàn hảo của các thừa tác viên hoặc công đức của những người lãnh nhận chúng. Họ được củng cố theo chiều dọc của tính bí tích, vì họ không dựa vào chính họ để làm chứng theo chiều ngang trước mặt thế giới, việc ơn thánh của Thiên Chúa đã đi vào sự yếu đuối như thế nào (2 Cr 12: 9).

186. [*Việc được lòng vào nhiệm cục bí tích nhờ đức tin và các bí tích*]. Việc lòng các Kitô hữu vào nhiệm cục bí tích diễn ra nhờ đức tin và các bí tích. Các bí tích cung ứng cho những người mong muốn nó và được chuẩn bị thỏa đáng một điều có giá trị như lời cam kết được sự sống đời đời và được Chúa Kitô gần gũi yêu thương.

187. Trong việc thể hiện nhiệm cục bí tích, hiểu như việc khai mở mầu nhiệm nhập thể và luận lý học của nó, mầu nhiệm vượt qua được nêu bật như đỉnh cao trong đó tình yêu được thể hiện đến tột đỉnh (Ga 13: 1; 15:13). Người Kitô hữu, qua bí tích rửa tội (bí tích đức tin) được tháp nhập vào mầu nhiệm này, tham gia vào cái chết và sự phục sinh của Chúa Giêsu một cách bí tích (Rm 6: 3-4); và đồng thời, họ trở thành viên đá sống động của Giáo hội. Do đó, đời sống Kitô hữu bắt đầu với việc được lòng vào tâm điểm thiết yếu của nhiệm cục bí tích.

188. Mầu nhiệm Chúa Kitô bao gồm trong hồng phúc Thần khí của Người, như hồng phúc vĩ đại của Đấng Phục sinh. Trong ngày lễ Ngũ tuần, với việc lãnh nhận Chúa Thánh Thần, ở đỉnh cao kết cấu của chính mình, Giáo hội nhận thức đầy đủ mình được ban ơn và được sai đi thi hành một sứ mệnh phổ quát. Kitô hữu được tháp nhập vào biến cố Ngũ Tuần qua các bí tích khai tâm, với việc củng cố đức tin và trách nhiệm của mình cả *đối nội* trong cộng đồng giáo hội lẫn *đối ngoại* như “một môn đệ truyền giáo”.

189. Trong bữa tiệc ly, Chúa Giêsu đã dự ứng bằng cử chỉ và lời nói ý nghĩa của cả cuộc đời và mầu nhiệm của Người: thân thể Người được cho đi và máu Người đã đổ ra cho “nhiều người”. Trong Bí tích Thánh Thể, một lần nữa, Kitô hữu lãnh nhận ơn phúc của Chúa, ơn phúc mà họ chấp nhận một cách minh nhiên như vậy trong tiếng thưa “Amen”, để tiếp tục là một chi thể tích cực của nhiệm thể Chúa Kitô đang hiện diện trong thế giới.

190. Động lực của nhiệm cục bí tích có thể được hiểu như là giao ước của Thiên Chúa với dân Người, một hình ảnh không xa lạ gì với ý nghĩa phụ thê. Trong toàn bộ mầu nhiệm Chúa

Kitô, việc đổi mới dứt khoát và không thể thu hồi của giao ước Thiên Chúa với dân Người diễn ra qua Chúa Kitô. Vợ chồng Kitô hữu, khi kết hôn “trong Chúa”, đã trở thành một dấu hiệu minh chứng cho tình yêu vốn chủ trì mối tương quan của Chúa Kitô với Giáo hội.

191. Với đời sống, cái chết và sự phục sinh của Người, Chúa Giêsu đã mang đến ơn cứu rỗi của Thiên Chúa, một ơn cứu rỗi bao gồm ơn tha thứ tội lỗi, hòa giải với Thiên Chúa và hòa giải giữa anh chị em bằng cách phá đổ bức tường ngăn cách (Eph 2: 4-6, 11-14). Khi Kitô hữu mâu thuẫn với ý nghĩa của Tin Mừng và việc theo chân Chúa Kitô, bằng cách lãnh nhận bí tích thống hối với một đức tin sám hối, họ được giao hòa với Thiên Chúa và với Giáo hội. Như vậy, nêu một mặt Giáo hội được đổi mới, người được tha thứ sẽ trở thành một đại sứ của ơn tha thứ của Thiên Chúa nơi Chúa Giêsu Kitô.

192. Chúa Giêsu đã tiếp cận nhiều người bệnh, an ủi họ, chữa lành cho họ và tha thứ tội lỗi của họ. Ai lãnh nhận xức dầu được kết hiệp một cách bí tích với Chúa Kitô vào một lúc khi sức mạnh của bệnh tật và cái chết xem ra như chiến thắng, để tuyên xưng bằng đức tin chiến thắng của Chúa Kitô và niềm hy vọng được sống đời đời.

193. Chúa Giêsu tập hợp xung quanh Người một nhóm môn đệ và tín hữu, những người mà Người đang giáo huấn trong các mầu nhiệm của nước Thiên Chúa và biểu lộ mầu nhiệm về bản thân Người. Những ai lấy đức tin đáp lại lời kêu gọi của Chúa và lãnh nhận bí tích Truyền chức Thánh được đồng hình đồng dạng với Chúa Kitô, như Đâu và Mực tử, tiếp tục loan báo Tin Mừng, lãnh đạo cộng đồng giống Đấng Chấn Chiên Nhân Lành và dâng hiến lễ sống động và thánh thiện.

194. [*Bản chất bí tích của đức tin*]. Nhiệm vụ thần linh của ơn cứu rỗi bắt đầu với việc sáng thế, được hiện thực hóa trong lịch sử và tiến tới sự hoàn thành vĩnh cửu. Tuy nhiên, không phải mọi cái nhìn vào lịch sử đều nắm bắt được trong đó sự hiện diện của hành động Thiên Chúa; chẳng hạn, nó có thể không nắm bắt được việc rời khỏi Ai Cập là cuộc giải thoát do Thiên Chúa thực hiện. Tương tự như vậy, người ta có thể biết rằng Chúa Giêsu đã thực hiện phép lạ hoặc Người bị đóng đinh, nhưng chỉ có cái nhìn của đức tin mới nhận ra trong các phép lạ dấu chỉ bản chất thiên sai của Người (x. Lc 7: 18-23) và thiên tính của Người (x. Mt 14:33; Lc 5: 8; Ga 5), chứ không phải sức mạnh của Ben Giê Búp (x. Mc 3, 22); hoặc nó có thể không nắm bắt được việc trên thập giá, ơn tha tội đã diễn ra (x. Mt 27: 39-44), cùng với việc hòa giải với Thiên Chúa (2 Cô 5: 18-20) chứ không phải chỉ là một cuộc hành quyết.

195. Do đó, theo Thánh Augustinô và Origen [233], chúng ta có thể phân biệt điều chúng ta có thể gọi là cái nhìn chỉ có tính lịch sử về các biến cố của lịch sử cứu độ. Nó có đặc điểm tự giới hạn vào việc nhận thức các biến cố, dành tính đáng tin cho các nhân chứng thuật lại chúng, mà không nắm được ý nghĩa lịch sử - cứu rỗi của chúng. Tuy nhiên, một ánh mắt thích hợp với đức tin, nhờ ơn Chúa Thánh Thần, không những biết các biến cố lịch sử trong tính vật chất lịch sử của chúng, mà còn nhận thấy ở chúng bản chất cứu rỗi của chúng. Nói cách khác, ánh mắt này thâm nhập vào thực tại bí tích đích thực của những gì đang xảy ra. Bằng cách nắm bắt tính hữu hình của biến cố lịch sử, nó tri nhận được chiều sâu của ơn thánh đang hiện diện và hành động trong những biến cố này. Hình thức đức tin này, đúng là đức tin Kitô giáo, chịu trách nhiệm không những việc nắm bắt sự hiện diện của hành động thần thiêng trong lịch sử hữu hình, mà cả khả năng tri nhận được mối liên kết của những biến cố này với niềm hy vọng được sống đời sau. Do đó, loại đức tin này không những chỉ tin vào sự sống đời đời, vào Thiên Chúa Ba Ngôi và vào Chúa Kitô, Chúa chúng ta, mà còn là loại đức tin riêng của những người nhìn nhận Đấng Phục sinh trong các lần hiện ra. Không có đức tin này, lịch sử không có hình thức của một nhiệm vụ cứu rỗi thần linh; nó được giải quyết

trong sự tích lũy của các sự kiện mà ý nghĩa của nó rất khó để phân định; dù sao, nó được gán cho từ bên ngoài. Tuy nhiên, với ơn phúc đức tin, ý nghĩa của dòng biến cố lịch sử nằm ở ý nghĩa mà chính Thiên Chúa ban cho chúng: nhiệm cục thần linh chủ trì và cai quản lịch sử, dẫn nó đến sự sống đời đời. Nói tóm lại, vì nhiệm cục thần linh Ba Ngôi có bản chất bí tích, đức tin Kitô giáo có tính bí tích chân chính.

## GHI CHÚ

- [1] Xem *Sách Giáo Lý Của Giáo Hội Công Giáo*, 1116.
- [2] Đức Giáo Hoàng Bênêđictô XVI, Thông điệp *Deus caritas est* (25 tháng 12 2005), 1: AAS 98 (2006), 217. Được Đức Phanxicô trích lại, Tông huấn *Evangelii Gaudium* (24 tháng 11, 2013), 7: AAS 105 (2013), 1022.
- [3] Xem Origen, *In Leviticum Hom. IV*, 8 (PG 12, 442-443).
- [4] *Sách Giáo Lý Của Giáo Hội Công Giáo*, 150. Nhấn mạnh trong nguyên bản.
- [5] Thánh Basilê Cả, *De Spiritu Sancto*, XII, 28 (Sch 17bis, 346).
- [6] Ủy Ban Thần Học Quốc Tế, *Học lý Công Giáo về Hôn nhân* [1977], § 2.3.
- [7] Xem Thánh Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, Thông điệp *Fides et Ratio* (14 tháng 9, 1998) 84-85: AAS 91 (1999), 71-73.
- [8] Joseph Ratzinger. “Die sakramentale Begründung christlicher Existenz,” [Nền tảng bí tích của Hiện sinh Kitô giáo] [1965], trong *Gesammelte Schriften 11. Theologie der Liturgie* [Thần học Phụng vụ], Freiburg – Basel – Wien 2008, 197-198.
- [9] Xem Đức Phanxicô, Thông điệp *Laudato Si* (24 tháng 5, 2015) nhất là 106-114: AAS 107 (2015), 889-893.
- [10] Thánh Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, Thông điệp *Fides et Ratio* (14 tháng 9, 1998) 13: AAS 91 (1999), 16, đã nói đến “chân trời bí tích của Mạc Khải” (nhấn mạnh trong nguyên bản). Đức Bênêđictô XVI, Tông huấn *Sacramentum Caritatis* (22 tháng 2, 2007) 45: AAS 99 (2007), 140, tiếp nối ý niệm trung tâm và nhắc đến “viễn ảnh bí tích của mạc khải Kitô giáo”.
- [11] Xem *Sách Giáo Lý Của Giáo Hội Công Giáo*, 1076: “Nhiệm cục Bí tích”. Xem ghi chú 54.
- [12] “Chúng ta phải nói ngắn gọn, Đấng Cứu Thế là từ “một sự” và “một sự khác” (ἄλλο και ἄλλο). Vô hình và hữu hình đúng là không như nhau, cũng như điều ở bên ngoài thời gian và điều lệ thuộc thời gian. Tuy nhiên, Đấng Cứu Thế không là “một” và “một khác” (ἄλλος και ἄλλος). Không hề!” (Thánh Grêgôriô thành Nazianzus, *Ep. I ad Cledonium*, 20 [Sch 208, 44; PG 37, 180 A]).
- [13] Thánh Grêgôriô thành Nazianzus, *Or. Theol. V* (PG 36, 135 C [Or. 31, 3 (Sch 250, 280)]).
- [14] Xem *Sách Giáo Lý Của Giáo Hội Công Giáo*, 1091.
- [15] Xem Đức Bênêđictô XVI, Tông huấn *Verbum Domini* (30 tháng 9, 2010) 56: AAS 102 (2010), 735-736.
- [16] Xem Công Đồng Latêranô thứ tư, *Tuyên xưng Đức tin*. Chương 1: Về Đức tin Công Giáo (DH 800); Vatican II, hiến chế mục vụ *Gaudium et Spes*, 14.
- [17] Xem Thánh Ambrôsiô, *In Lucam II*, 79 (PL 15, 1581); Thánh Tôma Aquinô, *ST III*, q. 61, a. 1.
- [18] Theophilus thành Antioch, *Aut. II*, 10, 1 (PG 6, 1064; FuP 16, 116); Thánh Irênê Thành Lyon, *Adv. Haer.* IV, 14, 1; IV, 20, 4 (Sch 100/2, 538; 636); John Duns Scotus, *Ord. III*, d. 32, q. un., n. 21 (Vat. X, 136-137); *Sách Giáo Lý Của Giáo Hội Công Giáo*, 293.
- [19] Chẳng hạn: Hugh Thành Saint Victor, *De Tribus Diebus*, IV (PL 175, 814 B; CCCM 177, 9); Richard Thành Saint Victor, *De Trin.* I, 9; Thánh Bonaventura, *Itenerarium*, I, 14;

Đức Bênêđictô XVI, Tông huấn *Verbum Domini* (30 tháng 9, 2010) 7: AAS 102 (2010), 688.

[20] Thánh Ephrem, *Hymni de Fide*, 18: 4-5 (CSCO 154, 70; 155, 54).

[21] Xem Ủy Ban Thần Học Quốc Tế, *Hiệp thông và Quản trị: Con Người được tạo dựng giống hình ảnh Thiên Chúa* [2004]. Cũng nên xem số § 20 của chúng tôi.

[22] Xem, Đức Phanxicô Thông điệp *Laudato Si* (24 tháng 5, 2015) nhất là 106-114: AAS 107 (2015), 872-877.

[23] “Proinde prima sacramenta, quae observabantur et celebrabantur ex Lege, praenuntiativa erant Christi venturi: quae cum suo adventu Christus implevisset, ablata sunt; et ideo ablata, quia impleta; non enim venit solver Legem sed adimplere” [thoát dịch: Do đó, các bí tích của Cựu Ước, được cử hành để vâng theo lề luật, chỉ là các dự biểu (types) của Chúa Kitô sắp đến; và khi Chúa Kitô làm chúng nên trọn khi Người xuất hiện, thì chúng không còn nữa, và sở dĩ chúng không còn nữa là vì chúng đã nên trọn. Vì Chúa Kitô đến không phải để hủy diệt mà để làm nên trọn] (Thánh Augustinô, *Contra Faustum*, XIX, 13; PL 42, 355). 13.

[24] Thánh Irênê Thành Lyon, *Adv. Haer.* IV, 21, 3 (Sch 100/2, 684); Tertullian, *De Baptismo*, 3 (CCSL 1, 278-279).

[25] “Caro salutis est cardo” [thoát dịch: xác thịt là bản lề ơn cứu độ] (Tertullian, *De Resurrectione*, 8; CCSL 2, 931). Xem Bộ giáo lý đức tin, Thư *Placuit Deo* (22 Tháng 2, 2018) 1-2, 4, 8 (tính nhập thể) trong tương quan qua lại với 13-14 (tính bí tích).

[26] Joseph Ratzinger, “Prefazione,” trong H. Luthe (ed.), *Incontrare Cristo nei sacramenti* [Gặp gỡ Chúa Kitô trong các bí tích] (Milano, 1988), 8.

[27] Thánh Tôma Aquinô, *ST III*, q. 60, a. 6 corp.

[28] Bộ Giáo lý Đức tin, Thư *Placuit Deo* (22 tháng 2, 2018) §11.

[29] “Moritur Christus ut fiat Ecclesia” [thoát dịch: Chúa Kitô chết để Giáo Hội được hạ sinh] (Thánh Augustinô, *In Johannis Ev.* IX, 10: CCSL, 36, 96; PL 35, 1463).

[30] Xem Vatican II, Hiến chế Tín lý *Lumen Gentium*, 1, 9, 48, 59; *Sacrosanctum Concilium*, 5, 26; Sắc lệnh *Ad Gentes* 1, 5; Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 42, 45.

[31] Xem Thánh Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, Thông điệp *Redemptoris Missio* (7 tháng 12, 1990) 18: AAS 83 (1991), 265-266; Bộ Giáo lý Đức tin, Tuyên ngôn *Dominus Iesus* (6 tháng 8, 2000) 18: AAS 92 (2000), 759-760.

[32] Xem Ủy Ban Thần Học Quốc Tế, *Các Chủ đề Tuyển chọn về Giáo Hội học* [1982], chương 10: “Đặc tính Cánh chung của Giáo Hội: Vương quốc và Giáo Hội”

[33] Vatican II, Hiến chế Tín lý *Lumen Gentium*, 4, với trích dẫn nội bộ Thánh Cyprianô, *De Dominica Oratione*, 23 (PL 4, 553; CSEL 3/I, 285).

[34] Xem Bộ Giáo lý Đức tin, Thư *Iuvenescit Ecclesia* (15 tháng 5, 2016), § 23; cũng nên xem §§ 11 và 13.

[35] Xem *Sách Giáo Lý Của Giáo Hội Công Giáo*, 1116.

[36] Thánh Lê Cả, *Sermo* 74, 2 (PL 54, 398). Xem Thánh Ambrôsiô Thành Milan, *Apol. pro Prophetas David*, XII, 58 (PL 16, 875); *Sách Giáo Lý Của Giáo Hội Công Giáo*, 1115.

[37] Xem Công đồng Trent, Phiên 7, “Các điều liên quan tới Các Bí Tích”, điều 1 (DH 1601); *Sách Giáo Lý Của Giáo Hội Công Giáo*, 1114.

[38] Xem Thánh Tôma Aquinô, *ST III*, q. 64, a.2.

[39] Đức Clêmentê VI, Thư *Super quibusdam* năm 1351 (DH 1061); Công đồng Trent, Phiên 21, “Tín Lý và Các Điều về Việc Rửa Lễ Dưới Cả Hai Hình và Việc Rửa Lễ của Trẻ em”, chương 2 (DH 1728); Đức Piô X, Thư *Ex quo, nono* năm 1910 (DH 3556); Đức Piô XII, Tông hiến *Sacramentum ordinis* năm 1947 (DH 3857).

[40] Xem dưới đây đối với mỗi bí tích chúng ta đang bàn với ghi chú ngắn về nền tảng Thánh kinh chúng ta cung ứng.

- [41] Thánh Tôma Aquinô, *ST III*, q. 64, a. 2, ad 3.
- [42] Thánh Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, Thông điệp *Redemptoris missio* (7 tháng 12, 1990) 28: AAS 83 (1991), 273. Xem Thánh Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, Thông điệp *Dominum et Vivificantem* (18 tháng 5, 1986) 53: AAS 78 (1986), 874-875; Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 22.
- [43] Xem Thánh Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, Thông điệp *Redemptoris missio* (7 tháng 12, 1990) 28-29: AAS 83 (1991), 273-275; Ủy Ban Thần Học Quốc Tế, *Kitô giáo và Các Tôn giáo Thế giới* [1996], §§ 81-87.
- [44] Xem Thánh Augustinô, *In Iohannis ev.*, V, 18 (CCSL 36, 51-53; PL 35, 1424); Thánh Gioan Kim Khẩu, *In 2 Tm. Hom.*, 2, 4 (PG 62, 612).
- [45] *Sách Giáo Lý Của Giáo Hội Công Giáo*, 1670. Xem Vatican II, Hiến chế về Phụng vụ Thánh, *Sacrosanctum Concilium*, 61.
- [46] Đức Phanxicô, Thông điệp *Lumen fidei* (29 tháng 6, 2013) 40 : AAS 105 (2013), 582.
- [47] Đức Phanxicô, Thông điệp *Lumen fidei* (29 tháng 6, 2013) 4 : AAS 105 (2013), 557.
- [48] Xem Phiên thường lệ thứ XV của Thượng Hội Đồng Giám Mục về Thanh Niên, Đức tin và Biện phân ơn gọi, *Tài liệu Sau cùng*, đây đó và nhất là §4
- [49] Chẳng hạn, Thánh Augustinô, *De symb.* I, 181 (PL 40, 1190-1191); Peter Lombard, *Summa Sententiarum*, III. d. 23, c. 2-4 (PL 192, 805-806); Thánh Tôma Aquinô, *ST II-II*, q. 2, a.2.
- [50] Paschasius Radbertus, *De fide, spe et car.* I, 6 no. 1 (PL 120, 1402 ff.).
- [51] Faustus Thành Riez, *De spir.* S. I, 1 (CSEL 21, 103).
- [52] “Credendo adhaerere ad bene cooperandum bona cooperanti Deo” [xem bản dịch trong chính tài liệu] (*Enarr. in Ps. 77:8*; CCSL 39, 1073).
- [53] Thánh Augustinô, *In Iohannis ev.*, XXIX, 6 (CCSL 36, 287; PL 35, 1684): “Ut credatis in eum, not ut credatis ei. Sed si creditis in eum, creditis ei, non autem continuo, qui credit ei credit in eum...” [thoát dịch: để bạn tin vào Người, chứ không phải tin Người. Nhưng nếu bạn tin vào Người, thì bạn tin Người; tuy nhiên, kẻ tin Người không nhất thiết tin vào Người]. Cả Thánh Tôma Aquinô nữa, *ST II-II*, q. 2, a.2.
- [54] Giáo Hội được công bố với thế giới vào ngày Lễ Ngũ Tuần bằng sự tuôn đổ Chúa Thánh Thần (Xem SC 6; LG 2). Ơn Chúa Thánh Thần mở ra một kỷ nguyên mới trong việc 'phân phát màu nhiệm', thời đại của Giáo hội, trong đó Chúa Kitô tỏ bày, hiện diện và thông truyền công việc cứu độ của Người qua Phụng vụ của Giáo hội, 'cho đến khi Người đến' (*1 Cr 11:26*). Trong thời đại của Giáo hội, Chúa Kitô hiện đang sống và hành động trong và với Giáo hội của Người, một cách mới mẻ thích hợp với thời đại mới này. Người hành động qua các bí tích trong điều truyền thống chung của cả phương Đông lẫn phương Tây gọi là nhiệm cục bí tích, hệ ở sự thông truyền (hay 'phân phát') những thành quả của màu nhiệm Vượt qua của Chúa Kitô trong việc cử hành phụng vụ có tính 'bí tích' của Giáo hội (*Sách Giáo Lý Của Giáo Hội Công Giáo*, 1076).
- [55] Thánh Tôma Aquinô, *ST II-II*, q. 1, a.9, ad 3: “confessio fidei traditur in symbolo quasi ex persona totius Ecclesiae, quae per fidem unitur” [thoát dịch: việc tuyên xưng đức tin được phát biểu trong một bản tuyên tín như thể nhân danh toàn thể Giáo Hội, vốn nhờ đức tin mà được hợp nhất]
- [56] Đức Phanxicô, Thông điệp *Lumen fidei* (29 tháng 6, 2013) 45: AAS 105 (2013), 585.
- [57] Xem Đức Phanxicô, Tông huấn *Gaudete et Exsultate* (19 tháng 3, 2018) 65-94.
- [58] Xem *Sách Giáo Lý Của Giáo Hội Công Giáo*, 1830-1832.
- [59] Đức Bênêđictô XVI, Tông Thư dưới dạng tự sắc *Porta fidei* (11 tháng 10, 2011) 10: AAS 103 (2011), 728.
- [60] Xem gần đây, Đức Giáo Hoàng Phanxicô, Tông huấn *Gaudete et Exsultate*, (19 tháng 3, 2018) §43; Xem Bộ Giáo lý Đức tin, Thư *Placuit Deo* (22 tháng 2, 2018) § 12.

- [61] Xem Đức Giáo Hoàng Phanxicô, Tông huấn, *Gaudete et Exsultate*, (19 tháng 3, 2018) §§ 48-49; Xem Bộ Giáo lý Đức tin, Thư *Placuit Deo* (22 Tháng 2, 2018) §§ 2-3.
- [62] Hugh Thành St. Victor, *Sacr. I* pars 10 (PL 176, 327-344), các chương 3 và 4: *De incremento fidei* (về việc gia tăng đức tin).
- [63] Thánh Tôma Aquinô, *De Ver.* 14, a.11, corp.; *ST II-II*, q.2, a.6.7.8
- [64] Thánh Tôma Aquinô, *De Ver.* 14, a.11, ad 7.
- [65] Thánh Tôma Aquinô, *De Ver.* 14, a.11, corp.: “tempore vero gratiae omnes, maiores et minores, de Trinitate et de redemptore teneretur explicitam fidem habere. Non tamen omnia credibilia circa Trinitatem vel redemptorem minores explicitate credere tenentur, sed soli maiores. Minores autem tenentur explicitate credere generales articulos, ut Deum esse trinum et unum, filium Dei esse incarnatum, mortuum, et resurrexisse, et alia huiusmodi, de quibus Ecclesia festa facit.” [thoát dịch: vào thời ơn thánh, mọi người, người thức giả cũng như người bình dân, đều được coi là có một đức tin minh nhiên vào Đấng Cứu Chuộc và Thiên Chúa Ba Ngôi. Tuy nhiên, người bình thường không được coi là minh nhiên tin mọi vấn đề đức tin liên quan đến Chúa Ba Ngôi và Đấng Cứu Chuộc, mà chỉ những bậc trí giả. Người bình thường minh nhiên tin những điều tổng quát như Chúa Ba Ngôi, Con Thiên Chúa nhập thể, chết và sống lại v.v... những điều Giáo Hội đã long trọng đưa ra]
- [66] Thánh Tôma Aquinô, *ST II-II*, q.2, a.7; a.8.
- [67] Xem chẳng hạn Thánh Irênê, *Adv. Haer.* I, 10, 1 (SCh 264, 154-158); III, 12, 13; III, pr. ss.; III, 5, 3 (SCh 211, 236-238; 20-22; 60-62); Thánh Clémentê thành Alexandria, *Strom.* IV, 1, 3 (GCS 15, 249); Tertullian, *Praesc.* 13; 36 (CCSL 1, 197-198; 217); *Prax.* 2; 30 (CCSL 2, 1160; 1204); *Virg.* 1 (CCSL 2, 1209); Origen, *De Princ.*, I, praef., 4 (GCS 22, 9-11; FuP 27, 120-124); Novatian, *Trin.* 1, 1; 9, 46 (CCSL 4, 11; 25).
- [68] Thánh Tôma Aquinô, *ST II-II*, q.5, a.3.
- [69] *Sacr. I* pars 10 chap. 3.
- [70] *Sacr. I* pars 10 chap. 4.
- [71] Xem *Sách Giáo Lý Của Giáo Hội Công Giáo*, 1084.
- [72] Thánh Tôma Aquinô, *ST III*, q.64, a.7.
- [73] Vatican II, Hiến chế Tín lý *Sacrosanctum Concilium*, 59.
- [74] Xem Thánh Tôma, *ST III*, q.61, a.1.
- [75] “Accedit verbum ad elementum et fit sacramentum, etiam ipsum tamquam visibile verbum” [thoát dịch: Lời được thêm vào yếu tố và kết quả là bí tích như thể chính nó cũng là một loại lời hữu hình] (Thánh Augustinô, *In Johannis ev.*, LXXX (80), 3; CCSL 36, 529; PL 35, 1840).
- [76] Xem Thánh Augustinô, *Epist.* 187, 34 (PL 33, 846).
- [77] Tertullian, *Ad mart.* 3 (CCSL 1, 5).
- [78] *Traditio apostolica*, 16 (gia nhập thời kỳ dự tòng), 17-20 (khóa học thời kỳ dự tòng), 21 (cử hành phép rửa; *SCh* 11, 43-51).
- [79] “Fidei obiectum per se est id per quod homo beatus efficitur” [thoát dịch: mục tiêu của đức tin tự nó là điều nhờ đó con người được nên thánh thiện] (*ST II-II*, q. 2, a.5; Xem *ST II-II*, q.1, a.6 ad 1).
- [80] “inchoatio vitae aeternae in nobis” [khởi đầu sự sống đời đời trong chúng ta] (*ST II-II*, q.4, a.1).
- [81] Xem Thánh Bonaventura, *III Sent. Dist 23 dub.4* (III 504ab); *II Sent. dist. 38 dub.1* (II 894b); Thánh Tôma Aquinô, *ST I-II*, q.112, a.5; *De Ver* 10 a.10 ad 1.2.8.
- [82] “Si quis dixerit, sacramenta...aut gratiam ipsam non ponentibus obicem non conferre...anathema sit” [thoát dịch: nếu ai nói rằng các bí tích... không ban ơn thánh cho những người không đặt một trở ngại nào với nó... người ấy hãy bị vạ tuyệt thông](Công

- đồng Trent, Phiên 7, “Các Sắc lệnh về các bí tích” điều 6 [DH 1606]).
- [83] Thánh Ephrem, *Hymni de fide*, 53, 12; 5, 18 (CSCO 154, 167, 23; 155, 143, 17).
- [84] Xem *Sách Giáo Lý Của Giáo Hội Công Giáo*, 1076.
- [85] Bộ Giáo lý Đức tin, Tuyên ngôn *Dominus Iesus* (6 tháng 8, 2000) 20-22: AAS 92 (2000), 761-764. See our § 37.
- [86] Đức Phanxicô, Thông điệp *Lumen fidei* (29 tháng 6, 2013) 41 : AAS 105 (2013), 583.
- [87] *Nghi thức Khai tâm Kitô giáo Người Lớn*, §75; Xem *Ibid.*, §247.
- [88] *Traditio apostolica*, 21 (SCh 11, 50-51).
- [89] Thánh Augustinô, *Sermo VIII in octava Paschatis ad infantes*, 1 (PL 46, 838).
- [90] Xem Thánh Basilê Cả, *De Spiritu Sancto XI*, 27 (SCh 17bis, 340-342).
- [91] Thánh Cyrilô thành Giêrusalem, *Catecheses mystagogicae*, I, 1 (PG 33, 1065; SCh 126, 84).
- [92] *Procatech.* Introd. n. 4 (PG 33, 340A).
- [93] *Procatech.* V, 11 (PG 33, 520B).
- [94] *Procatech.* I, 6; I, 4 (hãy mang hoa trái; PG 33, 377 và 373-376). Tròn hết trong bài giáo lý của Thánh Gioan Kim Khẩu dành cho các tân tòng: *Cat.* 3/5, 2. 15. 21 (FC 6/2, 412-415, 424ff., 428-431); *cat.* 3/7, 16-25 (FC 6/2, 478-487) trong khi bàn về nhiều chuyện khác, có những lời cảnh cáo chống lại việc lơ là và hững hờ.
- [95] Xem Đức Phaolô III, Tông hiến *Altitudo divini consilii* (1 tháng 6, 1537).
- [96] “Parecer de los teólogos de la Universidad de Salamanca sobre el bautismo de los Indios,” en Colección de documentos inéditos, relativos al descubrimiento, conquista y colonización de las posesiones españolas en América y Oceanía [“Ý kiến các nhà thần học của Đại Học Salamanca về phép rửa người Thổ Dân”, trong *Hợp tuyển các Tài liệu chưa công bố, liên quan đến cuộc tìm ra, chinh phục và thuộc địa hóa các Tài sản Tây Ban Nha tại Châu Mỹ và Châu Đại Dương*], t. III, Madrid 1865, 545; xem trọn phúc trình: 543-553. Tự phiên dịch.
- [97] Xem Đức Phanxicô, Thông điệp *Lumen fidei* (29 tháng 6, 2013) 42 : AAS 105 (2013), 583-584.
- [98] Xem Is 33:16, được *Epistula Barnabae* trích dẫn, 11:5 (SCh 172, 162). Được Đức Phanxicô trích dẫn, Thông điệp *Lumen fidei* (29 tháng 6, 2013) 42: AAS 105 (2013), 584.
- [99] Công đồng Trent, Phiên 7. *Các Sắc lệnh về Các Bí tích*, điều 6 (DH 1606). Xem ghi chú 82.
- [100] Xem Thánh Irênê, *Adv. Haer.* II, 22, 4 (SCh 294, 220); Origen, *In Rom.* V, 9 (PG 14, 1047); Thánh Cyprianô, *Epist.* 64 (CSEL 3, 717-721); Thánh Augustinô, *De Genesi ad lit.* X, 23, 39 (PL 34, 426); *De peccatorum meritis et remissione et de baptismo parvulorum* I, 26, 39 (PL 44, 131). Cũng nên xem Bộ Giáo lý Đức tin, *Instr. Pastoralis actio*: AAS 72 (1980) 1137-1156.
- [101] Xem Đức Phanxicô, Thông điệp *Lumen fidei* (29 tháng 6, 2013) 43 : AAS 105 (2013), 584.
- [102] *Nghi thức Rửa tội Trẻ em*, 127, 152.
- [103] “Sicut pueri in maternis uteris constituti non per seipsos nutrimentum accipiunt, sed ex nutrimento matris sustentantur, ita etiam pueri non habentes usum rationis, quasi in utero matris Ecclesiae constituti, non per seipsos, sed per actum Ecclesiae salute suscipiunt” [thoát dịch: như các đứa trẻ lúc còn trong lòng mẹ nhận được của nuôi dưỡng một cách không độc lập, nhưng qua của nuôi dưỡng của người mẹ thế nào, thì cũng thế trẻ em trước khi biết dùng lý trí, như thế còn trong lòng mẹ chúng là Giáo Hội, lãnh nhận ơn cứu độ không phải do chính hành vi của chúng, mà nhờ hành vi của Giáo Hội] (Thánh Tôma Aquinô, *ST III*, q.68, a.9 ad 1). Nhấn mạnh được thêm vào. [104] *Traditio apostolica*, 21 (SCh 11, 49).

- [105] Xem Thánh Cyprianô, *Epistula* 64, 2-6 (CSEL 3/2, 718-721).
- [106] Xem Tertullian, *De baptismo*, 18, 4-6 (CCSL 1, 293; Sch 35, 92-93).
- [107] Xem Isidore thành Seville, *De Ecclesiasticis Officiis*, II, 21-27; Thánh Tôma Aquinô, *ST II-II*, q.10, a.12.
- [108] Xem Bộ Giáo lý Đức tin, Huấn thị *Pastoralis actio*, 15 và 28, số 2: AAS 72 (1980), 1144-1145 và 1151.
- [109] Xem *Traditio apostolica*, 22 (Sch 11, 52-53).
- [110] Xem Đức Innocentê I, *Thư Gửi Decentius, Giám mục thành Gubbio* (năm 416; DH 215).
- [111] Sắc lệnh của Thánh bộ Kỷ luật Bí tích về việc Rước lễ Lần đầu “*Quam singulari*” (8 tháng 8, 1910): AAS 2 (1910) 582ff (DH 3530ff).
- [112] Công đồng Elvira, *điều 77* (DH 121; G. Martinez Diaz- Fr. Rodriguez, *Colección canónica hispana*, vol. IV, Madrid 1984, 267).
- [113] Nghi thức Thêm sức. Xem *Sách Giáo Lý Của Giáo Hội Công Giáo*, 1294-1296.
- [114] *Sách Giáo Lý Của Giáo Hội Công Giáo*, 1285, 1294.
- [115] Tụng ca kết thúc Kinh nguyện Thánh thể. Xem, chẳng hạn, *Sách Lễ Rôma*, Ấn Bản chính thức thứ 3, §§ 119, 127, 136, 144.
- [116] Xem Thánh Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, Thông điệp *Ecclesia de Eucharistia* (17 tháng 4, 2003) nhất là 1 và 21-25: AAS 95 (2003), 433-434 và 447-450.
- [117] Đức Bênêđictô XVI, Tông huấn *Sacramentum caritatis* (22 tháng 2, 2007) 7: AAS 99 (2007), 110.
- [118] Đức Bênêđictô XVI, Thông điệp *Deus caritas est* (25 tháng 12, 2006) 14 : AAS 98 (2006), 229. Xem Đức Bênêđictô XVI, Tông huấn *Sacramentum caritatis* (22 tháng 2, 2007) nhất là 88-89: AAS 99 (2007), 172-174.
- [119] “Khi Kinh thánh được đọc trong Giáo hội, chính Thiên Chúa nói với dân của Người, và Chúa Kitô, hiện diện bằng chính lời của Người, công bố Tin Mừng” (*Huấn dụ Tổng quát của Sách Lễ Rôma*, 29).
- [120] Lễ qui Rôma, trong *Sách Lễ Rôma*, ấn bản chính thức thứ 3, § 112. Xem bình luận của Đức Bênêđictô XVI, Tông huấn *Sacramentum caritatis* (22 tháng 2, 2007) 6: AAS 99 (2007), 109-110.
- [121] Xem Thánh Tôma Aquinô, *ST III*, q. 76, a.7. Bài thánh ca nổi tiếng, *Adoro Te Devote*, diễn tả thật tuyệt vời điều chúng ta nói. Đây là một thí dụ: “*In cruce latebat sola Deitas, At hic latet simul et humanitas; Ambo tamen credens atque confitens, Peto quod petivit latro poenitens*” [thoát dịch: trên thập giá chỉ Thần tính bị dấu kín, còn nhân tính thì cùng một lúc hiển hiện; song con vừa tin vừa tuyên xưng, cầu xin điều người trộm thống hối đã cầu xin] (*Rituale Romanum de sacra communion et de cultu mysterii eucharistici extra missam*, Vatican City 1973, § 198, các trang 61-62).
- [122] Đức Phanxicô, Thông điệp *Lumen fidei* (29 tháng 6, 2013) 44 : AAS 105 (2013), 584-585. Điệp khúc nổi tiếng diễn tả nó một cách tuyệt diệu: “*O sacrum convivium in quo Christus sumitur: recolitur memoria passionis ejus: mens impletur gratia: et futurae nobis pignus datur*” [thoát dịch: Ôi tiệc thánh thiêng, trong đó chúng con dự phần Chúa Kitô: cuộc khổ nạn của Người được tưởng niệm, tâm trí chúng con no đầy ơn thánh Người và chúng con được bảo đảm tương lai vinh hiển] (“*Ad Magnificat, antifona. Ad II Vesperas Sanctissimi Corporis et Sanguinis Christi,*” trong *Liturgia Horarum iuxta ritum romanum*, vol. III, Tempus per annum. Hebdomadae I-XVII, Vatican City 2000, 54).
- [123] *Sách lễ Rôma*, Các Nghi thức Kết thúc. Có thể tìm thấy trong Phần Phụ thêm của *Sách Lễ Rôma* (Appendix Missalis Romani), Madrid: 2017, § 96 (tr. 50).
- [124] “*Si ergo vos estis corpus Christi et membra, mysterium vestrum in mensa Dominica positum est [...] Estote quod videtis, et accipite quod estis*” [xem bản dịch



- trong chính tài liệu] (Thánh Augustinô, *Sermo* 272; PL 38, 1247ff).
- [125] Thánh Phaolô VI, Thông điệp *Mysterium fidei* (3 tháng 9, 1965) 5: AAS 57 (1965), 764.
- [126] Xem Thánh Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, Thông điệp *Ecclesia de Eucharistia*, đây đó (17 tháng 4, 2003): AAS 95 (2003), 433-475.
- [127] Xem Đức Bênêđictô XVI, Tông huấn *Sacramentum caritatis* (22 tháng 2, 2007) 14 và 27: AAS 99 (2007), 115-116 và 127.
- [128] Đức Phanxicô, Thông điệp *Lumen fidei* (29 tháng 6, 2013) 44 : AAS 105 (2013), 584.
- [129] Xem *The Shepherd of Hermas*, Comp. IX (Funk, 211 and ff).
- [130] *1st Apol.* 66ff (Wartelle, 190ff).
- [131] *Didache*, 10, 6; 9, 5 (Funk 6; 5).
- [132] *Apostolic Constitutions*, VII, 26, 6 (Sch 336, 57): “nếu ai là thánh, hãy để họ tới gần; còn nếu ai không là thánh, hãy để họ trở nên thánh nhờ phép thống hối”.
- [133] Hiện diện trong: Phụng vụ của Thánh Gioan Kim Khẩu (67); Phụng vụ của Thánh Basilêô (131); Phụng vụ Cử Lễ Trước Khi Thánh hiến (168). Các trang đều nói tới Liturgikon. Phụng vụ Thần linh của Thánh Gioan Kim Khẩu, của Thánh Basilêô, và của Cử Lễ Trước khi Thánh hiến (Madrid, 2016).
- [134] Thánh Gioan Kim khẩu, *Hom.* In Matth. 82, 4 (PG 58, 743): Đức tin vào sự hiện diện thực sự; *hom.* 25, 3 (PG 57, 330ff); *hom.* 7, 6 (PG 57, 79ff). *Super Rom.* Hom. 8 (9), 8 (PG 60, 464-466): Yêu người lân cận. *Super Hebr.* 17, 4-5 (PG 63, 131-134).
- [135] Thánh Cyprianô, *Epistula* 57, 2 (CSEL 3/2, 651-652).
- [136] Thánh Gioan Kim Khẩu, *In Matth.* Hom. 82, 5. 6 (PG 58, 743-746): trách nhiệm của linh mục trong việc ban phát.
- [137] Thánh Augustinô, *In Johannis ev.*, XXVI, 11 (CCSL 36, 264ff).
- [138] Thánh Tôma Aquinô, *ST III*, q.80, a.4.
- [139] Cũng nên xem Thánh Bonaventura, *IV Sent.* dist. 9 a.1 qq.1-4: sacramentaliter, spiritualiter manducare [ăn một cách bí tích, một cách thiêng liêng].
- [140] Thánh Tôma Aquinô, *ST III*, q.80, a.5, ad 2.
- [141] “si infidelis sumat species sacramentales, corpus Christi sub sacramento sumit. Unde manducatur Christum sacramentaliter, si ly “sacramentaliter” determinat verbum ex parte manducati. Si autem ex parte manducantis, tunc proprie loquendo non manducatur sacramentaliter; quia non utitur eo quod accipit ut sacramento, sed ut simplici cibo. Nisi forte infidelis intenderet recipere illud quod Ecclesia confert, licet non haberet fidem veram circa alios articulos vel etiam hoc sacramentum” [Thoát dịch: “Nếu người không tin lãnh nhận các hình bí tích, là họ lãnh nhận mình thánh Chúa Kitô dưới bí tích: do đó, họ ăn Chúa Kitô một cách bí tích, nếu hạn từ ‘một cách bí tích’ bổ nghĩa cho động từ về phía điều được ăn. Nhưng nếu nó bổ nghĩa cho động từ về phía người ăn, thì nói một cách thích đáng, họ không ăn một cách bí tích, vì họ sử dụng điều họ sử dụng, không như một bí tích, nhưng chỉ như một thức ăn. Ngoại trừ may mắn là người không tin ấy có ý định lãnh nhận điều Giáo Hội dành cho; vì không có đức tin thích đáng đối với các điều khoản khác hay đối với bí tích này] (Thánh Tôma Aquinô, *ST III*, q.80, a.3, ad 2; nhấn mạnh của chúng tôi).
- [142] Xem *ST III*, q.79, a.3.
- [143] “Quicumque ergo hoc sacramentum sumit, ex hoc ipso significat, se esse Christo unitum et membris eius incorporatum. Quod quidem fit per fidem formatam” [thoát dịch: do đó, bất cứ ai lãnh nhận bí tích này, đều do đó mà tuyên bố rằng mình nên một với Chúa Kitô, và được tháp nhập vào các chi thể của Người; và điều này được thực hiện bằng đức tin sống động] (*ST III*, q.80, a.4).

- [144] Thánh Tôma Aquinô, *Sent. IV* dist. 9 q.1, a.2, q.2, ad 2; Xem *ST III*, q.79, a.7, ad 2; a.8, ad 2 (cuốn sau nói về sự khác nhau giữa Phép Rửa và Phép Thánh Thể).
- [145] *Liturgikon*, 73.
- [146] Phụng vụ của Thánh Gioan Kim khẩu (*Liturgikon*, 69-73); Phụng vụ của Thánh Basilêô (*Ibid.*, 133-135). Cũng tương tự, Phụng vụ Coptic: *Die koptische Liturgie, ubers. und kommentiert von KARAM KHELLA*, [1989], 186.
- [147] *In Genesim*, II, 23 (CSCO 152, 39; 153, 29-30).
- [148] Thánh Ephrem, *Commentary on the Diatessaron*, XXI, 11 (CSCO 137, 145; 145, 227-228).
- [149] Thánh Ephrem, *De virginitate*, 37, 2 (CSCO 223, 133).
- [150] Xem *Sách Giáo Lý Của Giáo Hội Công Giáo*, 1855-1861.
- [151] Xem *Bộ Giáo Luật*, điều 1099.
- [152] Xem *Bộ Giáo Luật Đông Phương*, điều 828.
- [153] Xem *Bộ Giáo Luật Đông Phương*, Titulus XVI: De cultu divino et praesertim de sacramentis. Caput VII : De matrimonio, [Tiết 16: Về Việc Thờ Phụng Thiên Chúa và Nhất là Các Bí tích. Chương 7: Về Hôn nhân] các điều 776-866.
- [154] “Ex Christi institutione matrimonium validum inter baptizatos eo ipso est sacramentum, quo coniuges ad imaginem indefectibilis unionis Christi cum Ecclesia a Deo uniuntur gratiaque sacramentali veluti consecrantur et roborantur” [Thoát dịch: Do định chế của Chúa Kitô, cuộc hôn nhân thành hiệu giữa những người đã chịu phép rửa, do chính sự kiện ấy, là một bí tích, qua đó, các người phối ngẫu, giống hình ảnh kết hợp bền vững của Chúa Kitô với Giáo Hội, được Thiên Chúa kết hợp và, như thế, được ơn thánh thánh hiến và củng cố] (*Bộ Giáo Luật Đông Phương*, điều 776, § 2).
- [155] Ủy Ban Thần Học Quốc Tế, *Hiệp thông và Quản trị: Con Người được tạo dựng giống hình ảnh Thiên Chúa* [2004], §§ 32-33, 39.
- [156] Công đồng Trent, Phiên 24. *Tín lý về Bí Tích Hôn Phối*, điều 7 (DH 1807).
- [157] Xem Thánh Augustinô, *De nuptiis et concupiscentia*, I, X, 11 (CSEL 42, 222-224; PL 40, 420).
- [158] *Ep. Ad Diognetum*, 5, 6 (Funk, 137).
- [159] *Ep. Ad Polycarpum*, 5, 2 (Funk, 107; FuP 1, 186).
- [160] *Ad Uxorem II*, 8 (CCSL 1, 393; Sch 273, 148).
- [161] Xem Thánh Grêgôriô thành Nazianzus, *Ep.* 231 (PG 37, 373); Ambrosiaster, *Comm. in Epist.* I ad Cor. 7, 40 (PL 17, 225); *Id.*, *Comm. in Epist.* I ad Tim. 3, 12 (PL 17, 470); Pseudo-Augustine, *Quaest. Novi et Veteris Testamenti*, CXXVII (CSEL 50, 400); Thánh Ambrôsiô, *Epist.* 19 ad Vigilium trident., 7 (PL 16, 984-985); Predestinatus, III, 31 (PL 53, 670).
- [162] Xem *Sacramentario Reginensis*, 316 (Rerum ecclesiasticarum documenta, series major, Fontes 4, ed. L.K. Mohlberg, 1447, 1449, 1453); *Hanc igitur* của Verona Sacramentary, 85 (Mohlberg, 1107).
- [163] Xem *Hadrianeum Sacramentary*, 836 (J Deshusses chủ biên); Paulinus thành Nola, *Carmen* 25, 199-232 (CSEL 30, 244-245).
- [164] Xem Thánh Gioan Kim khẩu, *In 1 Tim.* Cap. II, hom. IX, 2 (PG 62, 546).
- [165] Thánh Grêgôriô thành Nazianzus, *Ep.* 193 (PG 37, 316-318).
- [166] Muốn nhiều chi tiết hơn, Xem A Raès, *Le mariage, sa célébration et sa spiritualité dans les Églises d'Orient* (Hôn nhân, việc cử hành và linh đạo của nó trong các Giáo Hội Phương Đông), Chevetogne 1959; K Ritzer, *Formen, Riten und Religiöses Brauchtum der Eheschliessung in den Christlichen Kirchen des ersten Jahrtausends* (Các hình thức, nghi thức và phong tục tôn giáo về hôn nhân trong các Giáo Hội Kitô giáo thiên niên kỷ thứ nhất), Münster 1962; B. Kleinheyer; E. Von Severus; R. Kaczynski (eds.), *Gottesdienst der*

- Kirche. Handbuch der Liturgiewissenschaft* (Lễ lạy trong Giáo Hội. Cẩm nang khoa phụng vụ] 8. *Sakramentliche Feiern* [Các cử hành bí tích] II, Regensburg 1984.
- [167] Peter Lombard, *Summa Sentenciarum* IV. d. 2 and 26 (PL 192, 842 AND 908); Công đồng Lateranô II, điều 23 (DH 718); Công đồng Florence, *Các Sắc lệnh cho người Armenians* (DH 1327); Công đồng Trent, phiên 7. *Các Sắc lệnh về các Bí Tích. Các Điều khoản về Các Bí Tích nói chung*, điều 1 (DH 1601).
- [168] Công đồng Trent, Phiên 24 *Các Điều khoản về việc Cải Cách Hôn nhân. Sắc lệnh "Tametsi"* (DH 1813-1816).
- [169] Martin Luther, *De captivitate babylonica*, De matrimonio [về lưu đầy Babylon, về hôn nhân] (WA 6, 550); John Calvin, *Inst. Christ. Lib. IV*, c. 19, 34 (Corp. Reform. 32, 1121).
- [170] Ordo celebrandi matrimonium, Praenotanda [Nghị thức cử hành hôn nhân, nhập đề] § 16 (*Typis Polyglottis Vaticanis*, 1989), với việc nhắc đến Vatican II, Hiến chế *Sacrosantum Concilium*, 59. Chính ý niệm *Praenotanda* § 7 of 1969.
- [171] Công Đồng Vatican II, Hiến chế Tín lý *Lumen Gentium*, 11; Xem *Ibid*, 41; *Sách Giáo Lý Của Giáo Hội Công Giáo*, 1641-1642.
- [172] Xem Pius XI, Thông điệp *Casti connubii* (31 tháng 12, 1930): AAS 22 (1930), 583.
- [173] Xem Cv 16:15; 18:8; Vatican II, Hiến chế Tín lý *Lumen Gentium*, 11; *Sách Giáo Lý Của Giáo Hội Công Giáo*, 1655-1657.
- [174] Xem Đức Phanxicô, Tông huấn *Amoris laetitia* (19 Tháng 3, 2016) 218: AAS 108 (2016), 398-399.
- [175] Xem Đức Phanxicô, Tông huấn *Gaudete et exultate* (19 tháng 3, 2018) 141.
- [176] *Sách Giáo Lý Của Giáo Hội Công Giáo*, 1601; trích từng chữ *Bộ Giáo luật*, điều 1055, § 1.
- [177] "Quare inter baptizatos nequit matrimonialis contractus validus consistere, quin sit eo ipso sacramentum" [Bởi vậy, giữa những người đã chịu phép rửa tội, không thể có khế ước hôn phối hữu hiệu nếu đồng thời không phải là Bí Tích] (*Bộ Giáo luật*, điều 1055, § 2).
- [178] Xem Ủy Ban Thần Học Quốc Tế, *Học lý về Hôn nhân Kitô giáo* [1977], § 2.3.
- [179] *Comentario II* (trong ấn bản tiếng Tây Ban Nha: *Comisión Teológica Internacional, Documentos 1969-1996*, ed. C. Pozo, Madrid 1998, 195).
- [180] "Las 43 proposiciones del Sínodo de los obispos sobre la familia" [43 đề nghị của Thượng Hội Đồng Giám Mục về gia đình]: *Ecclesia*, no. 2039 (18 et 25 de julio 1981) 894. Đề nghị 12.4 được chấp thuận với 196 phiếu thuận, 7 phiếu chống và 3 phiếu trắng. ("Les 43 propositions du Synode des évêques sur la famille" [43 đề nghị của Thượng Hội Đồng Giám Mục về gia đình]: *La Documentation Catholique* 1809 [7 tháng 6, 1981] 540). Xem trọn đề nghị 12 bàn trực tiếp đến chủ đề của chúng ta.
- [181] Thánh Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, Tông huấn *Familiaris consortio* (22 tháng 11, 1981) 13 và 68: AAS 74 (1982), 93-96 và 163-165.
- [182] Thánh Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, Tông huấn *Familiaris consortio* (22 tháng 11, 1981) 68: AAS 74 (1982), 164-165.
- [183] *Ibid.*, 165.
- [184] Xem Công đồng Trent, Phiên 7. *Các điều về Bí tích nói chung*, điều 6 (DH 1606). Xem ghi chú 82.
- [185] Thánh Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, *Diễn văn với các Dự thánh viên giáo phẩm, Các Viên chức và các Luật sư Tòa Tối Cao Rôma*, 30 tháng 1, 2003, § 8: AAS 95 (2003), 397. Các chữ in ngả đầu tiên có trong nguyên bản. Những chữ sau cùng là của chúng tôi.
- [186] Thánh Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, *Diễn văn với các Dự thánh viên giáo phẩm, Các Viên chức và các Luật sư Tòa Tối Cao Rôma*, 1 tháng 2, 2001: AAS 93 (2001), 358-364.

- [187] Thánh Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, *Diễn văn với các Dự thánh viên giáo phẩm, Các Viên chức và các Luật sư Tòa Tối Cao Rôma*, 1 tháng 2, 2001, § 8: AAS 93 (2001), 363.
- [188] Thánh Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, *Diễn văn với các Dự thánh viên giáo phẩm, Các Viên chức và các Luật sư Tòa Tối Cao Rôma*, 1 tháng 2, 2001, § 8: AAS 93 (2001), 364.
- [189] Xem *Communicationes*, 9 (1977), 122.
- [190] Xem *Communicationes*, 15 (1983), 222.
- [191] Xem ghi chú 177.
- [192] Bản án trước mặt Stankiewicz, 19 tháng 4, 1991: SRRD 83, 280-290.
- [193] “Proposiciones del Sínodo de los Obispos sobre la Eucaristía” [Các đề nghị của Thượng Hội Đồng Giám Mục về Phép Thánh Thể]: *Ecclesia* no. 3284 (19 Tháng 11, 2005), 34. Nhấn mạnh được thêm vào.
- [194] Joseph Ratzinger, “Dẫn nhập,” trong Bộ Giáo lý Đức tin, *Sobre la atención pastoral de los divorciados vueltos a casar* [Về việc chăm sóc mục vụ cho những người ly dị tái hôn]. *Documentos, comentarios y estudios*, Madrid 2000, 34.
- [195] Đức Bênêđictô XVI, *Diễn văn với Hàng Giáo sĩ Giáo phận Aosta*, 25 tháng 7, 2005: AAS 97 (2005), 856.
- [196] Đức Bênêđictô XVI, *Diễn văn với Tòa Tối cao Rôma*, 26 tháng 1, 2013: AAS 105 (2013), 168-172.
- [197] Đức Bênêđictô XVI, *Diễn văn với Tòa Tối cao Rôma*, 26 tháng 1, 2013: AAS 105 (2013), § 1: AAS 105 (2013), 168.
- [198] Đức Bênêđictô XVI, *Diễn văn với Tòa Tối cao Rôma*, 26 tháng 1, 2013: AAS 105 (2013), § 2: AAS 105 (2013), 169-170.
- [199] Đức Bênêđictô XVI, *Diễn văn với Tòa Tối cao Rôma*, 26 tháng 1, 2013: AAS 105 (2013), § 2: AAS 105 (2013), 170.
- [200] Đức Bênêđictô XVI, *Diễn văn với Tòa Tối cao Rôma*, 26 tháng 1, 2013: AAS 105 (2013), § 3: AAS 105 (2013), 171.
- [201] Đức Bênêđictô XVI, *Diễn văn với Tòa Tối cao Rôma*, 26 tháng 1, 2013: AAS 105 (2013), § 4: AAS 105 (2013), 172.
- [202] *Ibid.*
- [203] Phiên Đặc biệt Lần thứ III của Thượng Hội Đồng Giám Mục về Các Thách đố Mục vụ của Gia đình trong Bối cảnh Phúc âm hóa. *Tài liệu Làm việc* (2014), 96 (*Ecclesia* no. 3735-3736 [12 và 19 tháng 7, 2014], 1065-1066).
- [204] “Trong số các đề nghị khác, vai trò mà đức tin thủ diễn nơi các người kết hôn có thể được khảo sát trong việc xác định tính thành hiệu của bí tích hôn phối, trong khi vẫn chủ trương rằng hôn nhân của hai người đã chịu phép rửa luôn là một bí tích” (*Phúc trình Sau cùng của Thượng Hội Đồng*, số 48: AAS 106 (2014), 904).
- [205] Phiên Thường lệ Thứ XIV của Thượng Hội Đồng Giám Mục về Ôn gọi và Sứ Mệnh của Gia đình trong Giáo Hội và Thế giới Ngày nay. *Tài liệu Làm việc* (2015), 114-115 (*Ecclesia* no. 3795-3796 [5 và 12 Tháng 9, 2015] 1356).
- [206] Đức Phanxicô, Tông huấn *Amoris laetitia* (19 tháng 3, 2016) 2: AAS 108 (2016), 311.
- [207] Đức Thánh Cha Phanxicô, Tông huấn *Amoris laetitia* (19 tháng 3, 2016) 75: AAS 108 (2016), 341.
- [208] Đức Phanxicô, *Diễn văn với các Viên chức của Tòa Tối Cao Rôma*, 23 tháng 1, 2015: AAS 107 (2015), 182-185.
- [209] *Ibid.*, 182-183.
- [210] *Ibid.*, 183. Nhấn mạnh được thêm vào.
- [211] Đức Phanxicô, Tông thư dưới dạng tự sắc *Mitis Iudex Dominus Iesus* (15 tháng 8, 2015) : AAS 107 (2015), 958-970.

- [212] Điều 14, § 1: AAS 107 (2015) 969.
- [213] Đức Phanxicô, *Diễn văn với các Viên chức của Tòa Tối Cao Rôma*, 22 tháng 1, 2016: AAS 108 (2016) 136-139.
- [214] *Ibid.*, 138-139.
- [215] *Ibid.*, 139.
- [216] Xem Thánh Tôma Aquinô, *ST II-II*, q.4, a.4.
- [217] Xem Thánh Tôma Aquinô, *ST I-II*, q.49-51.
- [218] Cũng nên xem § 86 và bản văn trích Thánh Cyrilô thành Giêrusalem, nhắc đến phép rửa.
- [219] Công đồng Florence, Sắc chỉ *Exultate Deo* về việc Kết Hiệp Với Người (DH 1312).
- [220] Xem *Sách Giáo Lý Của Giáo Hội Công Giáo*, 1623.
- [221] Xem *Bộ Giáo luật*, điều 1101.
- [222] Xem Ủy Ban Thần Học Quốc Tế, *Hiệp thông và Quản trị: Con Người được tạo dựng giống hình ảnh Thiên Chúa* (2004), §§ 32-39.
- [223] Xem Đức Bênêđictô XVI, *Diễn văn với Tòa Tối cao Rôma* (26 tháng 1, 2013) § 3: AAS 105 (2013), 171.
- [224] Xem Vatican II, Hiến chế *Gaudium et Spes*, 50; St. Thánh Phaolô VI, Thông điệp *Humanae vitae* (25 tháng 7, 1968) nhất là số 12 : AAS 60 (1968) 488-489.
- [225] Ủy Ban Thần Học Quốc Tế, *Các Đề nghị về Học lý Hôn nhân Kitô giáo* (1977), chương 3.
- [226] Đức Bênêđictô XVI, *Diễn văn với Tòa Tối cao Rôma*, 26 tháng 1, 2013, § 1: AAS 105 (2013) 168.
- [227] Đức Bênêđictô XVI, *Diễn văn với Tòa Tối cao Rôma*, 26 tháng 1, 2013, § 2: AAS 105 (2013) 169.
- [228] *Ibid.*
- [229] Xem Thánh Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, Tông huấn *Familiaris consortio* (22 tháng 11, 1981) nhất là “IV. Chăm sóc Mục vụ cho Gia đình: Các giai đoạn, Cơ cấu, Tác nhân và Hoàn cảnh”: AAS 74 (1982) 158-187; Đức Phanxicô, Tông huấn *Amoris laetitia* (19 tháng 3, 2016) nhất là “VI. Một số Quan điểm Mục vụ”: AAS 108 (2016) 390-415.
- [230] Đức Phanxicô, Tông huấn *Amoris laetitia* (19 tháng 3, 2016) 1: AAS 108 (2016) 311.
- [231] Muốn biết các trường hợp ngoại thường, xem *Bộ Giáo luật*, điều 844, § 5 và *Bộ Giáo luật Đông phương*, điều 671, § 5; Hội đồng Giáo Hoàng Cổ vũ Hợp nhất Kitô giáo, *Hướng dẫn việc Áp dụng các Nguyên tắc và Qui phạm về Đại kết* (25 tháng 3, 1993), §§ 122-131.
- [232] *Sách Lễ Rôma*, Kinh nguyện Thánh Thể D.
- [233] Xem Thánh Augustinô, *De vera rel.* 50, 99 (CCSL 32, 251); Thánh Augustinô, *De Trinitate*, I, 6, 11; II, 17, 29; IV, 3, 6 (CCSL 50, 40; 119-120; 166-169); *Enarr. in Ps.* 65, 5 (CCSL 39, 842-844); *Ep.* 120, 3, 15; 147 (PL 33, 459; 596-622); Origen, *Com Rm.* 2, 14 (PG 14, 913ff); *Hom. in Lc.* 1, 4 (Sch 87, 104-106).